

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG TRỊ
QUANGTRI PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG TRỊ

QUANGTRI STATISTICAL YEARBOOK

2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN ÁNH DƯƠNG

Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Trị

Biên soạn:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

CÙNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Trị

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Trị biên soạn và xuất bản hàng năm bằng hai thứ tiếng Việt và Anh. Nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị. Tất cả các số liệu đều được thu thập và xử lý, tính toán theo phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam. Chỉ tiêu giá trị tăng thêm của các ngành và loại hình kinh tế được tính theo giá cơ bản do Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê) công bố.

Bên cạnh hệ thống biểu số liệu và giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn phân tích, đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2024.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng kinh tế - xã hội phát sinh;

(...): Có hiện tượng kinh tế - xã hội phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Cuốn sách có nhiều nội dung phong phú, bổ ích đối với lãnh đạo các cấp, các ngành và bạn đọc gần xa. Trong quá trình biên soạn mặc dù đã cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi sai sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các cơ quan, đơn vị và cá nhân để không ngừng nâng cao chất lượng cho việc biên soạn lần sau. Mọi góp ý xin gửi về Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Trị hoặc số máy điện thoại: (0233)3853204.

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG TRỊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook has been compiled and published annually by Quang Tri Provincial Statistics Office in Vietnamese and English. Its contents include basic statistical data reflecting the socio- economic situation in Quang Tri province. All data are collected, processed and calculated according to the current methods and regulation stipulated by Viet Nam Statistics. Value added indicator of industries and economic activities is calculated by basic prices issued by the National Statistics Office (formely General Statistics Office).

Besides statistical tabulations, explanation of terminologies, contents and method of calculation of some main indicators, the Yearbook analyses and gives general assessment on the provincial socio-economic situation in 2024.

Some special signs used in the book:

(-): No socio-economic facts occurred;

(...): Socio-economic facts occurred but no information.

The yearbook is useful for leaders at all levels, agencies and readers. During process of compilation, mistake is unavoidable. We are looking forward to receiving more comments and ideas from the agencies, units and individuals to perfect the quality for the next release. All suggestions should be sent to Quang Tri Provincial Statistics Office or phone number: (0233)3853204.

QUANG TRI PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENT

	Trang Page
Lời nói đầu	3
Foreword	4
Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị năm 2024	7
Overview on socio-economic situation in Quang Tri province in 2024	15
Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	
Some main socio-economic indicators	23
Đơn vị hành chính và Đất đai	
Administrative unit and Land	25
Dân số và Lao động - Population and Labour	35
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
National accounts, State budget, Banking and Insurance	109
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction	147
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể	
Enterprise, Cooperative and Individual establishment	199
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
Agriculture, Forestry and Fishing	299
Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism	383
Chỉ số giá - Price index	399
Vận tải và Truyền thông	
Transport and Communications	439
Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ	
Education, Training and Science, Technology	455
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment	497
Phụ lục - Appendix	543

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2024

Năm 2024 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục biến động phức tạp, nhanh và khó lường với nhiều rủi ro, bất ổn. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia tác động đến hoà bình, ổn định trên thế giới, làm suy yếu hệ thống thương mại, đầu tư, sản xuất và tiêu dùng. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Tuy nhiên, sau nhiều biến động, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hoá toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện tài chính đang được tiếp tục nới lỏng. Các tổ chức quốc tế đưa ra nhận định tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024 tăng từ 2,7 đến 3,2%, tương đương năm 2023.

Trong nước, cơn bão số 3 đã gây nhiều thiệt hại về người, tài sản, hạ tầng kinh tế - xã hội và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản các tỉnh phía Bắc. Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương nhanh chóng khắc phục hậu quả của bão lũ, sớm ổn định đời sống nhân dân, đẩy mạnh khôi phục sản xuất, kinh doanh, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kinh tế - xã hội của cả nước tiếp tục xu hướng tích cực, các ngành, lĩnh vực đạt được nhiều kết quả quan trọng, kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Sản xuất công nghiệp trên đà tăng trưởng tích cực. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù bị thiệt hại nặng nề do bão lụt nhưng vẫn duy trì tăng trưởng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Cung cầu hàng hóa bảo đảm cho tiêu dùng nội địa; xuất khẩu hàng hoá tiếp tục đạt mức tăng cao; ngành du lịch phục hồi mạnh mẽ. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tiếp tục duy trì mức tăng

khá. Công tác an sinh xã hội được quan tâm kịp thời; cứu trợ bão lụt tại các địa phương bị ảnh hưởng được thực hiện nhanh, hiệu quả...

Tại Quảng Trị, bước vào năm 2024 còn nhiều khó khăn, thách thức: doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, dễ tổn thương; số doanh nghiệp rời thị trường khá lớn; ngành công nghiệp quy mô nhỏ, không giữ được vai trò dẫn dắt nền kinh tế; sức mua trên địa bàn tỉnh không cao; nhu cầu đầu tư cho phát triển là rất lớn nhưng nguồn lực còn hạn hẹp; nhiều dự án động lực của tỉnh chậm được triển khai làm chậm đà phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh... Ngay từ đầu năm 2024, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các sở, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Chương trình hành động của UBND tỉnh theo Quyết định số 50/QĐ-UBND về việc thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ; Kết luận số 497-KL/TU của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 99/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2024 ước tính tăng 5,97% so với năm trước (năm 2023 tăng 6,76%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,37%, đóng góp 0,65 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 6,12%, đóng góp 1,78 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,04%, đóng góp 3,34 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,81%, đóng góp 0,20 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,37% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 5,42% của năm 2023. Ngành lâm nghiệp có mức tăng trưởng cao nhất 5,67%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Năm 2024, thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ đã có những tín hiệu tích cực nên sản lượng gỗ khai thác tăng 9,85%. Ngành nông nghiệp tăng 2,88%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm. Năm

2024, cả vụ Đông Xuân và Hè Thu đều được mùa, nhưng năm 2023 vụ Đông Xuân cũng được mùa nên sản lượng lương thực có hạt chỉ tăng 1,78%; các loại cây lâu năm chủ lực của tỉnh sản lượng chỉ tăng nhẹ; ngành chăn nuôi phát triển ổn định, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 6,78% so với năm trước. Ngành thủy sản tăng 2,88%, đóng góp 0,08 điểm phần trăm. Năm 2024, thời tiết ngư trường khá thuận lợi, các luồng cá xuất hiện nhiều hơn; ngư dân tích cực bám biển khai thác; tuy nhiên, do tôm nuôi bị dịch bệnh và chết nên sản lượng thủy sản chỉ tăng 3,37% so với năm trước.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,12% so với năm trước, là mức tăng thấp nhất từ trước đến nay. Ngành xây dựng tăng 6,61%, đóng góp 0,87 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Năm 2024, ngành xây dựng đã có dấu hiệu phục hồi do lãi suất cho vay của ngân hàng giảm ở mức hợp lý, doanh nghiệp và người dân dễ tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng hơn, giá vật liệu xây dựng tương đối ổn định, thị trường bất động sản đã ấm dần lên; các dự án giao thông quan trọng, các công trình trọng điểm được đẩy nhanh tiến độ...

Ngành công nghiệp tăng 5,72%, là mức tăng thấp nhất từ trước đến nay, đóng góp 0,91 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Trong ngành công nghiệp, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải rác thải quy mô nhỏ, mặc dù tăng 7,22%, nhưng chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,41%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm. Năm 2024, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có tín hiệu tích cực, đơn hàng tăng trở lại, nhưng tăng trưởng vẫn thấp hơn mức tăng của năm 2023 do số doanh nghiệp ngành này trong những năm trở lại đây gia nhập thị trường rất hạn chế. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,50%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm do số dự án điện mới hoàn thành đi vào hoạt động không nhiều; các dự án điện trước đây hoạt động với công suất ổn định... Ngành khai khoáng do công tác quản lý về khai thác khoáng sản ngày càng chặt chẽ, nguồn quặng ngày càng hạn chế nên chỉ tăng 0,93%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ tăng 7,04%, cao hơn mức tăng 5,98% của năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do: các ngành dịch vụ thị trường phục hồi mạnh mẽ, tăng lương cơ sở từ 01/7/2024 nên sức mua có tăng; ngân sách chi thường xuyên cho các ngành dịch vụ phi thị trường tăng so với năm trước.

Về cơ cấu kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,02%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,02%; khu vực dịch vụ chiếm 43,00%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,96% (cơ cấu tương ứng của năm 2023 là: 18,24%; 35,16%; 42,60%; 4,00%).

Quy mô nền kinh tế năm 2024 (GHH) ước tính đạt 53.508,1 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 81,2 triệu đồng (tương đương 3.358 USD), tăng 9,13% so với năm 2023.

2. Tài chính, ngân hàng

Năm 2024, mặt bằng lãi suất huy động tiếp tục duy trì ở mức thấp, lãi suất cho vay giảm so với bình quân năm 2023 tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Tình hình hấp thụ vốn của nền kinh tế đã có tín hiệu tốt, thị trường bất động sản ấm dần lên, các tổ chức tín dụng triển khai nhiều chính sách, giải pháp hiệu quả nên hoạt động huy động vốn và tín dụng trên địa bàn đã có những tín hiệu tích cực. Đến 31/12/2024, huy động vốn trên địa bàn tăng 14,89% so với cuối năm 2023, tổng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế tăng 8,76%.

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 sơ bộ đạt 21.756,2 tỷ đồng, tăng 5,48% so với năm trước; trong đó: thu nội địa đạt 3.696,2 tỷ đồng, tăng 32,56%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 sơ bộ đạt 18.787,7 tỷ đồng, giảm 0,96% so với năm trước; trong đó: chi đầu tư phát triển đạt

3.417,9 tỷ đồng, chiếm 18,19% trong tổng chi; chi thường xuyên đạt 6.970,9 tỷ đồng, chiếm 37,10%.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2024 (giá hiện hành) ước tính đạt 24.147,94 tỷ đồng, tăng 6,55% so với năm trước, bao gồm: vốn khu vực nhà nước 5.768,73 tỷ đồng, chiếm 23,89% tổng vốn và giảm 2,27% so với năm trước; vốn khu vực ngoài nhà nước 17.822,17 tỷ đồng, chiếm 73,80% và tăng 7,04%; vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài 557,03 tỷ đồng, chiếm 2,31% và tăng 403,70%.

Trong vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2024, vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước tính đạt 20.390,1 tỷ đồng, tăng 10,18% so với năm trước; vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản đạt 1.796 tỷ đồng, giảm 1,52%; vốn đầu tư nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ đạt 1.855,7 tỷ đồng, giảm 17,21%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động đạt 106 tỷ đồng, tăng 14,96%.

Năm 2024 có 02 dự án FDI được cấp chủ trương đầu tư mới. Tổng số dự án FDI đã chấp thuận chủ trương đầu tư, có hiệu lực đến 31/12/2024 là 28 dự án với tổng vốn đăng ký là 2.792,49 triệu USD.

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành ước đạt 670,5 nghìn m², tăng 3,69% so với năm 2023. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của các hộ dân cư đạt 640,7 nghìn m², tăng 2,69% so với năm 2023; trong đó, nhà kiên cố đạt 473,3 nghìn m², chiếm 73,88% trong tổng số.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2024 tăng 4,16% so với năm trước (năm 2023 tăng 3,41%). Chỉ số giá vàng bình quân năm 2024 tăng 19,06% so với năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2024 tăng 4,83% so với năm trước.

Năm 2024, thị trường hàng hóa thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều biến động do ảnh hưởng từ xung đột chính trị, bất ổn an ninh tại một số

khu vực, cùng với đà phục hồi chậm và thiếu bền vững của kinh tế toàn cầu. Trong nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát. Các giải pháp nổi bật gồm: đảm bảo lưu thông hàng hóa thông suốt; giảm mặt bằng lãi suất; ổn định thị trường ngoại hối; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; triển khai gói tín dụng hỗ trợ sản xuất, lĩnh vực ưu tiên; giảm thuế, phí, tiền sử dụng đất; đồng thời theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường để điều hành linh hoạt. Nhờ đó, thị trường hàng hóa và dịch vụ cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát trong giới hạn cho phép.

5. Một số nét về tình hình xã hội

5.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2024 tăng 0,77% so với năm 2023. Chất lượng dân số được cải thiện. Với đặc điểm là một tỉnh xuất cư, chủ yếu là những người đang trong độ tuổi lao động đi làm việc, học tập ở các tỉnh, do đó lực lượng lao động chỉ tăng 0,39% so với năm 2023. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số đang có xu hướng giảm dần (năm 2019 là 54,75%, giảm dần đến năm 2024 còn 50,06%).

Dân số trung bình năm 2024 ước tính là 659.214 người, tăng 0,77% so với năm 2023. Trong tổng dân số, nam có 328.515 người, chiếm tỷ lệ 49,83%, tăng 0,82%; nữ có 330.699 người, chiếm tỷ lệ 50,17%, tăng 0,71%; dân số khu vực thành thị 216.042 người, chiếm 32,77%, tăng 0,84%, khu vực nông thôn 443.172 người, chiếm 67,23%, tăng 0,73%. Mật độ dân số trung bình là 140 người/km².

Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được quan tâm, mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản được tăng cường, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng; năm 2024 tỷ suất sinh thô là 14,79‰, tăng 0,22 điểm phần nghìn so với năm 2023; tỷ suất chết thô 7,21‰, tăng 0,21 điểm phần nghìn; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 7,58‰,

giảm 0,27 điểm phần nghìn; tổng tỷ suất sinh là 2,44 con/phụ nữ, tuổi thọ trung bình là 72,0 năm.

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 336.700 người, chiếm 51,08% dân số, tăng 0,39% so với năm trước. Trong tổng số, lực lượng lao động nam chiếm 52,03% và nữ chiếm 47,97%. Lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 33,21% và khu vực nông thôn chiếm 66,79%. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế ước tính 329.973 người, chiếm 98,00% lực lượng lao động của tỉnh.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30,03%; trong đó, khu vực thành thị là 50,90% và khu vực nông thôn là 19,65%.

Ước tính tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi toàn tỉnh năm 2024 là 2,31%; trong đó, khu vực thành thị là 2,64% và khu vực nông thôn là 2,13%. Năm 2024 tỷ trọng lao động có việc làm tăng lên ở khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ; giảm xuống ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

5.2. Giáo dục, y tế, an sinh xã hội

Năm học 2024-2025, quy mô, mạng lưới trường, lớp đã được tổ chức, sắp xếp lại từng bước hợp lý, đúng quy định, đáp ứng đủ nhu cầu học tập của con em trong tỉnh. Công tác huy động học sinh đến trường, phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đạt nhiều kết quả tích cực.

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật. Hiện nay, toàn tỉnh có 157 cơ sở y tế khu vực Nhà nước có chức năng khám, chữa bệnh. Đội ngũ cán bộ y tế ngày càng được tăng cường về số lượng và chất lượng chuyên môn. Số bác sỹ bình quân trên một vạn dân là 11,3 người, số giường bệnh bình quân là 37,1 giường/vạn dân; 100% xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc thường xuyên. Công tác khám, chữa bệnh được duy trì tốt và có chất lượng.

Với mục tiêu “Không để ai ở lại phía sau”, công tác an sinh xã hội được triển khai thực hiện kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 ước tính đạt 3.903,0

nghìn đồng. Ước tính tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 7,71% cuối năm 2023 xuống còn 6,35% cuối năm 2024, giảm 1,36%.

Khái quát: Năm 2024, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội: tình hình địa chính trị diễn biến phức tạp tác động tiêu cực đến thương mại và đầu tư toàn cầu, giá cả một số mặt hàng thiết yếu, nguyên vật liệu trên thị trường tăng đột biến, dịch bệnh ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp, nhu cầu đầu tư cho phát triển là rất lớn nhưng nguồn lực có hạn... Dưới sự lãnh đạo sâu sát của Tỉnh ủy, sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh, sự nỗ lực và quyết tâm của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp... tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực: tăng trưởng kinh tế đạt khá, thu hút đầu tư và thu ngân sách trên địa bàn đạt kết quả khả quan, ngành chăn nuôi tiếp tục phục hồi và phát triển, sản xuất công nghiệp ổn định, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện và đạt được những kết quả nhất định; trật tự, an toàn xã hội được giữ vững./.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN QUANG TRI PROVINCE IN 2024

The year 2024 took place in a context that the world situation continued to fluctuate in a complex, rapid and unpredictable manner with many risks and uncertainties. Strategic competition among major countries was increasingly fierce, geopolitical tensions and military conflicts were escalating in a number of countries, affecting peace and stability in the world, which weakened the trade, investment, production and consumption systems. Along with that, natural disasters and extreme weather seriously affected people's lives and the socio-economic development of countries. However, after many fluctuations, the world economy gradually stabilized as the global trade in goods was improved again, inflationary pressures gradually decreased, and financial conditions continued to loosen. International organizations assessed that the world economic growth in 2024 increased from 2.7 to 3.2%, equivalent to 2023.

Domestically, the Typhoon No. 3 caused a lot of damage to people, property, economic and social infrastructure and agriculture, forestry and fishery production in the northern provinces. In that situation, the Government and the Prime Minister resolutely directed ministries, agencies and localities to quickly overcome the consequences of the typhoon and floods, stabilize people's lives soon, promote production and business recovery, maintain macroeconomic stability, and actively accelerate economic growth. The country's socio-economic situation continued to have positive trend, with many important results achieved by all sectors and fields, the macro economy continued to be stable, and inflation was controlled at an appropriate level. Industrial production was on the path of positive growth. Although agriculture, forestry and fishery production suffered from heavy damage due to storms and floods, it still maintained its growth to meet the domestic consumption and export demand. Supply and demand of goods ensured the domestic consumption; export of goods

continued to achieve a high growth; tourism recovered strongly. Total realized investment capital and foreign investment capital continued to maintain a fairly high growth rate. Attention to social security work was timely paid; flood relief in affected localities was carried out quickly and effectively...

In Quang Tri, entering the year 2024, there were still many difficulties and challenges: enterprises in the area were mainly small and micro enterprises, vulnerable; the number of enterprises withdrawing from the market was quite large; small-scale industry couldnot play a leading role in the economy; purchasing power in the province was not high; the demand for investment for development was very large but resources were limited; Many key projects of the province were implemented slowly which decrease recovery momentum of the socio-economic development of the province... Right from the beginning of 2024, the Provincial People's Committee resolutely directed departments, branches and localities to synchronously and effectively implement the goals, tasks and solutions set out in the Action Program of the Provincial People's Committee according to the Decision No. 50/QD-UBND on the implementation of the Resolution No. 01/NQ-CP of the Government; the Conclusion No. 497-KL/TU of the Provincial Party Committee and the Resolution No. 99/NQ-HDND of the Provincial People's Council on the socio-economic development plan for 2024.

1. Economic growth

The gross regional domestic product in the area in 2024 was estimated to increase by 5.97% over the previous year (in 2023 it increased by 6.76%). Of which, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.37%, contributing 0.65 percentage points to the overall growth rate; the industry and construction sector increased by 6.12%, contributing 1.78 percentage points; the service sector increased by 7.04%, contributing 3.34 percentage points; the product taxes less subsidies on products increased by 4.81%, contributing 0.20 percentage points.

The agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.37% over the previous year, lower than the increase of 5.42% in 2023. The forestry sector had the highest growth rate of 5.67%, contributing 0.19 percentage points to the overall growth rate. In 2024, the wood product export market showed positive signs, so the output of exploited wood increased by 9.85%. The agriculture sector increased by 2.88%, contributing 0.39 percentage points. In 2024, both the Winter-Spring and Summer-Autumn crops had good harvests, but in 2023, the Winter-Spring crop also had a good harvest, so the cereals production only increased by 1.78%; the output of the province's main perennial crops only increased slightly; the livestock developed stably, the live weight production increased by 6.78% compared to the previous year. The fishery sector increased by 2.88%, contributing 0.08 percentage points. In 2024, the weather in fishing grounds was quite favorable, more fish flows appeared; fishermen actively exploited the sea resources; however, due to disease and death of farmed shrimp, the fishery production only increased by 3.37% compared to the previous year.

The industry and construction sector increased by 6.12% over the previous year, the lowest growth rate ever. The construction sector increased by 6.61%, contributing 0.87 percentage points to the overall growth rate. In 2024, the construction sector showed signs of recovery thanks to the reduction in bank lending interest rates to a reasonable level, enterprises and people easily accessed to bank credit, construction material prices were relatively stable, the real estate market gradually warmed up; important transportation projects and key projects were accelerated...

The industry sector increased by 5.72%, the lowest growth rate ever, contributing 0.91 percentage points to the overall growth rate. In the industry sector, the water supply, waste management and treatment activities, small-scale waste water, although increased by 7.22%, contributed only 0.03 percentage points to the overall growth rate. The manufacturing increased by 6.41%, contributing 0.52 percentage points. In 2024, the manufacturing showed positive signs, orders increased again, but the growth rate was still lower than the increase in 2023 because the number of enterprises in this industry entering the market in recent years was very limited. The electricity production and

distribution increased by 5.50%, contributing 0.36 percentage points because the number of newly completed and operational power projects was not large; previous power projects operated at stable capacity... The mining and quarrying, due to increasingly strict management of mineral exploitation and increasingly limited ore sources, only increased by 0.93%, contributing 0.01 percentage points.

The service sector increased by 7.04%, higher than the increase of 5.98% in 2023. The main reasons were: strong recovery of market service sectors, increase in basic salary from July 1, 2024 leading to the increase in purchasing power; rise in recurrent budget expenditure for non-market service sectors compared to the previous year.

Regarding the economic structure in 2024, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 18.02%; the industry and construction sector accounted for 35.02%; the service sector accounted for 43.00%; the product taxes less subsidies on products accounted for 3.96% (the corresponding structure in 2023 were: 18.24%; 35.16%; 42.60%; 4.00%, respectively).

The economic scale in 2024 (at current prices) was estimated to reach 53,508.1 billion VND, GRDP per capita was estimated to reach 81.2 million VND (equivalent to USD 3,358), an increase of 9.13% compared to 2023.

2. Finance, banking

In 2024, the mobilization interest rate continued to remain low, the lending interest rate decreased compared to the average in 2023, creating conditions for people and enterprises to access the bank credit capital, promoting production and business. The capital absorption of the economy showed positive signs, the real estate market was gradually warming up, the credit institutions implemented many effective policies and solutions, so the capital mobilization and credit activities in the area had positive signs. As of December 31, 2024, the capital mobilization in the area increased by 14.89% compared to the end of 2023, the total outstanding loans to the economy increased by 8.76%.

The total state budget revenue in 2024 was estimated at 21,756.2 billion VND, up 5.48% over the previous year; of which: domestic revenue reached 3,696.2 billion VND, up 32.36%.

Total local budget expenditure in 2024 was estimated at 18,787 billion VND, down 0.96% compared to the previous year; of which: development investment expenditure reached 3,417.9 billion VND, accounting for 18.19% of total expenditure; recurrent expenditure reached 6,970.9 billion VND, accounting for 37.10%.

3. Investment

The realized investment capital in the area in 2024 (at current prices) was estimated at 24,147.94 billion VND, a year-on-year increase of 6.55%, of which: the state sector's investment capital was 5,768.73 billion VND, accounting for 23.89% of total capital and a year-on-year reduction of 2.27%; the investment capital from residents and private sector was 17,822.17 billion VND, accounting for 73.80% and increasing by 7.04%; the FDI sector's investment capital was 557.03 billion VND, accounting for 2.31% and increasing by 403.70%.

In the realized investment capital in the area in 2024, the investment from capital construction was estimated at 20,390.1 billion VND, a year-on-year increase of 10.18%; the fixed assets procurement capital for production without basic construction was 1,796 billion VND, decreasing by 1.52%; capital for fixed assets repair and upgrading was 1,855.7 billion VND, decreasing by 17.21%; capital for supplement for working capital was 106 billion VND, increasing by 14.96%.

In 2024, there were 2 FDI projects granted new investment policies. The total number of FDI projects approved for investment policy, effective until December 31, 2024 was 28 projects with a total registered capital of 2,792.49 million USD.

In 2024, the completed housing construction floor area was estimated to reach 670.5 thousand m², a year-on-year increase of 3.69%. The completed self-built and self-occupied houses of households reached 640.7 thousand m², a year-on-year increase of 2.69%; of which, permanent houses reached 473.3 thousand m², accounting for 73.88% of the total.

4. Consumer price index, gold price and US dollar

The average consumer price index in 2024 increased by 4.16% compared to the previous year (in 2023, it increased by 3.41%). The average gold price index in 2024 increased by 19.06% compared to the previous year. The average US dollar price index in 2024 increased by 4.83% compared to the previous year.

In 2024, the world commodity market continued to face many fluctuations due to the impact of political conflicts and security instability in some regions, along with the slow and unsustainable recovery of the global economy. Domestically, the Government and the Prime Minister proactively and resolutely directed ministries, agencies and localities to synchronously implement many solutions to remove difficulties, accelerate production and business, maintain macroeconomic stability and control inflation. Prominent solutions included: ensuring smooth circulation of goods; reducing interest rates; stabilizing the foreign exchange market; speeding up disbursement of public investment; implementing credit packages to support production and priority sectors; reducing taxes, fees and land use fees; at the same time, closely monitoring market price developments for flexible management. Thanks to that, the market for basic goods and services was stable, and inflation was controlled within allowable limits.

5. Social situation

5.1. Population, labor and employment

The average population in 2024 increased by 0.77% compared to 2023. The quality of the population was improved. With the characteristic of being an emigration province, mainly people in working age went to work and studied in other provinces, so the labor force only increased by 0.39% compared to 2023. The ratio of working people aged 15 and over compared to the population was gradually decreasing (in 2019 the rate was 54.75%, gradually decreasing to 50.06% in 2024).

The average population in 2024 was estimated at 659,214 people, a year-on-year increase of 0.77%. Of the total population, there were

328,515 males, accounting for 49.83%, an increase of 0.82%; 330,699 females, accounting for 50.17%, an increase of 0.71%; the urban population was 216,042 people, accounting for 32.77%, an increase of 0.84%, and the rural population was 443,172 people, accounting for 67.23%, an increase of 0.73%. The average population density was 140 people/km².

Much attention to population and family planning work was paid, the network of family planning services and reproductive health care was strengthened, and the average life expectancy was increasing; In 2024, the crude birth rate was 14.79‰, an increase of 0.22 thousandth points compared to 2023; the crude death rate was 7.21‰, an increase of 0.21 thousandth points; the natural population growth rate was 7.58‰, a decrease of 0.27 thousandth points; the total fertility rate was 2.44 children/woman, the average life expectancy was 72.0 years. In 2024, the labor force aged 15 and over was 336,700 people, accounting for 51.08% of the population, an increase of 0.39% compared to the previous year. Of the total, the male labor force accounted for 52.03% and the female labor force accounted for 47.97%. The labor force in the urban areas accounted for 33.21% and the labor force in the rural areas accounted for 66.79%. The labor force working in economic sectors was estimated at 329,973 people, accounting for 98.00% of the province's labor force.

The rate of trained labor with degrees and certificates was 30.03%; of which, the rate in the urban areas and the rural areas was 50.90% and 19.65%, respectively.

The unemployment rate of the working-age labor force in the province in 2024 was estimated at 2.31%; of which, the rate in the urban areas was 2.64% and the rate in the rural areas was 2.13%. In 2024, the proportion of employed labor increased in the industry and construction sector and service sectors; decreased in the agriculture, forestry and fishery sector.

5.2. Education, health, social security

In the 2024-2025 school year, the scale and network of schools and classes were organized and rearranged step by step at a reasonable

and proper manner, in accordance with regulations, meeting the learning needs of children in the province. The work of mobilizing students to go to school, universalizing education, and eliminating illiteracy achieved many positive results.

The health network continued to be consolidated, focusing on investment in facilities and techniques. Currently, the whole province had 146 state-owned health facilities with the function of medical examination and treatment. The medical staff was increasingly strengthened in terms of quantity and professional quality. The average number of doctors per 10,000 people was 11.3 people, the average number of hospital beds was 34.0 beds/10,000 people; 100% of communes, wards, and towns had doctors working regularly. Medical examination and treatment were well maintained and had a high quality.

With the goal of "Leaving no one behind", social security work was implemented promptly, to the right subjects, publicly and transparently. The average monthly income per capita in 2024 was estimated at 3,903.0 thousand VND. The poverty rate in the whole province was estimated to decrease from 7.71% at the end of 2023 to 6.35% at the end of 2024, a decrease of 1.36%.

In summary: In 2024, despite facing many difficulties in socio-economic development: the complicated geopolitical situation affecting negatively the global trade and investment, dramastical increase in prices of some essential goods and raw materials on the market, the epidemic significantly affecting agricultural production, large demand for investment for development but limited resources, etc... Under the close leadership of the Provincial Party Committee, the close supervision of the Provincial People's Council, the efforts and determination of all levels, sectors, people and the enterprise community, the socio-economic situation of the province achieved positive results: the economic growth was quite good, investment attraction and budget collection in the area achieved positive results, the livestock continued to recover and develop, industrial production was stable, social security was paid attention to and achieved certain results; social order and safety were maintained./.

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu

Some main socio-economic indicators

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Dân số trung bình <i>Average population</i>	Người <i>Pers.</i>	637386	647790	650946	654198	659214
Phân theo thành thị/nông thôn <i>By residence</i>						
Thành thị - <i>Urban</i>	"	206863	210960	212586	214252	216042
Nông thôn - <i>Rural</i>	"	430523	436830	438360	439946	443172
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>						
Nam - <i>Male</i>	"	316012	321786	324027	325830	328515
Nữ - <i>Female</i>	"	321374	326004	326919	328368	330699
2. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số <i>Natural growth rate</i>	‰	9,55	8,22	7,19	7,85	7,58
3. Mật độ dân số <i>Density population</i>	Ng/km ² <i>Pers./sq.km</i>	136	138	138	139	140
4. TSP trên địa bàn (GRDP) (Giá hiện hành) <i>Gross regional domestic product (At current prices)</i>	Triệu đồng <i>Mill. dongs</i>	33681843	37509896	43734160	48657669	53508061
Trong đó - <i>Of which:</i>						
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	"	7457584	7876509	8283564	8873153	9641714
- Công nghiệp, xây dựng <i>Industry, construction</i>	"	8313625	10614723	14831071	17109924	18738583
- Dịch vụ - <i>Service</i>	"	16364310	17330429	18807961	20726925	23010119
5. TSP trên địa bàn (GRDP) (Giá SS 2010) <i>Gross regional domestic product (At constant 2010 prices)</i>		19834084	21137731	22649135	24181210	25624357
Trong đó - <i>Of which:</i>						
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	"	4273117	4410079	4457086	4698828	4857021
- Công nghiệp, xây dựng <i>Industry, construction</i>	"	4883930	5614925	6429541	7034454	7465223
- Dịch vụ - <i>Service</i>	"	9760875	10141703	10813472	11460171	12266860

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu

Some main socio-economic indicators

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
6. GRDP bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	Triệu đồng Mill. dongs	52,8	57,9	67,2	74,4	81,2
7. Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	"	17590802	18859030	19447308	20625315	21756250
8. Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	"	16634333	16588299	18120345	18969218	18787658
9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	"	19370620	29849870	27106742	22664128	24147945
10. Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of cereals</i>	Tấn Ton	289441,1	294438,9	249121,2	305919,3	311365,7
Trong đó: Lúa <i>Of which: Paddy</i>	"	276451,6	279318,0	235600,7	291315,7	296419,7
11. Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	"	35068,0	36064,8	35866	36724,4	37963,4
12. Chỉ số sản xuất công nghiệp <i>Index of industrial production</i>	%	104,71	108,72	118,31	109,73	104,17
13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ <i>Retail sales value of goods and services</i>	Tỷ đồng Bill. dongs	22070,19	23079,84	26678,71	30534,69	34612,48
14. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm - <i>Annual average consumer price index</i>	%	103,13	102,62	103,94	103,41	104,16
15. Học sinh phổ thông <i>Number of pupils</i>	Học sinh Pupil	131069	133850	134880	136927	138549
16. Số bác sỹ B. quân 10.000 dân <i>Doctor per 10,000 inhabitants</i>	Người Person	10,4	10,5	11,7	11,9	11,3
17. Số giường bệnh bình quân 10.000 dân <i>Bed per 10,000 inhabitants</i>	Giường Bed	31,7	33,9	33,8	34,4	37,1

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of administrative units as of 31/12/2024 by district</i>	29
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use (As of 31/12/2024)</i>	30
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo huyện/thị xã/thành phố (tính đến 31/12/2024) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	31
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo huyện/thị xã/thành phố (tính đến 31/12/2024) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	32
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo huyện/thị xã/thành phố (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31/12)</i>	33

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of administrative units as of 31/12/2024 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	125	13	11	101
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	9	9	-	-
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	5	4	-	1
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	18	-	3	15
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	21	-	2	19
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	17	-	2	15
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	13	-	1	12
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	8	-	1	7
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	18	-	1	17
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	16	-	1	15
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	470123	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	413245	87,90
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	121480	25,84
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	68716	14,62
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	29299	6,23
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	39417	8,38
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	52764	11,22
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	288404	61,35
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	142154	30,24
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	80925	17,21
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	65324	13,90
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	3033	0,65
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	10	0,00
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	319	0,07
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	44141	9,39
Đất ở - <i>Homestead land</i>	4816	1,02
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1626	0,35
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	3190	0,68
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	21165	4,50
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1206	0,26
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1737	0,37
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2006	0,43
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	16215	3,45
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	484	0,10
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	4936	1,05
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	12731	2,71
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	10	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	12737	2,71
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	5906	1,26
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	6805	1,45
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	26	0,01

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo huyện/thị xã/thành phố (Tính đến 31/12/2023) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	470123	121480	288404	21165	4816
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	7309	1497	2276	1504	800
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	7282	890	4657	509	215
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	61999	19491	33376	3763	691
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	115236	34586	74313	1835	566
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	47088	16764	21537	3550	546
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	118483	14625	94985	1100	320
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	34421	10467	18246	3255	477
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	35339	11194	15949	2638	597
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	42737	11965	22899	2977	603
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	230	-	164	34	1

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo huyện/thị xã/thành phố (Tính đến 31/12/2023) *Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	25,84	61,35	4,50	1,02
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	100,00	20,48	31,14	20,57	10,95
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	100,00	12,22	63,95	6,99	2,95
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	100,00	31,44	53,83	6,07	1,11
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	100,00	30,01	64,49	1,59	0,49
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	100,00	35,60	45,74	7,54	1,16
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	100,00	12,34	80,17	0,93	0,27
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	100,00	30,41	53,01	9,46	1,39
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	100,00	31,68	45,13	7,46	1,69
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	100,00	28,00	53,58	6,97	1,41
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	100,00	0,05	71,50	14,89	0,57

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và theo huyện/thị xã/thành phố (Tính đến 31/12)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,71	99,94	101,78	102,01
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	100,00	99,67	99,61	102,73	104,85
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	100,00	99,89	100,00	100,00	100,47
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	100,00	99,93	99,99	100,19	101,92
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	100,00	99,99	99,99	100,44	100,18
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	100,00	98,98	99,86	99,61	101,68
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	100,00	99,99	100,00	101,48	100,00
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	100,00	99,33	99,85	102,36	105,07
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	100,00	99,88	100,01	100,42	101,02
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	100,00	99,37	99,53	108,33	100,67
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	73
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	74
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	75
9 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average population by district</i>	77
10 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average male population by district</i>	78
11 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average female population by district</i>	79
12 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average urban population by district</i>	80
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average rural population by district</i>	81
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	82
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	82
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	83
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	84

Biểu Table	Trang Page
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	84
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	85
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	87
21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	88
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	89
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	90
24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	91
25 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện/thị xã/thành phố <i>Percentage of pupils under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	92
26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	93
27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	94
28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	95
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	96

Biểu Table	Trang Page
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	98
31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	100
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	102
33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	103
34 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	103
35 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	104
36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	104
37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	105
38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	107

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR (\text{‰}) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:

$$NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên,

đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups,

index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of

children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e₀: Life expectancy at birth (unit: year);

T₀: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l₀: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5} \\ \text{children registered with} \\ \text{birth certificate (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \end{array}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2024 ước tính là 659.214 người, tăng 0,77% so với năm 2023. Trong tổng dân số, nam có 328.515 người, chiếm tỷ lệ 49,83%, tăng 0,82%; nữ có 330.699 người, chiếm tỷ lệ 50,17%, tăng 0,71%; dân số khu vực thành thị 216.042 người, chiếm 32,77%, tăng 0,84%, khu vực nông thôn 443.172 người, chiếm 67,23%, tăng 0,73%. Mật độ dân số trung bình là 140 người/km².

Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được quan tâm, mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản được tăng cường, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng; năm 2024 tỷ suất sinh thô là 14,79‰, tăng 0,22 điểm phần nghìn so với năm 2023; tỷ suất chết thô 7,21‰, tăng 0,21 điểm phần nghìn; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 7,58‰, giảm 0,27 điểm phần nghìn; tổng tỷ suất sinh là 2,44 con/phụ nữ, tuổi thọ trung bình là 72,0 năm.

2. Lao động, việc làm

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 336.700 người, chiếm 51,08% dân số, tăng 0,39% so với năm trước. Trong tổng số, lực lượng lao động nam chiếm 52,03% và nữ chiếm 47,97%. Lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 33,21% và khu vực nông thôn chiếm 66,79%. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế ước tính 329.973 người, chiếm 98,00% lực lượng lao động của tỉnh.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30,03%; trong đó, khu vực thành thị là 50,90% và khu vực nông thôn là 19,65%.

Ước tính tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi toàn tỉnh năm 2024 là 2,31%; trong đó, khu vực thành thị là 2,64% và khu vực nông thôn là 2,13%. Năm 2024 tỷ trọng lao động có việc làm tăng lên ở khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ; giảm xuống ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population in 2024 was estimated at 659,214 people, an increase of 0.77% compared to 2023. Of the total population, there were 328,515 males, accounting for 49.83%, an increase of 0.82%; 330,699 females, accounting for 50.17%, an increase of 0.71%; the urban population was 216,042 people, accounting for 32.77%, an increase of 0.84%, and the rural population was 443,172 people, accounting for 67.23%, an increase of 0.73%. The average population density was 140 people/km².

Much attention was paid to population and family planning work, the network of family planning services and reproductive health care was strengthened, and average life expectancy was increasing; in 2024, the crude birth rate was 14.79‰, an increase of 0.22 thousandth points compared to 2023; the crude death rate was 7.21‰, an increase of 0.21 thousandth points; the natural population growth rate was 7.58‰, a decrease of 0.27 thousandth points; the total fertility rate was 2.44 children/woman, and the average life expectancy was 72.0 years.

2. Labor and employment

In 2024, the labor force aged 15 and over was 336,700 people, accounting for 51.08% of the population, a year-on-year increase of 0.39%. Of which, the male labor force accounted for 52.03% and the female labor force accounted for 47.97%. The urban labor force accounted for 33.21% and the rural labor force accounted for 66.79%. The labor force working in economic sectors was estimated at 329,973 people, accounting for 98.00% of the province's labor force.

The rate of trained laborers with degrees and certificates was 30.03%; of which, the rate in the urban area was 50.90% and the rate in the rural area was 19.65%.

The estimated unemployment rate of the working-age labor force in the province in 2024 was 2.31%; of which, 2.64% belonged to the urban area was and the 2.13%. belonged to the rural areas. In 2024, the proportion of employed laborers increased in the industry and construction and service sectors; decreased in the agriculture, forestry and fishery sector.

6

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích Area (Km²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km²) Population density (Person/km²)
TỔNG SỐ - TOTAL	4701,23	659214	140
TP. Đông Hà - Dong Ha city	73,09	103240	1413
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	72,82	24326	334
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	619,99	88528	143
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	1152,36	97274	84
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	470,88	78070	166
Huyện Đakrông - Dakrong district	1184,83	47548	40
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	344,21	48990	142
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	353,39	90704	257
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	427,36	80054	187
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	2,30	480	209

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và theo số thành viên
Number of households by residence and by number of members

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	171796	174518	176239	176508	176850
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	52760	57933	57072	58281	58448
Nông thôn - <i>Rural</i>	119036	116585	119167	118227	118402
Phân theo số thành viên <i>By number of members</i>					
1 người - <i>1 person</i>	14725	15909	16835	17967	17668
2-4 người - <i>2-4 person</i>	106647	107263	108269	105864	107934
Từ 5 người trở lên - <i>From 5 people or more</i>	50424	51346	51135	52677	51248

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	617948	305815	312133	183925	434023
2016	621598	307762	313836	186905	434693
2017	625372	309772	315600	189964	435408
2018	629734	312076	317658	193247	436487
2019	633440	314056	319384	196372	437068
2020	637386	316012	321374	206863	430523
2021	647790	321786	326004	210960	436830
2022	650946	324027	326919	212586	438360
2023	654198	325830	328368	214252	439946
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	659214	328515	330699	216042	443172
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	0,58	0,63	0,54	1,61	0,15
2016	0,59	0,64	0,55	1,62	0,15
2017	0,61	0,65	0,56	1,64	0,16
2018	0,70	0,74	0,65	1,73	0,25
2019	0,59	0,63	0,54	1,62	0,13
2020	0,62	0,62	0,62	5,34	-1,50
2021	1,63	1,83	1,44	1,98	1,46
2022	0,49	0,70	0,28	0,77	0,35
2023	0,50	0,56	0,44	0,78	0,36
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	0,77	0,82	0,71	0,84	0,73

8 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn
(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	49,49	50,51	29,76	70,24
2016	100,00	49,51	50,49	30,07	69,93
2017	100,00	49,53	50,47	30,38	69,62
2018	100,00	49,56	50,44	30,69	69,31
2019	100,00	49,58	50,42	31,00	69,00
2020	100,00	49,58	50,42	32,45	67,55
2021	100,00	49,67	50,33	32,57	67,43
2022	100,00	49,78	50,22	32,66	67,34
2023	100,00	49,81	50,19	32,75	67,25
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	49,83	50,17	32,77	67,23

9 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	637386	647790	650946	654198	659214
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	98040	100439	101248	102477	103240
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	23600	24091	24030	24170	24326
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	87885	88409	88474	88302	88528
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	92002	94033	94960	96122	97274
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	75864	76943	77269	77347	78070
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	44299	45405	46140	46886	47548
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	47821	48953	48976	48569	48990
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	89087	90030	90150	90255	90704
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	78433	79127	79260	79560	80054
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	355	360	439	510	480

10 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	316012	321786	324027	325830	328515
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	48746	50119	50523	51140	51418
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	11645	11939	11941	12071	12149
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	43294	43660	43920	43841	43954
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	46203	47069	47475	48077	48654
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	37612	38107	38423	38464	38824
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	22298	22900	23186	23549	23882
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	23824	24477	24418	24233	24444
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	43860	44500	44746	44797	45320
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	38283	38763	39014	39206	39449
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	247	252	381	452	421

11 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	321374	326004	326919	328368	330699
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	49294	50320	50725	51337	51822
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	11955	12152	12089	12099	12177
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	44591	44749	44554	44461	44574
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	45799	46964	47485	48045	48620
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	38252	38836	38846	38883	39246
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	22001	22505	22954	23337	23666
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	23997	24476	24558	24336	24546
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	45227	45530	45404	45458	45384
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	40150	40364	40246	40354	40605
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	108	108	58	58	59

12 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	206863	210960	212586	214252	216042
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	98040	100439	101248	102477	103240
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	19579	19978	19834	19948	20160
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	25390	25677	25846	25833	25893
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	25084	25502	25785	25994	26308
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	13720	14003	14233	14188	14365
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	4851	4890	4978	5134	5196
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	7132	7267	7096	7040	7126
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	4412	4420	4747	4795	4852
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	8655	8784	8819	8843	8902
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	430523	436830	438360	439946	443172
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	4021	4113	4196	4222	4166
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	62495	62732	62628	62469	62635
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	66918	68531	69175	70128	70966
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	62144	62940	63036	63159	63705
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	39448	40515	41162	41752	42352
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	40689	41686	41880	41529	41864
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	84675	85610	85403	85460	85852
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	69778	70343	70441	70717	71152
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	355	360	439	510	480

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	465277	466836	466842	468649	484329
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	98043	100807	102824	100846	104185
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	323994	322909	319463	317518	329154
Góa - <i>Widowed</i>	35780	35598	35941	41234	40512
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	7460	7522	8614	9051	10478

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	98,3	98,7	99,1	99,2	99,3
Thành thị - <i>Urban</i>	97,8	98,3	98,6	98,8	98,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,6	99,1	99,4	99,5	99,5
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,44	2,46	2,45	2,32	2,44

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	18,34	7,10	11,24
2016	18,15	7,10	11,05
2017	17,82	8,04	9,78
2018	16,23	8,68	7,55
2019	15,75	7,23	8,52
2020	16,49	6,94	9,55
2021	15,63	7,41	8,22
2022	15,61	8,42	7,19
2023	14,57	6,72	7,85
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	14,79	7,21	7,58

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	31,9	35,4	28,2
2016	31,3	34,8	27,7
2017	30,9	34,3	27,2
2018	30,7	34,1	27,1
2019	30,2	33,6	26,6
2020	30,7	33,9	27,0
2021	26,7	29,8	23,4
2022	20,9	23,4	18,2
2023	20,1	22,6	17,5
Sơ bộ - Prel. 2024	18,2	20,5	15,8

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	49,0	60,9	36,5
2016	48,1	59,8	35,8
2017	47,4	58,9	35,1
2018	47,1	58,6	34,9
2019	46,3	57,7	34,3
2020	47,1	58,6	34,6
2021	40,7	51,1	29,7
2022	35,0	44,9	24,4
2023	30,4	38,8	21,5
Sơ bộ - Prel. 2024	27,4	35,2	19,2

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rates
by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	4,7	4,1	5,4
2016	2,5	1,9	3,0
2017	2,6	2,5	2,6
2018	2,4	2,1	2,6
2019	2,3	2,1	2,4
2020	4,4	4,3	4,5
2021	14,7	15,0	14,4
2022	4,7	4,8	4,5
2023	2,1	2,0	2,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	3,8	4,2	3,2
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	10,5	10,4	10,6
2016	7,8	9,3	6,3
2017	6,4	6,3	6,5
2018	5,0	4,5	5,3
2019	4,9	4,5	5,1
2020	7,7	7,4	7,9
2021	6,6	5,2	8,0
2022	7,0	9,5	4,6
2023	5,0	3,1	6,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	7,8	6,1	9,4

19 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính (Cont.) In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	-5,8	-6,3	-5,2
2016	-5,3	-7,4	-3,3
2017	-3,8	-3,8	-3,9
2018	-2,6	-2,4	-2,7
2019	-2,6	-2,4	-2,7
2020	-3,3	-3,1	-3,4
2021	8,1	9,8	6,4
2022	-2,3	-4,7	-0,1
2023	-2,9	-1,1	-4,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	-4,0	-1,9	-6,2

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số Total	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	67,8	65,0	70,9
2016	68,0	65,1	71,1
2017	68,1	65,3	71,2
2018	68,2	65,3	71,3
2019	68,3	65,4	71,4
2020	68,5	65,6	71,6
2021	69,3	66,5	72,3
2022	69,3	66,5	72,3
2023	71,4	68,6	74,3
Sơ bộ - Prel. 2024	72,0	69,4	74,8

21 Số cuộc kết hôn năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of marriages in 2024 by district

Đơn vị tính: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.901	4.307	594
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	650	551	99
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	190	142	48
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	632	485	147
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	678	627	51
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	605	522	83
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	318	296	22
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	358	328	30
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	728	667	61
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	742	689	53
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-

22

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số Total	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	24,9	27,6	22,1
2016	24,9	27,5	22,2
2017	25,1	27,7	22,4
2018	25,3	27,8	22,7
2019	24,8	27,2	22,2
2020	25,1	27,4	22,8
2021	25,3	27,6	22,9
2022	25,6	27,9	23,2
2023	25,8	28,2	23,4
Sơ bộ - Prel. 2024	26,6	29,0	24,0

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thị xã/thành phố Number of divorce cases cleared up by district

	Đơn vị tính: Vụ - Unit: Case				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1657	1239	1117	1684	1529
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	380	299	276	313	300
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	83	65	52	72	57
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	328	221	71	302	306
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	213	153	166	202	201
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	142	97	134	185	202
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	47	48	40	71	53
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	144	84	136	118	121
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	165	113	168	208	141
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	155	159	74	213	148
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age
and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	92,2	95,7	88,9	96,1	89,6
2016	92,7	95,8	89,8	93,6	91,1
2017	93,2	96,1	90,5	96,9	91,6
2018	93,3	96,2	90,6	97,6	91,3
2019	93,4	96,3	90,7	97,8	91,4
2020	93,5	96,1	91,1	98,0	91,5
2021	94,2	97,1	91,5	98,6	92,1
2022	93,6	96,4	91,2	98,0	91,5
2023	94,4	96,5	92,4	97,7	92,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	96,2	97,9	94,6	98,2	95,4

25 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện/thị xã/thành phố *Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	99,3	99,8	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	99,4	99,9	100,0	100,0	100,0
Nữ - Female	99,2	99,7	100,0	100,0	100,0
Phân theo huyện/thị xã/thành phố - By district					
TP. Đông Hà - Dong Ha city	99,5	100,0	100,0	100,0	100,0
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	99,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	99,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	98,6	98,9	100,0	100,0	100,0
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	99,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đakrông - Dakrong district	98,3	98,7	100,0	100,0	100,0
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	99,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	99,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	99,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thị xã/thành phố Number of deaths was registered by sex and by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4448	4546	5371	4933	4784
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2519	2607	3070	2842	2925
Nữ - Female	1929	1939	2301	2091	1859
Phân theo huyện/thị xã/thành phố - By district					
TP. Đông Hà - Dong Ha city	471	558	590	611	605
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	124	129	163	188	181
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	785	690	949	772	712
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	415	446	534	459	374
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	591	550	634	601	569
Huyện Đakrông - Dakrong district	187	220	222	240	259
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	332	364	409	338	335
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	808	786	1049	902	819
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	735	803	821	822	930
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	348111	332758	334710	335395	336700
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	178102	172534	173245	174531	175173
Nữ - Female	170009	160224	161465	160864	161527
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	108510	110765	111440	111366	111810
Nông thôn - Rural	239601	221993	223270	224029	224890
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,16	51,85	51,76	52,04	52,03
Nữ - Female	48,84	48,15	48,24	47,96	47,97
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	31,17	33,29	33,29	33,20	33,21
Nông thôn - Rural	68,83	66,71	66,71	66,80	66,79

28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	338339	170592	167747	92076	246263
2016	335381	171681	163700	93173	242208
2017	335943	170175	165768	95745	240198
2018	337162	173131	164031	99091	238071
2019	340414	174062	166352	98662	241752
2020	336317	171596	164721	102530	233787
2021	321345	166171	155174	105990	215355
2022	326420	168459	157961	108146	218274
2023	327016	169290	157726	107986	219030
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	329973	171307	158666	109527	220445
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	54,75	55,78	53,74	50,06	56,74
2016	53,95	55,78	52,16	49,85	55,72
2017	53,72	54,94	52,52	50,40	55,17
2018	53,54	55,48	51,64	51,28	54,54
2019	53,74	55,42	52,09	50,24	55,31
2020	52,77	54,30	51,26	49,56	54,30
2021	49,60	51,64	47,60	50,24	49,30
2022	50,15	51,99	48,32	50,87	49,79
2023	49,99	51,96	48,03	50,40	49,79
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	50,06	52,15	47,98	50,70	49,74

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	338339	44333	292794	1212
2016	335381	46416	287713	1252
2017	335943	46429	288076	1438
2018	337162	44670	290957	1535
2019	340414	41380	296300	2734
2020	336317	40668	292803	2846
2021	321345	40991	277348	3006
2022	326420	41124	282364	2932
2023	327016	41340	282177	3499
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	329973	41450	284943	3580
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	99,28	102,62	98,69	131,60
2016	99,13	104,70	98,26	103,30
2017	100,17	100,03	100,13	114,86
2018	100,36	96,21	101,00	106,75
2019	100,96	92,63	101,84	178,11
2020	98,80	98,28	98,82	104,10
2021	95,55	100,79	94,72	105,62
2022	101,58	100,32	101,81	97,54
2023	100,18	100,53	99,93	119,34
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,90	100,27	100,98	102,31

29

(Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc**
hàng năm phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Annual employed population at 15 years of age*
and above by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	13,10	86,54	0,36
2016	100,00	13,84	85,79	0,37
2017	100,00	13,82	85,75	0,43
2018	100,00	13,25	86,30	0,45
2019	100,00	12,16	87,04	0,80
2020	100,00	12,09	87,06	0,85
2021	100,00	12,76	86,31	0,93
2022	100,00	12,60	86,50	0,90
2023	100,00	12,64	86,29	1,07
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	12,56	86,35	1,09

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	336317	321345	326420	327016	329973
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	149998	135849	134669	135293	132202
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1172	1190	1202	1252	1296
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	29613	30623	32281	31820	32934
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1314	2560	2062	1970	1996
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	894	980	1015	987	1016
Xây dựng - <i>Construction</i>	29040	28864	29242	28887	29710
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	48899	47661	49744	50335	51748
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	11039	10249	11344	10684	11428
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16393	15822	16134	16512	17407
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1756	1771	2421	2571	2536
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3453	3498	2269	2153	1810
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	180	183	840	314	324
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	720	789	978	1070	1052

30 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1361	1500	1403	1396	1609
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	13934	13533	13537	13870	13958
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	14173	14203	14443	14679	15239
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4027	4104	4269	4460	4595
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1452	1552	1645	1640	1716
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5598	5066	5466	5573	5756
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	296	335	426	508	541
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>	1005	1013	1030	1042	1100

31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	44,60	42,27	41,26	41,37	40,06
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,35	0,37	0,37	0,38	0,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8,81	9,53	9,89	9,73	9,98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,39	0,80	0,63	0,60	0,60
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,27	0,30	0,31	0,30	0,31
Xây dựng - <i>Construction</i>	8,64	8,98	8,96	8,83	9,00
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14,54	14,83	15,24	15,39	15,68
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3,28	3,19	3,48	3,27	3,46
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,87	4,92	4,94	5,05	5,28
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,52	0,55	0,74	0,79	0,77
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,03	1,09	0,70	0,66	0,55
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,05	0,06	0,26	0,10	0,10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,21	0,25	0,30	0,33	0,32

31 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,40	0,47	0,43	0,43	0,49
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	4,14	4,21	4,15	4,24	4,23
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,21	4,42	4,42	4,49	4,62
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,20	1,28	1,31	1,36	1,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,43	0,48	0,50	0,50	0,52
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,67	1,58	1,67	1,70	1,74
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	0,09	0,10	0,13	0,16	0,16
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>	0,30	0,32	0,32	0,32	0,33

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	336317	321345	326420	327016	329973
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	4708	4752	4945	5277	5076
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	25560	25886	26938	27593	28776
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	9753	10120	12627	11976	9457
Nhân viên - Clerks	6036	6350	6102	7344	8079
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	53847	56558	67132	65678	66103
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	20441	19834	18361	20911	22818
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	42889	40147	38756	42952	44474
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	23560	25886	23437	23832	22936
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	148673	130892	127126	120247	120758
Khác - Other	850	920	996	1206	1496
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - Wage worker	115020	117280	121287	121053	123777
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	6054	6282	6552	6844	6717
Tự làm - Own account worker	161096	147458	149090	152273	153936
Lao động gia đình - Unpaid family worker	54147	50325	49491	46846	45543

33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained labour force by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	23,18	26,89	19,38	44,09	15,07
2016	23,86	27,59	19,94	46,15	15,03
2017	24,66	28,02	21,17	41,12	17,87
2018	24,80	28,02	21,65	42,55	16,46
2019	25,16	28,80	22,42	43,67	17,12
2020	26,80	29,20	22,90	44,30	17,80
2021	27,02	30,36	23,27	45,87	17,66
2022	27,09	30,60	23,32	45,90	17,70
2023	27,96	31,70	23,90	47,10	18,44
Sơ bộ - Prel. 2024	30,03	34,41	25,28	50,90	19,65

34 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,89	2,97	2,80	5,89	1,66
2016	3,34	3,26	3,43	6,01	2,21
2017	3,22	3,57	2,82	6,13	1,98
2018	3,71	2,72	4,78	4,77	3,22
2019	3,16	3,07	3,26	5,36	1,27
2020	3,93	3,99	3,86	5,74	2,96
2021	3,83	3,89	3,72	4,89	3,29
2022	2,77	3,02	2,48	3,30	2,50
2023	2,76	3,22	2,22	3,27	2,50
Sơ bộ - Prel. 2024	2,31	2,48	2,10	2,64	2,13

35 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	1,08	1,23	0,90	0,98	1,11
2016	0,64	0,68	0,59	0,93	0,52
2017	0,98	1,01	0,93	0,95	0,99
2018	1,25	1,27	1,23	1,49	0,97
2019	2,59	2,23	2,74	2,92	2,22
2020	4,84	4,47	5,00	5,27	4,36
2021	4,81	4,38	4,86	5,12	4,65
2022	3,31	4,02	2,46	2,11	3,92
2023	3,94	4,65	3,10	3,26	4,46
Sơ bộ - Prel. 2024	1,99	1,95	2,02	2,52	1,77

36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	77,87	79,06	76,06	53,19	88,59
2019	80,68	81,67	79,65	62,76	88,00
2020	79,14	81,13	77,13	60,95	86,49
2021	77,40	79,42	75,24	60,70	85,62
2022	75,06	75,73	74,34	56,21	84,40
2023	74,59	76,48	72,55	55,69	83,90
Sơ bộ - Prel. 2024	75,10	76,42	73,68	59,56	82,83

37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế

Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill.dongs/person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,1	116,7	134,0	148,8	162,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	49,7	58,0	61,5	65,6	72,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	321,3	314,0	338,3	346,6	355,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	107,3	115,1	117,8	126,1	131,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	687,2	777,1	2539,0	3574,6	3998,6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	168,5	124,8	124,8	137,9	145,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	127,6	159,6	179,9	189,9	196,1
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	81,4	88,0	95,0	104,4	114,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	73,3	76,1	79,7	92,5	94,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	54,9	56,5	69,7	82,9	89,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	964,0	950,2	748,7	745,8	806,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	402,4	449,4	778,7	913,1	1262,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7732,0	8010,2	1856,1	5569,1	5883,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	767,3	742,5	638,7	623,8	683,9

37 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội** phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill.dongs/person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	100,0	93,7	123,7	118,8	112,6
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	155,6	171,3	178,0	192,5	208,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	142,1	148,8	159,7	170,2	179,9
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	208,4	264,6	191,3	185,7	201,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	119,1	117,7	127,5	147,9	149,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	55,4	61,0	67,5	72,1	76,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	16,1	14,9	12,6	11,6	12,1

38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thousand dongs/month

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4035,9	4614,0	5236,8	5617,5	6072,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2438,0	2889,6	3197,2	3317,2	3532,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5988,5	5480,3	6462,6	5715,1	6511,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5618,0	5383,6	5765,3	6506,1	6812,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9514,2	9031,0	8928,0	9086,3	9321,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5359,8	4806,0	5300,5	6889,8	7746,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	5528,6	5848,0	6501,6	7022,3	7304,7
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4734,9	5357,0	6578,8	6910,1	7343,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5927,7	5985,4	7295,5	8886,8	9395,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3750,4	4440,3	5182,2	5825,3	5625,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8379,3	10581,1	8133,8	10984,1	10388,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8098,9	8470,7	8911,1	9330,7	10220,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8866,8	9150,0	7408,6	7115,6	5629,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5885,1	8109,7	7753,7	9608,5	10052,7

38 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thousand dongs/month

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4459,4	4155,1	5082,6	5901,1	6261,8
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7548,9	7992,8	8860,2	9857,5	10655,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6405,0	7308,6	7552,7	8635,4	9737,4
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6069,4	6044,4	7349,3	8615,0	9985,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4464,3	5845,8	7057,7	7739,4	7814,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4436,2	4637,0	4880,8	5304,3	5570,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	3496,2	3525,2	3586,9	3654,6	4058,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>	10522,1	11181,2	12113,2	13352,7	13210,8

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	123
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	124
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	125
42 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	127
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	129
44 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	131

Biểu Table	Trang Page
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	133
46 Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	134
47 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of State budget revenue</i>	136
48 Chi ngân sách Địa phương <i>Local budget expenditure</i>	138
49 Cơ cấu chi ngân sách Địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	140
50 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	142
51 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	144
52 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	145

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức

tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from

legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2024, tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2024 ước tính tăng 5,97% so với năm trước (năm 2023 tăng 6,76%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,37%, đóng góp 0,65 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 6,12%, đóng góp 1,78 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,04%, đóng góp 3,34 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,81%, đóng góp 0,20 điểm phần trăm.

Quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 53.508,1 tỷ đồng; trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,02%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,02%; khu vực dịch vụ chiếm 43,00%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,96%; GRDP bình quân đầu người năm 2024 ước tính đạt 81,2 triệu đồng, tăng 9,13% so với năm 2023.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 sơ bộ đạt 21.756,2 tỷ đồng, tăng 5,48% so với năm trước; trong đó: thu nội địa đạt 3.696,2 tỷ đồng, tăng 32,56%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 sơ bộ đạt 18.787,7 tỷ đồng, giảm 0,96% so với năm trước; trong đó: chi đầu tư phát triển đạt 3.417,9 tỷ đồng, chiếm 18,19% trong tổng chi; chi thường xuyên đạt 6.970,9 tỷ đồng, chiếm 37,10%.

Năm 2024, số người tham gia bảo hiểm xã hội là 89.336 người; có 633.955 người tham gia BHYT và 52.903 người tham gia BHTN. So với năm 2023, tổng số thu 2.109 tỷ đồng, tăng 19,2%; tổng chi 2.917 tỷ đồng, tăng 13,9%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2024

1. Economic growth

In 2024, the gross regional domestic product in the area in 2024 was estimated to increase by 5.97% compared to the previous year (in 2023 it increased by 6.76%). Of which, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.37%, contributing 0.65 percentage points to the overall growth rate; the industry and construction sector increased by 6.12%, contributing 1.78 percentage points; the service sector increased by 7.04%, contributing 3.34 percentage points; the product taxes less subsidies on products increased by 4.81%, contributing 0.20 percentage points.

The scale of the economy at current prices was estimated at 53,508.1 billion VND; of which, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 18.02%; the industry and construction sector shared by 35.02%; the service sector made up 43.00%; the product taxes less subsidies on products accounted for 3.96%; GRDP per capita in 2024 was estimated at 81.2 million VND, up 9.13% compared to 2023.

2. State budget revenue and expenditure and insurance

The total state budget revenue in 2024 was estimated at 21,756.2 billion VND, a year-on-year increase of 5.48%; of which: domestic revenue was 3,696.2 billion VND, up 32.36%.

The total local budget expenditure in 2024 was estimated at 18,787 billion VND, a year-on-year decrease of 0.96%; of which: development investment expenditure reached 3,417.9 billion VND, accounting for 18.19% of total expenditure; recurrent expenditure reached 6,970.9 billion VND, accounting for 37.10%.

In 2024, the number of people participated in the social insurance, the health insurance and the unemployment insurance was 89,336; 633,955 and 52,903 people, respectively. Compared to 2023, total insurance revenue was 2,109 billion VND, an increase of 19.2%; total insurance expenditure was 2,917 billion VND, an increase of 13.9%.

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	21588970	5512499	4535610	2283835	10518144	1022717
2016	23325067	5653531	5022219	2598728	11598749	1050568
2017	25661783	5703205	5803046	3127482	12973590	1181942
2018	28647783	6217271	6721452	3697624	14413618	1295442
2019	31888677	6742108	7968605	4537993	15781875	1396089
2020	33681843	7457584	8313625	4608383	16364310	1546324
2021	37509896	7876509	10614723	6008479	17330429	1688235
2022	43734160	8283564	14831071	9570472	18807961	1811564
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	48657669	8873153	17109924	11623799	20726925	1947667
Ước - <i>Est. 2024</i>	53508061	9641714	18738583	12911878	23010119	2117645
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	25,53	21,01	10,58	48,72	4,74
2016	100,00	24,24	21,53	11,14	49,73	4,50
2017	100,00	22,22	22,61	12,19	50,56	4,61
2018	100,00	21,70	23,46	12,91	50,32	4,52
2019	100,00	21,14	24,99	14,23	49,49	4,38
2020	100,00	22,14	24,69	13,69	48,58	4,59
2021	100,00	21,00	28,30	16,02	46,20	4,50
2022	100,00	18,94	33,91	21,88	43,01	4,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	18,24	35,16	23,89	42,60	4,00
Ước - <i>Est. 2024</i>	100,00	18,02	35,02	24,13	43,00	3,96

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	14541396	3593850	3032657	1349997	7224904	689985
2016	15470686	3630482	3322541	1495588	7818307	699356
2017	16562180	3756621	3678138	1727034	8361801	765620
2018	17762393	3952024	4039816	1961384	8964051	806502
2019	19120218	4193638	4560500	2266922	9527364	838716
2020	19834084	4273117	4883930	2414498	9760875	916162
2021	21137731	4410079	5614925	2740727	10141703	971024
2022	22649135	4457086	6429541	3399953	10813472	949036
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	24181210	4698828	7034454	3871382	11460171	987757
Ước - <i>Est. 2024</i>	25624357	4857021	7465223	4092924	12266860	1035253
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	106,86	105,11	108,27	106,27	105,91	121,91
2016	106,39	101,02	109,56	110,78	108,21	101,36
2017	107,06	103,47	110,70	115,48	106,95	109,48
2018	107,25	105,20	109,83	113,57	107,20	105,34
2019	107,64	106,11	112,89	115,58	106,28	103,99
2020	103,73	101,90	107,09	106,51	102,45	109,23
2021	106,57	103,21	114,97	113,51	103,90	105,99
2022	107,15	101,07	114,51	124,05	106,62	97,74
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	106,76	105,42	109,41	113,87	105,98	104,08
Ước - <i>Est. 2024</i>	105,97	103,37	106,12	105,72	107,04	104,81

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	33681843	37509896	43734160	48657669	53508061
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7457584	7876509	8283564	8873153	9641714
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	376597	373695	406581	433945	461187
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3178099	3523104	3801901	4011873	4321843
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	903005	1989384	5235331	7041917	7981244
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	150682	122296	126659	136064	147604
Xây dựng - <i>Construction</i>	3705242	4606244	5260599	5486125	5826705
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3982166	4195185	4727074	5257097	5944448
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	809206	779678	903620	988616	1078045
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	900776	894458	1123810	1369336	1564457
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1692782	1682823	1812487	1917517	2046317
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1389547	1571860	1766799	1965872	2284563
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1391759	1465873	1559156	1748692	1906371
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	552446	585820	624671	667428	719427

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước Est. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	136122	140497	173511	165820	181184
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2168194	2317618	2410219	2669616	2915233
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2014132	2113854	2306187	2498390	2741060
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	839309	1086090	816531	828037	927185
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	172971	182708	209750	242627	256912
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	310149	308966	368766	401994	438372
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4751	4999	5380	5883	6545
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1546324	1688235	1811564	1947667	2117645

42 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22,14	21,00	18,94	18,24	18,02
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,12	1,00	0,93	0,89	0,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9,44	9,39	8,69	8,25	8,08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,68	5,30	11,97	14,47	14,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,45	0,33	0,29	0,28	0,29
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,00	12,28	12,03	11,27	10,89
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,82	11,18	10,81	10,81	11,11
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,40	2,08	2,07	2,03	2,01
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,68	2,38	2,57	2,82	2,92
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,03	4,49	4,14	3,94	3,82
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,13	4,19	4,04	4,04	4,27
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,13	3,91	3,57	3,59	3,56
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,64	1,56	1,43	1,37	1,34

42 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %					
	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước Est. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,40	0,37	0,40	0,34	0,34
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,44	6,18	5,51	5,49	5,45
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5,98	5,64	5,27	5,13	5,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,49	2,90	1,87	1,70	1,73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,51	0,49	0,48	0,50	0,48
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,92	0,82	0,84	0,83	0,82
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,59	4,5	4,14	4,00	3,96

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19834084	21137731	22649135	24181210	25624357
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4273117	4410079	4457086	4698828	4857021
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	229501	222908	234945	236244	238450
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1703597	1849619	1857403	1978586	2105403
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	385451	590664	1227460	1571440	1657813
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	95949	77536	80145	85112	91258
Xây dựng - <i>Construction</i>	2469432	2874198	3029588	3163072	3372299
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1881695	1942783	2113512	2322763	2573782
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	528964	509220	563421	604520	643196
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	538617	517350	609929	707240	768175
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1742338	1741230	1840314	1867407	1983411
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	952124	1054014	1148257	1225896	1301516
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	811297	864442	901774	917598	959943
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	350338	370856	393536	417168	441111

43 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước Est. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	100917	101559	121730	110087	118698
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1274224	1362041	1416409	1516586	1599240
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1045404	1079052	1132775	1173082	1260049
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	223351	288030	215505	217781	222638
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	119758	126249	143791	159609	166398
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	189280	182224	209757	217560	225687
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2568	2653	2762	2874	3016
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	916162	971024	949036	987757	1035253

44 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước Est. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	103,73	106,57	107,15	106,76	105,97
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101,90	103,21	101,07	105,42	103,37
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	112,43	97,13	105,40	100,55	100,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	104,69	108,57	100,42	106,52	106,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,77	153,24	207,81	128,02	105,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	128,67	80,81	103,36	106,20	107,22
Xây dựng - <i>Construction</i>	107,67	116,39	105,41	104,41	106,61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	103,49	103,25	108,79	109,90	110,81
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	98,61	96,27	110,64	107,29	106,40
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	81,98	96,05	117,89	115,95	108,62
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,88	99,94	105,69	101,47	106,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,64	110,70	108,94	106,76	106,17
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	105,01	106,55	104,32	101,75	104,61
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,36	105,86	106,12	106,01	105,74

44 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant
2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023	Ước Est. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	75,39	100,64	119,86	90,44	107,82
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	105,59	106,89	103,99	107,07	105,45
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,33	103,22	104,98	103,56	107,41
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	110,53	128,96	74,82	101,06	102,23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	96,27	105,42	113,89	111,00	104,25
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	88,77	96,27	115,11	103,72	103,74
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	102,72	103,31	104,11	104,06	104,94
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	109,23	105,99	97,74	104,08	104,81

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngìn đồng - Thous. dongs	Đô la Mỹ - USD
2015	34937	1611
2016	37524	1712
2017	41034	1834
2018	45492	2012
2019	50342	2184
2020	52844	2277
2021	57904	2500
2022	67186	2886
Sơ bộ - Prel. 2023	74378	3125
Ước - Est. 2024	81169	3358
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2015	112,03	108,45
2016	107,40	106,27
2017	109,35	107,13
2018	110,86	109,71
2019	110,66	108,55
2020	104,97	104,26
2021	109,58	109,79
2022	116,03	115,44
Sơ bộ - Prel. 2023	110,70	108,28
Ước - Est. 2024	109,13	107,46

46 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17590802	18859030	19447308	20625315	21756250
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	3642736	5516790	4753715	3832675	4851704
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	3212533	4075274	4054746	2788232	3696216
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	312259	273842	294826	245220	249243
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue from FDI enterprise</i>	39875	78800	62335	44025	42145
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	739103	1054374	1048347	1131070	1271255
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	164381	253230	278194	157674	208410
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	124	12	16	1165	715
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	5200	6765	11419	12897	16860
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	107575	185795	201681	136514	159235
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	471310	480107	267854	191751	249453
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	63466	77505	78922	114466	139385
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	1092172	1311229	1334777	326717	930958
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resouces exploring rights</i>	19784	19815	23504	24484	49004
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	37954	41067	38687	54829	63603

46 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - Revenues from the public land fund and other public benefits	9233	11077	8982	10525	11307
Thu khác ngân sách - Other revenue	109227	151315	218738	207960	170681
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	381576	1429752	655860	1030605	1055457
Thu viện trợ - Grants	7490	1122	-	-	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	39816	50400	33346	66895	25922
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	11768250	10340962	11251247	11575536	12828721
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	2100052	2920759	3347866	4794232	4005004
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	39948	30119	61134	355977	44899

47 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of State budget revenue

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	20,71	29,25	24,44	18,58	22,30
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	18,26	21,61	20,85	13,52	16,99
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	1,78	1,45	1,52	1,19	1,15
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue from FDI enterprise</i>	0,23	0,42	0,32	0,21	0,19
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	4,20	5,59	5,39	5,48	5,84
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,93	1,34	1,43	0,76	0,96
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	0,03	0,04	0,06	0,06	0,08
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	0,61	0,99	1,04	0,66	0,73
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	2,68	2,55	1,38	0,93	1,15
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,36	0,41	0,41	0,55	0,64
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	6,21	6,95	6,86	1,58	4,28
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resouces exploring rights</i>	0,11	0,11	0,12	0,12	0,23
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,22	0,22	0,20	0,27	0,29

47 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước** (Cont.) *Structure of State budget revenue*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,05	0,06	0,05	0,05	0,05
Thu khác ngân sách - <i>Other revenue</i>	0,62	0,80	1,12	1,01	0,78
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	2,17	7,58	3,37	5,00	4,85
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,04	0,01	0,00	0,00	0,00
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	0,23	0,27	0,17	0,32	0,12
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	66,90	54,83	57,86	56,12	58,97
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	11,94	15,49	17,22	23,24	18,41
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	0,23	0,16	0,31	1,73	0,21

48 Chi ngân sách Địa phương

Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	16634333	16588299	18120345	18969218	18787658
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	11767765	12025579	13383353	14036828	13040167
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	2988139	2766108	2773565	3763597	3417950
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	2981899	2764798	2662097	3734221	3389127
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	5857388	5871956	5812192	6262599	6970905
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	2206363	2236826	2425862	2611602	2911898
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	18204	20277	21110	20753	23288
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	589000	629084	544465	611325	613213
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	146590	129767	159163	172232	219014
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	111749	94296	100877	108637	100685
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	913674	923860	601346	701279	757166
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1278271	1240663	1265857	1309393	1584375
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	364965	317472	440463	410412	484250

48 (Tiếp theo) Chi ngân sách Địa phương (Cont.) Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - <i>Interest payments on loans from local governments</i>	479	1564	2364	4628	8796
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1000	1000	1000	1000	1000
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	2920759	3384951	4794232	4005004	2641516
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4722256	4091264	4611429	4590623	5681041
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	144312	471456	125563	341767	66450

49 Cơ cấu chi ngân sách Địa phương

Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	70,74	72,49	73,86	74,00	69,41
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	17,96	16,68	15,31	19,84	18,19
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án Expenditure on investment of programs, plans	17,93	16,67	14,69	19,69	18,04
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	35,21	35,40	32,08	33,01	37,10
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	13,26	13,48	13,39	13,77	15,50
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,11	0,12	0,12	0,11	0,12
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	3,54	3,79	3,00	3,22	3,26
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,88	0,78	0,88	0,91	1,17
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,67	0,57	0,56	0,57	0,54
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	5,49	5,57	3,32	3,70	4,03
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,68	7,48	6,99	6,90	8,43
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,19	1,91	2,43	2,16	2,58

49 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Interest payments on loans from local governments	0,00	0,01	0,01	0,02	0,05
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn Payments on source transfer	17,56	20,41	26,46	21,11	14,06
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới Additional expenditure for subordinate budgets	28,39	24,67	25,45	24,20	30,24
Chi nộp ngân sách cấp trên Payment on superior budget	0,87	2,84	0,69	1,80	0,35

50 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	26357110	30143415	31421600	35583932	40882254
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	26087302	29882235	31176780	35311302	40609209
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	3908213	4288000	4909125	11359912	13183722
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	1109235	1221956	1672000	6662164	7573067
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	2798978	3066044	3237125	4697748	5610655
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	22179089	25594235	26267655	23951390	27425487
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	3231089	4962235	4300127	233938	190113
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	18948000	20632000	21967528	23717452	27235374
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	269808	261180	244820	272630	273045
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	138242	102201	78000	185081	167980
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	138242	102201	78000	180160	143552
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	4921	24428
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	131566	158979	166820	87549	105065
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	21135	57626	68356	6489	26432
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	110431	101353	98464	81060	78633

50 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	13,92	14,37	4,24	13,25	14,89
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	13,88	14,55	4,33	13,26	15,00
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	1,14	9,72	14,49	131,40	16,05
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	-39,03	10,16	36,83	298,45	13,67
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	36,88	9,54	5,58	45,12	19,43
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	16,46	15,40	2,63	-8,82	14,50
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	13,30	53,58	-13,34	-94,56	-18,73
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	17,02	8,89	6,47	7,97	14,83
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	17,84	-3,20	-6,26	11,36	0,15
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	51,91	-26,07	-23,68	137,28	-9,24
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	51,91	-26,07	-23,68	130,97	-20,32
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	-4,63	20,84	4,93	-47,52	20,01
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	-10,80	172,66	18,62	-90,51	307,34
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-3,35	-8,22	-2,85	13,25	14,89

51 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	36679128	43743467	50740284	51607837	56130795
Ngắn hạn - Short-term	16843389	21955709	25263586	25326143	30994285
Trung và dài hạn Medium and long-term	19835739	21787758	25476698	26281694	25136510
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	36416429	43468496	50630289	51373194	55607349
Ngắn hạn - Short-term	16633731	21698806	25153591	25091500	30470839
Trung và dài hạn Medium and long-term	19782698	21769690	25476698	26281694	25136510
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	262699	274971	109995	234643	523446
Ngắn hạn - Short-term	209658	256903	109995	234643	523446
Trung và dài hạn Medium and long-term	53041	18068	-	-	-
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	2,12	19,26	16,00	1,71	8,76
Ngắn hạn - Short-term	4,24	30,35	15,07	0,25	22,38
Trung và dài hạn Medium and long-term	0,39	9,84	16,93	3,16	-4,36
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	2,40	19,37	16,48	1,47	8,24
Ngắn hạn - Short-term	4,60	30,45	15,92	-0,25	21,44
Trung và dài hạn Medium and long-term	0,62	10,04	17,03	3,16	-4,36
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	-25,84	4,67	-60,00	113,32	123,08
Ngắn hạn - Short-term	-18,06	22,53	-57,18	113,32	123,08
Trung và dài hạn Medium and long-term	-46,09	-65,94	-	-	-

52 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

*Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số người tham gia bảo hiểm (Người) <i>Number of insured person (Person)</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	65681	71816	72775	79259	89336
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	607022	622174	620829	633376	633955
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	43894	46201	48333	49817	52903
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary person</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Per.)</i>	24973	25259	25325	25421	25621
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	22073	21637	33247	29919	28960
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous.persons)</i>	1085	980	1024	1024	1172
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	4319	3767	4303	4171	4310
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	274	359	504	610	511

52 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1485	1560	1629	1769	2109
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	835	903	972	1044	1244
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	597	606	613	660	788
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	53	51	44	65	77
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	2012	2146	2305	2562	2917
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1493	1542	1680	1868	2157
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	468	465	534	619	683
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	51	139	91	75	77
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	-527	-586	-676	-793	-808
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-658	-639	-708	-824	-913
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	129	141	79	41	105
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	2	-88	-47	-10	0

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
53 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	163
54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	166
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	168
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	175
57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	176
58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	177
59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	178
60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	179
61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	181
62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	183
63 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	185

Biểu Table	Trang Page
64 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage GRDP</i>	187
65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2005 đến 2024 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2024</i>	189
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	190
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	192
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	194
69 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in years of households</i>	196
70 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	197

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished*

products are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2024 tăng trưởng thấp nhất từ trước đến nay. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chịu ảnh hưởng giá nguyên vật liệu tăng, tổng cầu suy giảm; trong điều kiện khả năng cạnh tranh thấp lại càng khó khăn hơn về thị trường tiêu thụ sản phẩm. Ngành sản xuất và phân phối điện 2 năm 2022-2023 là động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp nhưng năm nay chỉ có 01 dự án hoàn thành đi vào vận hành thương mại nên tăng trưởng thấp...

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 tăng 4,17% so với năm trước, (năm 2023 tăng 9,73%), trong đó: ngành khai khoáng tăng 2,43%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,66%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,51%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,23%.

Một số sản phẩm chủ yếu trong năm 2024 so với năm trước tăng khá: Bộ com lê, quần áo đồng bộ 15,24%; bia lon tăng 13,99%; ván ép tăng 11,33%; phân hóa học tăng 11%; quặng Iimenit tăng 10,36%... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm mạnh: gạch xây dựng bằng đất sét nung giảm 34,40%; gỗ xẻ giảm 31,81%; dầu nhựa thông giảm 16,66%; ...

2. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2024 (giá hiện hành) ước tính đạt 24.147,94 tỷ đồng, tăng 6,55% so với năm trước, bao gồm: vốn khu vực nhà nước 5.768,73 tỷ đồng, chiếm 23,89% tổng vốn và giảm 2,27% so với năm trước; vốn khu vực ngoài nhà nước 17.822,17 tỷ đồng, chiếm 73,80% và tăng 7,04%; vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài 557,03 tỷ đồng, chiếm 2,31% và tăng 403,70%.

Trong vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2024, vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước tính đạt 20.390,1 tỷ đồng, tăng 10,18% so với năm trước; vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản đạt 1.796 tỷ đồng, giảm 1,52%; vốn đầu tư nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ đạt 1.855,7 tỷ đồng, giảm 17,21%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động đạt 106 tỷ đồng, tăng 14,96%.

Năm 2024 có 02 dự án FDI được cấp chủ trương đầu tư mới. Tổng số dự án FDI đã chấp thuận chủ trương đầu tư, có hiệu lực đến 31/12/2024 là 28 dự án với tổng vốn đăng ký là 2.792,49 triệu USD.

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành ước đạt 670,5 nghìn m², tăng 3,69% so với năm 2023. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của các hộ dân cư đạt 640,7 nghìn m², tăng 2,69% so với năm 2023; trong đó, nhà kiên cố đạt 473,3 nghìn m², chiếm 73,88% trong tổng số.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industry

Industrial production activities in 2024 grew at the lowest rate ever. The manufacturing was affected by increasing raw material prices and declining total demand; in the context of low competitiveness, it was even more difficult to find a market to consume products. The electricity production and distribution in the 2 years, 2022-2023 was the growth driver of the industry, but in the year 2024, only 1 project was completed and put into commercial operation, so the growth rate was low...

The index of industrial production in 2024 increased by 4.17% compared to the previous year (in 2023 it increased by 9.73%), of which: the mining and quarrying increased by 2.43%; the manufacturing increased by 4.66%; the electricity production and distribution increased by 3.51%; the water supply, waste and wastewater management and treatment activities increased by 4.23%.

Some main products in 2024 increased quite well compared to the previous year, namely Suits, uniforms by 15.24%; canned beer by 13.99%; plywood by 11.33%; chemical fertilizers by 11%; Ilmenite ore by 10.36%... On the contrary, some products decreased sharply: burnt clay construction bricks decreased by 34.40%; sawn timber decreased by 31.81%; turpentine oil decreased by 16.66%; ...

2. Investment and construction

The realized investment capital in the area in 2024 (at current prices) was estimated at 24,147.94 billion VND, a year-on-year increase of 6.55%, of which: the state sector's investment capital was 5,768.73 billion VND, accounting for 23.89% of total capital and down 2.27% compared to the previous year; the investment capital from residents and private sector was 17,822.17 billion VND, accounting for

73.80% and increasing by 7.04%; the FDI sector's investment capital was 557.03 billion VND, accounting for 2.31% and increasing by 403.70%.

In the realized investment capital in the area in 2024, the investment from capital construction was estimated at 20,390.1 billion VND, a year-on-year increase of 10.18%; the fixed assets procurement capital for production without basic construction was 1,796 billion VND, decreasing by 1.52%; capital for fixed assets repair and upgrading was 1,855.7 billion VND, decreasing by 17.21%; capital for supplement for working capital was 106 billion VND, increasing by 14.96%.

In 2024, there were 2 FDI projects granted new investment policies. The total number of FDI projects approved for investment policy, effective until December 31, 2024 was 28 projects with a total registered capital of 2,792.49 million USD.

In 2024, the completed housing construction floor area was estimated to reach 670.5 thousand m², a year-on-year increase of 3.69%. The completed self-built and self-occupied houses of households reached 640.7 thousand m², a year-on-year increase of 2.69%; of which, permanent houses reached 473.3 thousand m², accounting for 73.88% of the total.

53 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	104,71	108,72	118,31	109,73	104,17
Khai khoáng - Mining and quarrying	102,02	103,77	98,47	101,91	102,43
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	104,16	98,64	110,29	106,03	102,44
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	99,03	111,31	79,00	92,36	102,42
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	104,96	106,46	105,33	105,01	104,66
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	105,87	97,15	105,20	116,89	102,43
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	89,66	112,19	104,27	131,33	119,43
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	240,04	192,81	131,85	70,97	82,79
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	114,16	103,05	109,71	108,39	111,17
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	181,56	54,47	112,81	104,97	81,29
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	100,11	115,75	105,30	91,12	103,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	95,39	107,86	105,57	111,72	93,24

53 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	99,29	96,64	105,97	119,43	168,70
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	90,37	104,15	84,98	104,50	103,02
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	116,28	114,00	104,76	90,19	100,71
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	110,02	114,39	105,30	103,16	88,31
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	93,44	99,22	110,56	122,16	116,80
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	740,18
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-

53 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	97,47	87,09	65,60	145,20	75,62
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	101,10	83,89	110,65	108,92	97,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	64,65	68,74	107,54	93,50	106,76
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105,26	121,17	175,74	121,62	103,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,67	102,20	102,47	107,26	104,23
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment supply</i>	101,43	101,87	102,18	107,80	102,87
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	96,97	103,85	103,99	104,36	111,83
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Quặng Ilmenit - <i>Ilmenit ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	10393	14993	18275	21071	23253
Quặng Zircon - <i>Zircon ores</i>	"	7453	7680	7986	7826	7853
Quặng Titan (Rutin) - <i>Titan ores</i>	"	8346	7835	6871	6332	6829
Đá xây dựng - <i>Stone to build</i>	1.000 m ³	858	905	662	611	591
Cát vàng - <i>Gold sands</i>	"	174	278	203	248	252
Cá sấy khô - <i>Dried fish</i>	Tấn - <i>Ton</i>	963	1008	1086	1135	1146
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	695	749	742	766	779
Tinh bột sắn, bột dong riềng <i>Tapioca, arrowroot powder</i>	Tấn - <i>Ton</i>	69082	72963	92542	94849	100335
Bánh mì giòn - <i>Bread</i>	"	795	802	531	637	640
Bún, bánh phở tươi <i>Fresh rice vermicelli, rice noodle</i>	"	6342	6639	6200	6458	6470
Rượu trắng <i>White wine</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	1977	1828	1843	1764	1780
Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	"	8017	8773	8979	9005	9010
Bia lon <i>Beer</i>	"	11460	11802	15638	35299	40237
Nước có vị hoa quả <i>Juice</i>	"	11401	12761	13312	12554	13486
Bộ com lê, quần áo đồng bộ <i>Complete, clothing overall</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs.</i>	20594	24282	27568	30202	34805
Gỗ xẻ - <i>Sawn wood</i>	M ³	57720	69254	81306	53330	36368
Dăm gỗ - <i>Woodchip</i>	"	364841	388407	528778	508395	479898
Gỗ dán - <i>Plywood</i>	"	12106	15210	16220	15254	15100
Ván ép - <i>Plywood</i>	"	187194	257823	245551	196390	218648
Dầu thông - <i>Oil of turpentine</i>	Tấn - <i>Ton</i>	989	1533	1431	1675	1396

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
SP khác của dầu thông <i>Oil of turpentine products</i>	Tấn - Ton	5027	5866	6783	7205	7095
Phân bón NPK - <i>NPK fertilizer</i>	"	63428	63169	44759	46219	51302
Lốp xe máy <i>Motorcycle tyre</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs.</i>	3247	3471	3509	3290	3458
Săm xe máy <i>Motorcycle tube</i>	"	4994	6049	6280	5640	5303
Gạch xây bằng đất nung <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pcs.</i>	139849	160476	144092	129087	84681
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	Tấn - Ton	261378	260688	251043	209488	215481
Fipro xi măng <i>Cement proof sheet</i>	1.000 m ²	5232	4635	2658	2232	2215
Hàng rào cầu thang bằng sắt <i>Iron fencing stairs</i>	Tấn - Ton	176	216	200	228	225
Cửa ra vào bằng nhôm <i>Aluminum door</i>	M ²	365485	416453	429588	436843	437020
Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	836	1226	2532	3183	3266
Điện thương phẩm <i>Trading Electricity</i>	"	722	730	768	842	889
Nước đá - <i>Ice</i>	Tấn - Ton	151148	158974	161167	170056	170120
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	1.000 m ³	14828	15189	15248	16344	16367

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Quặng Ilmenit - <i>Ilmenit ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	10393	14993	18275	21071	23253
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	10393	14993	18275	21071	23253
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Quặng Zircon - <i>Zircon ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	7453	7680	7986	7826	7853
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	7453	7680	7986	7826	7853
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Quặng Titan (Rutin) - <i>Titan ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	8346	7835	6871	6332	6829
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	8346	7835	6871	6332	6829
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Đá xây dựng - <i>Stone to build</i>	1.000 m ³	858	905	662	611	591
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	858	905	662	611	591
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Cát vàng - <i>Gold sands</i>	1.000 m ³	174	278	203	248	252
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	174	278	203	248	252
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Cá sấy khô - <i>Dried fish</i>	Tấn - <i>Ton</i>	963	1008	1086	1135	1146
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	963	1008	1086	1135	1146
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	695	749	742	766	779
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	695	749	742	766	779
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Tinh bột sắn, bột dong riềng <i>Tapioca, arrowroot powder</i>	Tấn - <i>Ton</i>	69082	72963	92542	94849	100335
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	69082	72963	92542	94849	100335
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bánh mì giòn - <i>Bread</i>	Tấn - <i>Ton</i>	795	802	531	637	640
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	795	802	531	637	640
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bún, bánh phở tươi <i>Fresh rice vermicelli, rice noodle</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6342	6639	6200	6458	6470
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	6342	6639	6200	6458	6470
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Rượu trắng <i>White wine</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	1977	1828	1843	1764	1780
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1977	1828	1843	1764	1780
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	1.000 lít Thous. litres	8017	8773	8979	9005	9010
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	8017	8773	8979	9005	9010
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bia lon <i>Beer</i>	1.000 lít Thous. litres	11460	11802	15638	35299	40237
Nhà nước - State	"	11460	11802	14702	11205	12772
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	936	24094	27465
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước có vị hoa quả <i>Juice</i>	1.000 lít Thous. litres	11401	12761	13312	12554	13486
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	11401	12761	13312	12554	13486
Bộ com lê, quần áo đồng bộ <i>Complete, clothing overall</i>	1.000 cái Thous. pcs.	20594	24282	27568	30202	34805
Nhà nước - State	"	4439	5631	6372	6530	7525
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	7757	9408	11446	13622	15698
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	8398	9243	9750	10050	11582
Gỗ xẻ - Sawn wood	M ³	57720	69254	81306	53330	36368
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	57720	69254	81306	53330	36368
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dăm gỗ - Woodchip	M ³	364841	388407	528778	508395	479898
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	335842	363007	496758	492703	459882
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	28999	25400	32020	15692	20016
Gỗ dán - Plywood	M ³	12106	15210	16220	15254	15100
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	12106	15210	16220	15254	15100
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Ván ép - Plywood	M ³	187194	257823	245551	196390	218648
Nhà nước - State	"	187194	257823	245551	196390	218648
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Dầu thông - Oil of turpentine	Tấn - Ton	989	1533	1431	1675	1396
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	989	1533	1431	1675	1396
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
SP khác của dầu thông Oil of turpentine products	Tấn - Ton	5027	5866	6783	7205	7095
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	5027	5866	6783	7205	7095
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Phân bón NPK - NPK fertilizer	Tấn - Ton	63428	63169	44759	46219	51302
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	63428	63169	44759	46219	51302
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Lốp xe máy <i>Motorcycle tyre</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs.</i>	3247	3471	3509	3290	3458
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	3247	3471	3509	3290	3458
Săm xe máy <i>Motorcycle tube</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs.</i>	4994	6049	6280	5640	5303
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	4994	6049	6280	5640	5303
Gạch xây bằng đất nung <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pcs.</i>	139849	160476	144092	129087	84681
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	139849	160476	144092	129087	84681
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xi măng đen - <i>Black cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	261378	260688	251043	209488	215481
Nhà nước - <i>State</i>	"	198918	200075	200960	153497	157888
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	62460	60613	50083	55991	57593
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Fipro xi măng - <i>Cement proof sheet</i>	1.000 m ²	5232	4635	2658	2232	2215
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	5232	4635	2658	2232	2215
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hàng rào cầu thang bằng sắt <i>Iron fencing stairs</i>	Tấn - Ton	176	216	200	228	225
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	176	216	200	228	225
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Cửa ra vào bằng nhôm <i>Aluminum door</i>	M ²	365485	416453	429588	436843	437020
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	365485	416453	429588	436843	437020
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu Kwh Mill. Kwh	836	1226	2532	3183	3266
Nhà nước - State	"	353	331	353	311	319
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	483	895	2179	2872	2947
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Điện thương phẩm <i>Trading Electricity</i>	Triệu Kwh Mill. Kwh	722	730	768	842	889
Nhà nước - State	"	722	730	768	842	889
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước đá - Ice	Tấn - Ton	151148	158974	161167	170056	170120
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	151148	158974	161167	170056	170120
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	1.000 m ³	14828	15189	15248	16344	16367
Nhà nước - <i>State</i>	"	14828	15189	15248	16344	16367
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

56 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19370620	29849870	27106742	22664128	24147945
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	895671	1082593	1925407	2104451	2211396
Địa phương - Local	18474949	28767277	25181335	20559677	21936549
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	13756376	25762029	21271228	18506531	20390165
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	3517920	2682219	3056802	1823837	1796029
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	1919146	1351775	2709925	2241550	1855744
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	77439	52270	68787	92210	106007
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	99739	1577	-	-	-
Phân theo nguồn vốn - <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	5025460	4879289	5984106	5902983	5768738
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	3375558	3894430	4415468	4374806	4615048
Vốn vay - <i>Loan</i>	850370	154166	111953	247477	125778
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	88248	134184	830946	653417	403585
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	711284	696509	625739	627283	624327
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	14260081	24805084	20975536	16650557	17822177
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	9987014	19627572	14199164	10866591	11369016
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	4273067	5177512	6776372	5783966	6453161
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	85079	165497	147100	110588	557030
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	4,27	3,63	7,10	9,29	9,16
Địa phương - Local	95,73	96,37	92,90	90,71	90,84
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	71,02	86,30	78,47	81,65	84,44
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	18,16	8,99	11,28	8,05	7,44
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	9,91	4,53	10,00	9,89	7,68
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	0,40	0,17	0,25	0,41	0,44
Vốn đầu tư khác - Others	0,51	0,01	-	-	-
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	25,94	16,35	22,08	26,04	23,89
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	17,43	13,05	16,29	19,30	19,11
Vốn vay - Loan	4,39	0,52	0,41	1,09	0,52
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,45	0,45	3,07	2,88	1,67
Vốn huy động khác - Others	3,67	2,33	2,31	2,77	2,59
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	73,62	83,10	77,38	73,47	73,80
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	51,56	65,75	52,38	47,95	47,08
Vốn của dân cư - Capital of households	22,06	17,35	25,00	25,52	26,72
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	0,44	0,55	0,54	0,49	2,31
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

58 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	13032468	19212324	17127219	13472967	14447512
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	598313	695068	1229503	1257196	1318734
Địa phương - Local	12434155	18517256	15897716	12215771	13128778
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	9219771	17144717	14018678	10946506	12161256
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	2387745	1356651	1628339	1108297	1092715
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	1304518	683720	1443560	1362130	1129046
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	52638	26438	36642	56034	64495
Vốn đầu tư khác - Others	67796	798	-	-	-
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3357897	3104224	3703002	3482144	3415870
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2252238	2470575	2670981	2560086	2719739
Vốn vay - Loan	570314	102419	75562	151554	77915
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	60763	89374	577940	403425	250288
Vốn huy động khác - Others	474582	441856	378519	367079	367928
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	9615990	15997870	13321906	9922544	10686193
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	6734535	12658669	9018121	6475713	6816872
Vốn của dân cư - Capital of households	2881455	3339201	4303785	3446831	3869321
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	58581	110230	102311	68278	345449
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	114,98	147,42	89,15	78,66	107,23
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	93,08	116,17	176,89	102,25	104,89
Địa phương - Local	116,29	148,92	85,85	76,84	107,47
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	108,24	185,96	81,77	78,09	111,10
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	144,53	56,82	120,03	68,06	98,59
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	132,93	52,41	211,13	94,36	82,89
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	40,26	50,23	138,60	152,92	115,10
Vốn đầu tư khác - Others	127,86	1,18	-	-	-
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	112,89	92,45	119,29	94,04	98,10
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	128,05	109,69	108,11	95,85	106,24
Vốn vay - Loan	82,03	17,96	73,78	200,57	51,41
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	321,74	147,09	646,65	69,80	62,04
Vốn huy động khác - Others	94,64	93,10	85,67	96,98	100,23
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	116,23	166,37	83,27	74,48	107,70
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	150,65	187,97	71,24	71,81	105,27
Vốn của dân cư - Capital of households	75,77	115,89	128,89	80,09	112,26
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	67,40	188,17	92,82	66,74	505,94
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19370620	29849870	27106742	22664128	24147945
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	798974	519552	806501	838163	873592
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	30142	15691	25176	51370	88152
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	656879	607471	844058	769373	901012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8246920	18520715	10824577	7456275	7001990
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	434826	341357	143935	139669	126315
Xây dựng - <i>Construction</i>	799722	238162	372336	295675	266782
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	408030	751713	577349	531700	528345
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1567602	1805615	3547463	3397269	5014857
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	131710	48291	714402	969175	1429482
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	85953	38783	115660	114602	116090
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	62429	1948	50966	41354	54299
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	33691	53737	1549095	1334248	1023459
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	89034	71873	102004	84147	137260
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	84920	77854	80631	89606	159499

60 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	639102	648575	727810	654208	563599
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	787854	826507	502247	612921	471773
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	682807	511281	201320	121623	134223
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	88594	31464	57515	81457	90322
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	20158	28431	65642	42134	9092
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	3707835	4710850	5798055	5039159	5157802
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>	13438	-	-	-	-

61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,13	1,74	2,98	3,70	3,62
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,16	0,05	0,09	0,23	0,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3,39	2,04	3,11	3,39	3,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	42,57	62,04	39,94	32,90	29,00
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,24	1,14	0,53	0,62	0,52
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,13	0,80	1,37	1,30	1,10
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,11	2,52	2,13	2,35	2,19
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	8,09	6,05	13,09	14,98	20,77
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,68	0,16	2,64	4,28	5,92
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,44	0,13	0,43	0,51	0,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,32	0,01	0,19	0,18	0,22
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,17	0,18	5,71	5,89	4,24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,46	0,24	0,38	0,37	0,57
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,44	0,26	0,30	0,40	0,66

61 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Structure of investment at current prices* *by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,30	2,17	2,68	2,89	2,33
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,07	2,77	1,85	2,70	1,95
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,53	1,71	0,74	0,54	0,56
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,46	0,11	0,21	0,36	0,37
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,10	0,10	0,24	0,19	0,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	19,14	15,78	21,39	22,22	21,36
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>	0,07	-	-	-	-

62 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	13032468	19212324	17127219	13472967	14447512
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	534960	334400	509495	498256	522663
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	20337	10099	16080	30538	52741
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	443160	390988	537935	457363	539068
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5562524	11920520	6907771	4432474	4189232
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	290427	219708	89662	83028	75573
Xây dựng - <i>Construction</i>	538696	153289	237830	175768	159613
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	275291	483826	368249	316076	316104
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1047608	1162151	2174351	2019548	3000347
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	88844	31082	442430	576138	855247
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	57369	24962	87786	68127	69456
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	41702	1254	31661	24583	32487
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	22724	34587	969701	793160	612327
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	59788	46260	63039	50022	82122
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	56692	50109	50174	53267	95427

62 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	426597	417443	447404	388902	337197
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	527044	531966	307790	364358	282257
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	456197	329077	123964	72300	80304
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	59290	20251	36151	48423	54039
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	13595	18299	41652	25047	5440
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	2500653	3032053	3684094	2995589	3085868
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>	8970	-	-	-	-

63 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	114,98	147,42	89,15	78,66	107,23
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	100,75	62,51	152,36	97,79	104,90
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	11,70	49,66	159,22	189,91	172,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	55,42	88,23	137,58	85,02	117,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	266,00	214,30	57,95	64,17	94,51
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	93,09	75,65	40,81	92,60	91,02
Xây dựng - <i>Construction</i>	58,04	28,46	155,15	73,90	90,81
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	78,83	175,75	76,11	85,83	100,01
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	113,06	110,93	187,10	92,88	148,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	105,84	34,98	1423,43	130,22	148,44
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	63,98	43,51	351,68	77,61	101,95
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	148,58	3,01	2524,80	77,64	132,15
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16,96	152,20	2803,66	81,79	77,20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	99,59	77,37	136,27	79,35	164,17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	202,21	88,39	100,13	106,16	179,15

63 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) (Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	85,60	97,85	107,18	86,92	86,70
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	98,95	100,93	57,86	118,38	77,47
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	105,02	72,13	37,67	58,32	111,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	110,51	34,16	178,51	133,95	111,60
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	65,59	134,60	227,62	60,13	21,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	76,90	121,25	121,50	81,31	103,01
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>	110,10	-	-	-	-

64 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	57,51	79,58	61,98	46,58	45,12
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10,71	6,60	9,74	9,45	9,06
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8,00	4,20	6,19	11,84	19,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	20,67	17,24	22,20	19,18	20,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	913,28	930,98	206,76	105,88	87,73
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	288,57	279,12	113,64	102,65	85,58
Xây dựng - <i>Construction</i>	21,58	5,17	7,08	5,39	4,58
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10,25	17,92	12,21	10,11	8,89
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	193,72	231,58	392,58	343,64	465,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14,62	5,40	63,57	70,78	91,37
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,08	2,30	6,38	5,98	5,67
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,49	0,12	2,88	2,10	2,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,42	3,67	99,35	76,30	53,69
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16,12	12,27	16,33	12,61	19,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	62,39	55,41	46,47	54,04	88,03

64 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	29,48	27,98	30,20	24,51	19,33
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	39,12	39,10	21,78	24,53	17,21
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	81,35	47,08	24,66	14,69	14,48
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	51,22	17,22	27,42	33,57	35,16
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6,50	9,20	17,80	10,48	2,07
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2005 đến 2024

Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2024

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
2005	-	-	1,80
2006	5	23,80	2,30
2007	3	5,98	2,40
2008	1	5,00	2,60
2009	1	15,00	2,72
2010	-	-	3,50
2011	2	4,93	3,50
2012	2	6,40	5,47
2013	2	12,50	7,24
2014	2	9,40	4,22
2015	1	4,42	4,79
2016	3	9,49	8,61
2017	-	-	6,22
2018	-	-	8,90
2019	1	20,00	5,41
2020	-	-	3,64
2021	3	2409,02	7,04
2022	-	-	6,18
2023	2	1,30	4,61
Sơ bộ - Prel. 2024	2	2,63	22,23

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	28	2792,49	22,23
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	10,70	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	15	89,63	11,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	2596,89	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2	2,51	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	92,76	10,32

66 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) (Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>	-	-	-

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL		
(Các đối tác chủ yếu - <i>Main counterparts</i>)	28	2792,49
Công ty TNHH Chaichaireon Việt - Thái	1	6,50
Công ty TNHH Cao su Camel Việt Nam	1	4,90
Cty TNHH Phát triển thương mại Thái Dương - Lao Bảo	1	4,50
Công ty TNHH Shaiyo AA Việt Nam	1	1,40
Công ty TNHH Hồng Đức Vương	1	5,00
Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam	1	3,00
Công ty TNHH My Anh - Khe Sanh	2	6,70
Công ty TNHH sản xuất dụng cụ thể thao và du lịch Jinquan	1	4,25
Công ty TNHH PI VINA Quảng Trị	1	20,00
Công ty Hiệp Phú VICO	1	10,00
Công ty TNHH thủy sản liên hiệp quốc tế Elites Việt Trung	1	3,20
Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng tỉnh Quảng Trị - GD 1	1	2317,26
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore; Công ty cổ phần đô thị Amata Biên Hòa; Sumitomo Corporation	1	88,26
Công ty TNHH Sangshin Central Việt Nam	1	4,50
Công ty TNHH Slow Việt Nam	1	0,05
Công ty TNHH Winzen Knitwear (Vietnam)	1	1,46
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Quảng Trị	1	51,06
Công ty TNHH Uni - President	1	2,50
Công ty TNHH Năng lượng Gelex Quảng Trị	2	113,36

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
Foreign direct investment projects licensed
by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	2	115,21
Xekong Power Plant Company Limited	1	1,00
Công ty TNHH Dệt may Thời Đại	1	1,00
Công ty TNHH SCAVI Huế	1	25,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	1	1,63
Công ty cổ phần Long Hưng Thịnh QT	1	0,75

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2024
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	2,63	22,23
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2	2,63	11,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	10,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-	-

68 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations & bodies</i>	-	-	-

69 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	578144	687022	729266	623952	640718
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	578144	687022	729266	617174	640718
Nhà kiên cố - Permanent	544000	584328	570768	446756	473348
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	32111	96902	136721	147423	157118
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	1592	5583	20431	22725	9685
Nhà đơn sơ - Simple-permanent	441	209	1346	270	567
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	6778	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	100,00	100,00	100,00	98,91	100,00
Nhà kiên cố - Permanent	94,09	85,05	78,27	71,60	73,88
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	5,55	14,10	18,75	23,63	24,52
Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent	0,28	0,82	2,80	3,64	1,51
Nhà đơn sơ - Simple-permanent	0,08	0,03	0,18	0,04	0,09
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	1,09	-

70 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

Đơn vị tính - Unit: M²

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	587761	689763	730543	646649	670512
Phân theo loại nhà By types of house					
Nhà ở chung cư - Apartment	-	-	-	-	-
Dưới 5 tầng - Under 5 floors	-	-	-	-	-
Từ 5-8 tầng - 5-8 floors	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - 16-20 floors	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - Over 26 floors	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ Single detached house	587761	689763	730543	646649	670512
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	586507	689763	730543	639871	663302
Từ 4 tầng trở lên - Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	1254	-	-	6778	7210

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	219
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	221
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	223
74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	224
75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	226
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	228
77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	229

Biểu Table	Trang Page
78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	231
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	233
80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise</i>	234
81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity</i>	236
82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	238
83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	239
84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	241
85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	243
86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	244

Biểu Table	Trang Page
87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	246
88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	248
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise</i>	249
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	251
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district</i>	254
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	255
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	259
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by district</i>	263
95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	265

Biểu Table	Trang Page
96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	267
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	269
98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	270
99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	271
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	273
101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	274
102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	276
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	278
104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	279
105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	280

Biểu Table	Trang Page
106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	282
107 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	283
108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	284
109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average fixed asset per employee of acting enterprise by district</i>	286
110 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	287
111 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of employees in cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	288
112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	289
113 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	291
114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	292

Biểu Table	Trang Page
115 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	294
116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	295
117 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	297

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần

không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1)

Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ}}{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies

with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in

progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities,

financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not

independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A *cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Năm 2024, trong điều kiện thị trường thế giới tổng cầu suy giảm, giá nguyên vật liệu tăng... hoạt động của doanh nghiệp cả nước nói chung, tỉnh Quảng Trị nói riêng gặp rất nhiều khó khăn. Từ đầu năm đến 15/12/2024, số doanh nghiệp gia nhập thị trường là 513 DN, giảm 15,49% (-94 DN) so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp rời khỏi thị trường là 445 DN, tăng 17,11% (+65 DN).

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 2.845 doanh nghiệp, tăng 2,34% so với năm 2022; chủ yếu là doanh nghiệp ngoài Nhà nước với 2.820 doanh nghiệp, tăng 2,36%. Xét theo quy mô, doanh nghiệp Quảng Trị hầu hết là doanh nghiệp có dưới 50 lao động, chiếm tỷ lệ 96,91% tổng số doanh nghiệp. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp có đến 31/12/2023 là 31.586 người, tăng 6,14% so với năm 2022.

Năm 2023, tổng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động đạt 53,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,21% so với năm 2022; trong đó, doanh nghiệp Nhà nước đạt 3,87 nghìn tỷ đồng, giảm 12,30%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 46,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,91%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,32%.

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 là 47.738 cơ sở, tăng 0,62% so với năm 2023. Trong đó: các cơ sở thuộc ngành công nghiệp chiếm 19,57%, tập trung phần lớn ở ngành

công nghiệp chế biến chế tạo; các cơ sở kinh doanh dịch vụ chiếm 80,43%, tập trung ở ngành bán buôn, bán lẻ với hơn 21 nghìn cơ sở, chiếm 44,67% số cơ sở.

ENTERPRISES, NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

In 2024, in the context of declining the global market demand and increasing raw material prices, the performance of enterprises in the country in general and in Quang Tri province in particular faced many difficulties. From the beginning of the year to December 15, 2024, the number of enterprises entering the market was 513, a year-on-year reduction of 15.49% (-94 enterprises); the number of enterprises withdrawing from the market was 445, up 17.11% (+65 enterprises).

The number of actually active enterprises as of December 31, 2023 was 2,845, a year-on-year increase of 2.34%; mainly the non-state enterprises with 2,820 enterprises, an increase of 3.36%. In terms of scale, almost enterprises in Quang Tri provinces were enterprises with less than 50 employees, accounting for 96.91% of the total number of enterprises. The number of employees working in the entire enterprise sector as of December 31, 2023 was 31,586 people, a year-on-year increase of 6.14%. In 2023, the total net revenue from production and business of the active enterprises reached 53.4 trillion VND, a year-on-year increase of 1.21%; of which, state-owned enterprises reached 3.87 trillion VND, a decrease of 12.30%; the non-state enterprises reached 46.1 trillion VND, up 1.91%; the FDI enterprises reached 3.4 trillion VND, up 10.32%.

The number of non-farm individual business establishments in 2024 was 47,738, a year-on-year increase of 0.62%. Of which: establishments in the industry sector accounted for 19.57%, mainly in

the manufacturing; service establishments accounted for 80.43%, mainly in the wholesale and retail sector with more than 21 thousand establishments, accounting for 44.67% of the number of establishments.

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	2325	2391	2676	2780	2845
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16	15	15	15	14
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	6	6	6	6	6
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	10	9	9	9	8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2300	2367	2651	2755	2820
Tư nhân - <i>Private</i>	241	191	186	175	160
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	5	6	6	6
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1678	1768	1999	2104	2188
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	3	3	3	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	378	400	457	467	464
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9	9	10	10	11
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	8	7	8	8	9
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	2	2	2	2

71 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual
31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,69	0,63	0,56	0,54	0,49
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,26	0,25	0,22	0,22	0,21
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,43	0,38	0,34	0,32	0,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,93	98,99	99,07	99,10	99,12
Tư nhân - Private	10,37	7,99	6,95	6,29	5,62
Công ty hợp danh - Collective name	0,04	0,21	0,22	0,22	0,21
Công ty TNHH - Limited Co.	72,17	73,93	74,70	75,68	76,91
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,09	0,13	0,11	0,11	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,26	16,73	17,08	16,80	16,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,38	0,38	0,37	0,36	0,39
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,34	0,29	0,30	0,29	0,32
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,04	0,09	0,07	0,07	0,07

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2325	2391	2676	2780	2845
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	42	43	48	35	39
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	27	33	35	39	32
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	283	305	324	376	377
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	22	63	80	72
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	3	3	6	10
Xây dựng - <i>Construction</i>	495	512	620	622	625
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	963	956	1014	1046	1091
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	125	133	149	159	157
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	52	54	56	53	54
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11	7	7	9	11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12	8	8	5	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10	22	30	31	32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	213	197	210	219	227

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	45	47	54	47	54
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	13	21	22	23	25
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9	11	11	13	18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	8	11	7	7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	9	9	11	10	8
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services- producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2325	2391	2676	2780	2845
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1135	1164	1285	1290	1339
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	161	160	168	180	178
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	214	231	278	316	313
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	248	242	284	290	295
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	157	166	189	186	179
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	42	47	48	50	52
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	115	116	133	158	157
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	113	131	143	157	170
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	138	132	146	150	159
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	2	2	2	3	3

74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	29239	26355	29458	29758	31586
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3070	2403	2387	2420	2401
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	930	871	881	891	896
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	2140	1532	1506	1529	1505
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	23435	21106	24065	24406	25686
Tư nhân - Private	1101	625	564	597	511
Công ty hợp danh - Collective name	2	31	39	42	43
Công ty TNHH - Limited Co.	13762	12222	14100	14697	15984
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	58	618	597	578	576
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8512	7610	8765	8492	8572
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2734	2846	3006	2932	3499
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2035	2098	2174	1900	2253
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	699	748	832	1032	1246

74 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,50	9,12	8,11	8,13	7,60
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	3,18	3,30	2,99	2,99	2,84
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	7,32	5,82	5,12	5,14	4,76
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	80,15	80,08	81,69	82,02	81,32
Tư nhân - Private	3,76	2,37	1,91	2,01	1,62
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,12	0,13	0,14	0,14
Công ty TNHH - Limited Co.	47,07	46,37	47,87	49,39	50,60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,20	2,34	2,03	1,94	1,82
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	29,11	28,88	29,75	28,54	27,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,35	10,80	10,20	9,85	11,08
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6,96	7,96	7,38	6,38	7,13
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,39	2,84	2,82	3,47	3,95

75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29239	26355	29458	29758	31586
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1494	1376	1300	1124	1247
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1210	949	1062	792	773
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9359	9041	10754	11568	11436
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	180	341	757	555	610
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	564	549	561	575	589
Xây dựng - <i>Construction</i>	5894	4905	5441	4659	5142
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6500	5255	5655	6160	7028
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	998	877	850	914	1240
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	672	475	454	442	414
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	52	20	24	29	52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	80	40	47	47	47
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	42	65	110	102	142
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1401	1254	1255	1350	1423

75 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	293	385	368	433	431
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	236	529	480	611	545
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	167	189	218	280	356
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	63	70	81	68	71
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	34	35	41	49	40
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services- producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29239	26355	29458	29758	31586
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	14855	13402	14480	13622	15215
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	1602	1390	1449	1412	1460
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	2357	2226	2669	3824	3824
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	2098	2066	2307	2103	2293
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	3004	2697	2651	2729	2741
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	705	387	586	481	555
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	1727	1488	2019	1827	1629
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	1146	1105	1220	1474	1433
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	1734	1579	2071	2279	2427
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	11	15	6	7	9

77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	11201	10383	11753	12301	12297
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1087	853	846	855	848
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	282	273	278	281	276
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	805	580	568	574	572
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	8277	7585	8941	9479	9084
Tư nhân - Private	448	260	254	280	263
Công ty hợp danh - Collective name	1	10	19	22	22
Công ty TNHH - Limited Co.	4838	4454	5293	5718	5376
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7	195	215	212	200
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2983	2666	3160	3247	3223
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1837	1945	1966	1967	2365
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1360	1441	1366	1342	1536
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	477	504	600	625	829

77 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,70	8,22	7,20	6,95	6,90
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	2,52	2,63	2,37	2,28	2,25
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	7,18	5,59	4,83	4,67	4,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	73,90	73,05	76,07	77,06	73,87
Tư nhân - Private	4,00	2,50	2,16	2,28	2,14
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,10	0,16	0,18	0,18
Công ty TNHH - Limited Co.	43,20	42,90	45,04	46,48	43,72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,06	1,88	1,83	1,72	1,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,63	25,67	26,88	26,40	26,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16,40	18,73	16,73	15,99	19,23
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	12,14	13,88	11,62	10,91	12,49
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4,26	4,85	5,11	5,08	6,74

78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	11201	10383	11753	12301	12297
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	577	498	468	422	444
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	261	170	171	113	99
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4847	4754	5826	6301	6299
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27	64	122	107	128
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	263	251	247	249	253
Xây dựng - <i>Construction</i>	1056	932	1034	881	968
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2655	2171	2360	2566	2434
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	233	197	191	223	205
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	401	293	281	262	257
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	34	12	12	9	19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	48	29	38	40	35
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12	22	34	40	63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	375	333	356	326	369

78 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	66	70	65	77	86
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	217	443	381	471	403
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	95	110	130	175	196
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21	23	27	22	26
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	13	11	10	17	13
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	11201	10383	11753	12301	12297
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	5914	5481	5573	5506	5503
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	741	639	657	600	614
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	632	770	1073	1867	1733
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	874	808	826	844	902
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	980	818	1011	1042	1050
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	126	74	112	98	122
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	705	657	1000	689	644
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	440	366	489	615	514
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	785	763	1008	1038	1210
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	4	7	4	2	5

80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Bill. dong\$					
TỔNG SỐ - TOTAL	48128,4	53949,9	84610,6	100666,4	87756,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5123,5	4373,1	4408,6	4598,2	4507,8
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	2178,7	2027,8	1975,3	2085,2	2089,5
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	2944,8	2345,3	2433,3	2513,0	2418,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	41028,2	47953,5	78085,9	94130,0	81212,9
Tư nhân - Private	763,3	407,1	393,5	701,2	522,1
Công ty hợp danh - Collective name	0,9	6,6	103,1	19,3	19,3
Công ty TNHH - Limited Co.	20824,5	22860,0	32826,1	43472,9	37839,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	40,6	569,9	573,2	659,8	604,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19398,9	24109,9	44190,0	49276,8	42227,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1976,7	1623,3	2116,1	1938,2	2036,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1634,4	1266,3	1550,3	1277,7	1323,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	342,3	357,0	565,8	660,5	713,0

80 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,65	8,11	5,21	4,57	5,14
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	4,53	3,76	2,33	2,07	2,38
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	6,12	4,35	2,88	2,50	2,76
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	85,25	88,88	92,29	93,50	92,54
Tư nhân - Private	1,59	0,75	0,47	0,70	0,59
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,01	0,12	0,02	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	43,27	42,37	38,80	43,18	43,12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,08	1,06	0,68	0,66	0,69
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	40,31	44,69	52,22	48,94	48,12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,10	3,01	2,50	1,93	2,32
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,40	2,35	1,83	1,27	1,51
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,70	0,66	0,67	0,66	0,81

81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	48128,4	53949,9	84610,6	100666,4	87756,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3507,8	3496,1	3581,7	2937,6	3215,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1505,1	1553,3	1675,4	1453,3	1321,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7814,1	7894,1	8837,1	10732,6	10965,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4607,4	9357,7	35028,6	39883,6	35600,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	311,0	304,9	299,1	385,4	458,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	12981,0	13813,5	13521,3	15246,0	11200,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14055,3	13325,0	16063,3	24049,2	18688,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1794,5	1609,2	1717,2	2041,5	2601,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	574,4	689,2	612,3	616,7	780,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,0	3,7	9,6	16,1	37,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13,5	11,4	7,1	6,3	11,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	86,9	306,9	1947,4	1897,9	1390,2

81 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12**
hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting
enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	583,5	594,0	703,7	757,0	747,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	129,9	681,8	279,4	165,8	207,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	48,8	181,9	188,1	289,8	317,5
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	28,4	33,0	45,6	70,9	123,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	68,0	79,1	76,6	102,2	74,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	11,8	15,1	17,1	14,5	16,3
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	48128,4	53949,9	84610,6	100666,4	87756,7
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	23505,7	22319,6	26369,3	29030,5	27450,2
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	1714,8	2223,8	2528,3	8364,9	3142,1
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	2766,1	2936,1	3486,9	5483,0	4903,3
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	6248,4	8132,4	32249,1	35329,7	31652,9
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	4801,5	7781,7	8362,7	8297,8	7320,4
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	3152,3	4460,1	6050,1	6039,5	4997,1
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	2867,7	2570,9	1351,3	3533,8	2365,3
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	1450,9	1674,3	1905,8	2219,8	3224,2
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	1621,0	1847,4	2301,3	2362,4	2695,8
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	0,0	3,6	5,8	5,0	5,4

83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	14052,4	19873,1	40037,6	42499,9	42136,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3197,8	2853,3	2786,4	2763,5	2757,1
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1511,0	1507,9	1531,0	1609,5	1627,9
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1686,8	1345,4	1255,4	1154,0	1129,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	10319,6	16467,5	36554,4	39046,6	38661,5
Tư nhân - Private	177,7	128,7	101,3	178,1	123,5
Công ty hợp danh - Collective name	0,5	0,9	78,8	6,0	2,4
Công ty TNHH - Limited Co.	3559,6	5044,0	10480,3	14099,3	13686,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6,6	291,2	330,0	350,2	385,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6575,2	11002,7	25564,0	24413,0	24463,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	535,0	552,3	696,8	689,8	717,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	360,1	367,3	405,8	363,7	397,0
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	174,9	185,0	291,0	326,1	320,4

83 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	22,75	14,36	6,96	6,51	6,54
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	10,75	7,59	3,82	3,79	3,86
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	12,00	6,77	3,14	2,72	2,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	73,44	82,86	91,30	91,86	91,76
Tư nhân - <i>Private</i>	1,26	0,65	0,25	0,42	0,29
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,00	0,00	0,20	0,01	0,01
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	25,34	25,38	26,18	33,17	32,48
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,05	1,47	0,82	0,82	0,92
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	46,79	55,36	63,85	57,44	58,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	3,81	2,78	1,74	1,63	1,70
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,57	1,85	1,01	0,86	0,94
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,24	0,93	0,73	0,77	0,76

84

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	14052,4	19873,1	40037,6	42499,9	42136,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1523,6	1570,8	1583,2	1697,9	1747,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	475,5	476,1	422,7	344,1	336,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2799,9	2959,2	2971,8	3932,0	3938,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3226,3	8430,4	28178,2	29176,4	29269,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	174,3	170,0	165,9	164,0	211,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	2596,7	2888,5	2882,4	3277,4	2247,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1515,8	1487,5	1858,9	1771,9	1837,7
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1191,2	1120,1	1123,1	1262,0	1760,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	348,5	389,4	358,1	391,4	333,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,7	0,5	1,9	0,3	0,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,6	0,6	0,4	1,1	2,4

84 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,5	65,2	80,0	82,7	47,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,1	99,0	127,0	118,2	105,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	28,3	55,1	98,1	33,9	41,9
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	18,9	125,6	148,7	188,7	203,6
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10,6	16,8	16,8	28,6	35,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	29,3	17,4	19,0	27,9	15,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,6	0,9	1,4	1,4	1,4
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

85

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	14052,4	19873,1	40037,6	42499,9	42136,0
TP. Đông Hà - Dong Ha city	7205,4	6182,7	6668,9	6767,7	7840,8
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	239,8	226,3	210,1	209,6	220,8
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	649,4	972,2	1121,6	1139,5	1233,6
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	836,4	3578,0	21386,6	23074,1	22098,4
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	1606,2	4169,3	4534,9	4285,2	3548,4
Huyện Đakrông - Dakrong district	1475,5	2696,0	4148,5	3992,6	3790,5
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	673,8	618,4	373,2	1324,8	919,6
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	936,1	980,7	988,8	1040,3	1742,2
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	429,8	449,5	603,5	664,8	740,5
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	1,5	1,3	1,2

86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Bill. dong\$					
TỔNG SỐ - TOTAL	37578,3	39741,5	43979,2	52804,6	53444,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4127,4	2958,7	3613,8	4412,6	3869,9
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1903,9	1636,7	2049,8	2705,6	2506,8
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	2223,5	1322,0	1564,0	1707,0	1363,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	31306,5	34562,7	37404,6	45299,2	46163,0
Tư nhân - Private	959,1	242,8	194,5	540,6	500,2
Công ty hợp danh - Collective name	0,3	7,1	13,7	14,0	7,4
Công ty TNHH - Limited Co.	23186,9	26139,8	27173,6	31258,0	32628,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	24,3	957,5	1193,3	1525,1	1446,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7135,9	7215,5	8829,5	11961,5	11580,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2144,4	2220,1	2960,8	3092,8	3411,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1665,2	1636,0	2372,3	2141,8	2184,4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	479,2	584,1	588,5	951,0	1227,5

86 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,98	7,44	8,22	8,35	7,24
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	5,06	4,12	4,66	5,12	4,69
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	5,92	3,32	3,56	3,23	2,55
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	83,31	86,97	85,05	85,79	86,38
Tư nhân - Private	2,55	0,61	0,44	1,02	0,94
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,02	0,03	0,03	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	61,70	65,77	61,79	59,20	61,05
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,06	2,41	2,71	2,89	2,71
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,00	18,16	20,08	22,65	21,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,71	5,59	6,73	5,86	6,38
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4,43	4,12	5,39	4,06	4,09
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,28	1,47	1,34	1,80	2,29

87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	37578,3	39741,5	43979,2	52804,6	53444,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	457,7	568,0	517,5	252,5	612,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	899,6	971,8	1047,7	939,8	766,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8439,7	9410,1	11046,4	13358,7	12048,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	439,1	688,0	1884,2	4444,8	4987,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	189,1	187,8	181,8	190,1	273,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	4757,2	4785,5	4119,5	3929,1	4689,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	20802,2	21710,8	23608,7	27637,3	27940,6
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	722,5	527,5	679,2	889,4	715,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	159,8	107,2	91,3	188,2	268,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13,6	2,2	4,5	1,8	21,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12,5	11,9	8,4	9,4	4,6

87 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	27,3	61,6	29,7	101,2	36,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	322,1	334,2	377,9	430,6	462,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	85,7	139,4	133,0	93,4	196,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	52,6	60,3	55,0	98,3	114,3
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	26,9	26,8	38,0	47,5	107,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	152,7	134,6	137,1	166,1	178,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	18,0	13,8	19,3	26,4	18,0
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	37578,3	39741,5	43979,2	52804,6	53444,8
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	16566,4	17015,5	18365,9	20892,8	20668,5
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	2183,1	2190,8	1717,9	1915,3	2014,7
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	3737,6	3765,5	4919,5	6484,7	6585,0
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	6109,1	7907,5	9089,7	9802,8	10968,9
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	3900,5	3777,2	4662,1	5453,8	5443,4
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	1415,8	1000,2	860,0	1231,5	1266,1
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	1378,2	1338,1	1491,2	2157,1	1939,6
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	880,6	1029,2	1063,5	2158,7	1745,3
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	1407,0	1716,9	1808,3	2707,6	2812,7
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	0,6	1,1	0,3	0,6

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50- 199 người <i>50- 199 pers.</i>	200- 299 người <i>200- 299 pers.</i>	300- 499 người <i>300- 499 pers.</i>	500- 999 người <i>500- 999 pers.</i>	1000 người trở lên <i>1000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise									
TỔNG SỐ - TOTAL	2845	1708	625	424	68	7	7	4	2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14	-	-	2	6	4	2	-	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	6	-	-	-	4	2	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	8	-	-	2	2	2	2	-	-
DN ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2820	1708	625	419	57	3	5	3	-
Tư nhân - <i>Private</i>	160	140	14	5	1	-	-	-	-
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	6	1	4	1	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2188	1375	490	292	27	-	4	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	1	-	-	-	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	464	192	117	120	29	3	1	2	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	11	-	-	3	5	-	-	1	2
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9	-	-	3	4	-	-	1	1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2	-	-	-	1	-	-	-	1

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>pers.</i>	10-49 người <i>pers.</i>	50-199 người <i>pers.</i>	200-299 người <i>pers.</i>	300-499 người <i>pers.</i>	500-999 người <i>pers.</i>	1000 người trở lên <i>1000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	60,04	21,96	14,90	2,39	0,25	0,25	0,14	0,07
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	100,00	-	-	14,29	42,85	28,57	14,29	-	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	100,00	-	-	-	66,67	33,33	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	100,00	-	-	25,00	25,00	25,00	25,00	-	-
DN ngoài Nhà nước Non-State enterprise	100,00	60,56	22,16	14,86	2,02	0,11	0,18	0,11	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	87,50	8,75	3,13	0,62	-	-	-	-
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	100,00	16,67	66,66	16,67	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	62,84	22,39	13,35	1,24	-	0,18	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,00	-	-	50,00	-	-	-	50,00	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,00	41,38	25,22	25,86	6,25	0,64	0,22	0,43	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	100,00	-	-	27,27	45,46	-	-	9,09	18,18
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	100,00	-	-	33,33	44,45	-	-	11,11	11,11
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	100,00	-	-	-	50,00	-	-	-	50,00

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>pers.</i>	10-49 người <i>pers.</i>	50-199 người <i>pers.</i>	200-299 người <i>pers.</i>	300-499 người <i>pers.</i>	500-999 người <i>pers.</i>	1000 người trở lên <i>1000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2845	1708	625	424	68	7	7	4	2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39	21	7	5	4	1	1	-	-
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	32	15	9	4	3	-	1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	377	163	81	98	24	3	2	4	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	72	38	11	21	2	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	10	5	2	-	1	2	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	625	340	167	103	15	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1091	762	206	111	9	1	2	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động
và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000 người trở lên <i>1000 pers. and over</i>
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	157	107	36	12	1	-	1	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	54	28	19	5	2	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11	7	3	1	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6	2	2	2	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	32	20	10	2	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	227	135	57	34	1	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	54	41	4	7	2	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	25	10	4	9	2	-	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động
và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000 người trở lên <i>1000 pers. and over</i>
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	18	3	5	9	1	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7	6	-	-	1	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8	5	2	1	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo huyện/thị xã/thành phố

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200- 299 người <i>200-299 pers.</i>	300- 499 người <i>300-499 pers.</i>	500- 999 người <i>500-999 pers.</i>	1000 người trở lên <i>1000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2845	1708	625	424	68	7	7	4	2
TP. Đông Hà <i>Dong Ha city</i>	1339	797	303	200	27	6	4	1	1
TX. Quảng Trị <i>Quang Tri town</i>	178	97	48	30	2	1	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh <i>Vinh Linh district</i>	313	188	73	41	8	-	2	1	-
Huyện Hướng Hóa <i>Huong Hoa district</i>	295	191	59	41	3	-	-	1	-
Huyện Gio Linh <i>Gio Linh district</i>	179	105	37	25	10	-	1	1	-
Huyện Đakrông <i>Dakrong district</i>	52	23	14	12	3	-	-	-	-
Huyện Cam Lộ <i>Cam Lo district</i>	157	96	28	26	7	-	-	-	-
Huyện Triệu Phong <i>Phong Trieu district</i>	170	110	31	25	4	-	-	-	-
Huyện Hải Lăng <i>Hai Lang district</i>	159	99	31	24	4	-	-	-	1
Huyện Cồn Cỏ <i>Con Co district</i>	3	2	1	-	-	-	-	-	-

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2845	213	199	1154	498
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	14	-	-	-	1
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	6	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	8	-	-	-	1
DN ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	2820	213	199	1154	497
Tư nhân - <i>Private</i>	160	38	33	72	10
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6	-	1	4	1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2188	154	139	920	422
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	464	21	26	158	64
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	11	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 - dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	2845	582	140	23	36
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14	3	6	1	3
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	6	-	5	-	1
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	8	3	1	1	2
DN ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2820	576	131	17	33
Tư nhân - <i>Private</i>	160	4	3	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2188	450	86	9	8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	1	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	464	121	42	8	24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11	3	3	5	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9	3	3	3	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2	-	-	2	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2023*
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	7,49	6,99	40,56	17,50
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	100,00	-	-	-	7,14
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	100,00	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	100,00	-	-	-	12,50
DN ngoài Nhà nước Non-State enterprise	100,00	7,55	7,06	40,92	17,62
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	23,75	20,63	45,00	6,25
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	100,00	-	16,67	66,66	16,67
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	7,04	6,35	42,05	19,29
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,00	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,00	4,53	5,60	34,06	13,79
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,00	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	100,00	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	100,00	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2023*
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 - dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)			
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	20,46	4,92	0,81	1,27
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	100,00	21,43	42,86	7,14	21,43
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	100,00	-	83,33	-	16,67
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	100,00	37,50	12,50	12,50	25,00
DN ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	100,00	20,43	4,65	0,60	1,17
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	2,50	1,87	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	100,00	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	20,57	3,93	0,41	0,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,00	50,00	-	-	50,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,00	26,08	9,05	1,72	5,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	100,00	27,27	27,27	45,46	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	100,00	33,33	33,33	33,34	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	100,00	-	-	100,00	-

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dong</i>	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dong</i>	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dong</i>	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dong</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2845	213	199	1154	498
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39	4	3	9	7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	32	-	-	12	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	377	30	28	134	45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	72	2	-	1	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	10	-	-	1	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	625	27	40	300	128
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1091	93	74	398	194
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	157	14	11	71	35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	54	5	1	21	14
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11	2	1	4	4

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6	-	1	5	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	32	3	5	8	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	227	13	22	140	42
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	54	11	10	23	6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	25	3	2	10	3
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	18	2	-	11	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7	2	-	3	1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8	2	1	3	2
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 - dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2845	582	140	23	36
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39	7	6	1	2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	32	7	3	2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	377	97	33	7	3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	72	38	6	-	22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	10	6	-	1	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	625	106	17	4	3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1091	260	61	8	3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	157	23	1	-	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	54	10	3	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	-	-	-	-

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 - dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
<i>Financial, banking and insurance activities</i>					
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	32	6	6	-	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	227	10	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	54	3	1	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	25	6	1	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	18	3	1	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7	-	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services- producing activities of households or own use</i>	-	-	-	-	-

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo huyện/thị xã/thành phố

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2845	213	199	1154	498
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1339	124	105	525	227
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	178	6	7	87	31
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	313	17	23	128	63
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	295	8	5	100	62
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	179	19	16	75	28
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	52	4	1	17	12
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	157	12	11	65	27
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	170	12	13	82	26
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	159	10	18	73	22
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	3	1	-	2	-

94 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và theo huyện/thị xã/thành phố
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023
by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 - dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2845	582	140	23	36
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1339	272	69	9	8
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	178	38	6	2	1
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	313	65	14	2	1
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	295	81	21	4	14
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	179	23	10	3	5
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	52	13	1	-	4
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	157	35	6	-	1
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	170	29	6	-	2
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	159	26	7	3	-
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	3	-	-	-	-

95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2011,1	1759,0	1939,4	2388,9	2648,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	290,1	201,6	274,1	279,0	278,0
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	89,6	81,6	92,0	100,5	115,0
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	200,5	120,0	182,1	178,5	163,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1533,0	1388,5	1473,0	1903,9	2035,7
Tư nhân - Private	43,4	22,3	17,6	31,1	26,1
Công ty hợp danh - Collective name	0,1	1,3	1,5	4,5	4,2
Công ty TNHH - Limited Co.	843,0	715,3	740,3	1046,3	1141,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,4	63,7	86,8	96,3	97,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	644,1	585,9	626,8	725,7	766,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	188,0	168,9	192,3	206,0	335,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	140,7	141,8	166,0	182,1	198,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	47,3	27,1	26,3	23,9	136,8

95 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14,42	11,46	14,13	11,68	10,50
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	4,45	4,64	4,74	4,21	4,34
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	9,97	6,82	9,39	7,47	6,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	76,23	78,94	75,95	79,70	76,85
Tư nhân - Private	2,16	1,27	0,91	1,30	0,98
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,07	0,07	0,19	0,16
Công ty TNHH - Limited Co.	41,92	40,67	38,17	43,80	43,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,12	3,62	4,48	4,03	3,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	32,03	33,31	32,32	30,38	28,93
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,35	9,60	9,92	8,62	12,65
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,00	8,06	8,56	7,62	7,49
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,35	1,54	1,36	1,00	5,16

96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2011,1	1759,0	1939,4	2388,9	2648,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101,0	92,6	106,1	100,1	121,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	74,9	75,1	91,3	68,6	76,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	651,5	574,3	716,8	927,1	952,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19,7	28,5	52,1	61,2	69,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	39,3	37,7	70,1	69,6	75,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	536,8	412,2	382,9	440,4	463,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	320,4	290,7	312,5	413,6	500,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	49,3	42,3	42,1	72,9	78,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	28,1	20,8	22,6	27,8	26,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,4	0,9	1,1	1,1	4,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,5	3,1	3,4	4,3	2,5

96 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,3	2,6	2,9	6,4	10,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	140,8	113,6	59,5	95,3	150,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12,1	17,8	22,8	32,9	28,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11,1	28,5	28,6	37,0	44,6
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	11,8	12,4	13,8	20,0	30,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,8	4,0	8,6	8,0	8,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,3	1,9	2,2	2,6	3,1
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố

*Total compensation of employees in acting enterprises
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2011,1	1759,0	1939,4	2388,9	2648,7
TP. Đông Hà - Dong Ha city	996,1	862,3	976,3	1147,5	1298,7
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	104,0	85,1	69,1	100,4	98,9
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	165,4	140,5	168,1	267,7	276,2
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	156,9	182,3	171,3	193,9	232,8
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	225,9	204,3	233,9	263,6	235,8
Huyện Đakrông - Dakrong district	54,1	29,3	39,2	52,9	56,3
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	114,1	99,4	126,2	152,3	125,9
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	85,0	71,1	64,9	98,3	109,5
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	109,5	84,6	90,4	111,9	214,2
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	0,07	0,07	0,04	0,4	0,4

98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in acting
enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5777	5550	5771	6897	7268
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7790	6887	9518	9680	9574
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	8001	7673	8703	9471	10642
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	7700	6438	9991	9802	8942
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	5386	5443	5398	6762	6870
Tư nhân - Private	3116	2880	2668	4372	4211
Công ty hợp danh - Collective name	5205	3256	3244	9072	8288
Công ty TNHH - Limited Co.	5131	4885	4708	6251	6362
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3174	8414	12312	13699	14432
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6098	6304	6172	7292	7409
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7169	5179	5596	5719	8574
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7659	5822	6640	7491	7892
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6024	3280	2808	2044	9798

99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5777	5550	5771	6897	7268
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5650	5482	6993	7328	8367
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5086	6153	7829	7198	8295
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6404	5365	6025	6946	6984
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8987	9087	6058	8306	10064
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5726	5681	10463	10128	10856
Xây dựng - <i>Construction</i>	7114	6916	6135	7961	7724
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4052	4506	4731	5830	6423
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3888	3976	4272	6786	6716
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3409	3202	3934	5463	5413
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2344	2904	4159	3829	7678
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5982	6037	6169	7656	4747
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4897	3231	2330	5022	7451
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7928	7920	4036	6061	9081

99 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3478	4079	5037	7024	5632
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4521	4777	5053	5651	6754
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6112	5527	5614	6641	7996
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2326	4765	8991	10225	10592
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4990	4777	4654	5004	6321
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

100

**Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thị xã/thành phố**
*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5777	5550	5771	6897	7268
TP. Đông Hà - Dong Ha city	5508	5330	5762	7042	7551
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	5498	4959	4096	6052	5905
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	6007	5285	5789	6652	6073
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	6275	7181	6391	7655	8924
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	6269	6370	7602	8356	7264
Huyện Đakrông - Dakrong district	6717	5756	5965	9168	9155
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	5929	5599	5962	6990	6492
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	6847	5559	5146	6143	6141
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	5297	4645	3965	4292	7599
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	530	611	6556	4885	3134

101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s					
TỔNG SỐ - TOTAL	629,1	63,2	757,4	722,6	634,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	103,4	85,3	168,9	78,6	47,7
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	32,1	24,5	31,1	30,1	-9,5
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	71,3	60,8	137,8	48,5	57,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	406,1	-123,3	499,2	540,2	463,5
Tư nhân - <i>Private</i>	-10,4	-2,0	-0,1	-3,9	-15,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,4	0,2	1,3	0,7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	443,6	-137,9	52,8	-108,5	-92,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,9	30,4	25,7	14,3	17,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	-29,0	-14,2	420,6	637,0	553,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	119,6	101,2	89,3	103,8	123,6
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	90,4	93,2	76,8	60,6	-1,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	29,2	8,0	12,5	43,2	124,7

101

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,44	134,96	22,30	10,88	7,52
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	5,10	38,76	4,11	4,17	5,90
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	11,34	96,20	18,19	6,71	1,62
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	64,55	-195,09	65,91	74,75	73,01
Tư nhân - <i>Private</i>	-1,65	-3,16	-0,01	-0,54	-2,41
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,63	0,03	0,18	0,12
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	70,51	-218,19	6,97	-15,02	-14,63
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,30	48,10	3,39	1,98	2,76
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	-4,61	-22,47	55,53	88,15	87,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19,01	160,13	11,79	14,37	19,47
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	14,37	147,47	10,14	8,39	-0,17
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4,64	12,66	1,65	5,98	19,64

102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	629,1	63,2	757,4	722,6	634,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19,7	23,4	21,8	32,6	42,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	49,4	59,4	100,8	89,6	59,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	150,2	177,0	344,6	242,4	50,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-20,5	-50,8	296,8	493,0	625,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	14,6	22,1	20,8	22,3	18,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	569,8	-17,7	29,6	19,7	16,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-98,2	-88,0	-43,7	-106,3	-99,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-32,1	-32,8	3,2	-85	-67,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-20,4	-22,2	-19,6	-7,1	-10,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,0	-0,1	0,0	-0,2	2,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-0,8	0,0	-0,2	0,2	-1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,4	-0,1	0,2	14,6	0,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,1	7,1	5,5	5,6	13,3

102

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-1,0	-0,2	-0,2	-1,8	-6,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-8,0	-16,7	-1,3	3,5	-13,1
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,6	-0,2	-0,1	-0,7	-2,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,7	2,9	-0,9	0,0	3,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-0,4	0,1	0,1	0,2	0,1
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	629,1	63,2	757,4	722,6	634,8
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	-6,7	-18,4	197,4	34,1	-153,0
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	2,4	-0,3	-2,5	14,6	1,9
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	25,9	-1,0	61,1	59,2	73,5
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	17,1	90,3	115,1	303,6	565,6
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	46,0	77,7	267,3	175,5	7,2
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	526,7	-57,7	117,9	160,0	133,1
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	-2,8	2,7	4,6	2,5	-31,8
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	-13,7	-27,0	-28,9	-73,0	-87,7
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	34,2	-3,1	25,6	46,4	126,0
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-0,002	-0,003	-0,2	-0,3	0,03

104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1,67	0,16	1,72	1,37	1,19
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,51	2,88	4,67	1,78	1,23
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,69	1,50	1,52	1,11	-0,38
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	3,21	4,60	8,81	2,84	4,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1,30	-0,36	1,33	1,19	1,00
Tư nhân - Private	-1,08	-0,82	-0,05	-0,72	-3,06
Công ty hợp danh - Collective name	-	5,63	1,46	9,28	9,46
Công ty TNHH - Limited Co.	1,91	-0,53	0,19	-0,34	-0,28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,82	3,17	2,15	0,94	1,22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-0,41	-0,20	4,76	5,33	4,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,58	4,56	3,02	3,36	3,62
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5,43	5,70	3,24	2,83	-0,05
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6,09	1,37	2,12	4,54	10,16

105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1,67	0,16	1,72	1,37	1,19
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,30	4,12	4,21	12,91	7,00
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5,49	6,11	9,62	9,53	7,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1,78	1,88	3,12	1,81	0,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-4,67	-7,38	15,75	11,09	12,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,72	11,77	11,44	11,73	6,72
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,98	-0,37	0,72	0,50	03,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-0,47	-0,41	-0,19	-0,38	-0,36
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-4,44	-6,22	0,47	-9,56	-9,39
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-12,77	-20,71	-21,47	-3,77	-3,72
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,00	-4,55	0,00	-11,11	13,43
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-6,40	0,00	-2,38	2,13	-21,74
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,47	-0,16	0,67	14,43	2,47
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,96	2,12	1,46	1,30	2,87

105

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-1,17	-0,14	-0,15	-1,93	-3,41
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-15,21	-27,69	-2,36	3,56	-11,46
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,23	-0,75	-0,26	-1,47	-1,86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,77	2,15	-0,66	0,00	2,07
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-2,22	0,72	0,52	0,76	0,56
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thị xã/thành phố

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1,67	0,16	1,72	1,37	1,19
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	-0,04	-0,11	1,07	0,16	-0,74
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	0,11	-0,01	-0,15	0,76	0,09
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	0,69	-0,03	1,24	0,91	1,12
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	0,28	1,14	1,27	3,10	5,16
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	1,18	2,06	5,73	3,22	0,13
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	37,20	-5,77	13,71	12,99	10,51
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	-0,20	0,20	0,31	0,12	-1,64
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	-1,56	-2,62	-2,72	-3,38	-5,02
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	2,43	-0,18	1,42	1,71	4,48
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-0,50	-18,18	-100,00	5,00

107

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	442,1	646,3	1066,6	1436,4	1390,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1034,6	1182,7	1144,2	1155,2	1144,7
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1588,2	1169,6	1721,5	1775,3	1806,4
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	796,6	887,7	809,5	793,8	752,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	383,1	640,6	1165,4	1619,3	1569,4
Tư nhân - Private	158,2	198,9	190,2	306,3	247,1
Công ty hợp danh - Collective name	262,8	27,5	1109,5	148,1	59,7
Công ty TNHH - Limited Co.	253,6	357	604,4	992,9	930,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	106,3	462,4	510,3	580,9	640,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	616,3	1141,3	2152,5	2847,6	2824,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	240,3	209,1	217,2	232,2	219,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	231,6	183,7	191,7	191,8	186,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	260,7	284,2	285,0	316,0	277,8

108

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	442,1	646,3	1066,6	1436,4	1390,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1000,3	1099,8	1245,5	1444,9	1449,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	353,5	488,8	455,5	454,9	395,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	330,8	326,6	298,5	323,2	349,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11194,9	22153,4	26030,4	46741,0	50174,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	316,4	311,6	165,1	294,5	329,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	420,4	569,7	493,5	696,2	522,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	224,1	269,4	305,2	290,3	286,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1138,3	1268,6	1343,8	1365,4	1760,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	509,8	724,1	760,4	902,4	839,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9,5	22,0	77,7	14,0	6,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11,6	15,2	10,4	11,2	56,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	188,7	976,5	763,6	707,7	335,7

108

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân
1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee
of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	68,9	73,1	99,6	87,0	80,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	95,0	139,4	159,4	79,0	102,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	94,1	250,0	321,2	347,8	355,0
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	65,1	77,2	79,2	91,7	102,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	463,3	252,9	205,3	442,5	216,3
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	24,2	26,6	34,0	29,0	37,5
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services- producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

109

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thị xã/thành phố**
*Average fixed asset per employee of acting enterprise
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	442,1	646,3	1066,6	1436,4	1390,8
TP. Đông Hà - Dong Ha city	433,8	450,3	452,1	493,0	510,0
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	147,7	160,5	150,0	150,1	151,3
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	269,3	382,0	459,1	344,8	312,7
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	398,7	1043,3	5598,7	10562,2	10283,5
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	555,4	1085,3	1709,4	1666,5	1447,4
Huyện Đakrông - Dakrong district	1422,0	6501,0	6245,6	8468,7	7563,1
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	407,0	411,6	188,6	556,0	587,8
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	908,6	923,7	942,4	766,2	1136,8
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	242,7	304,1	282,0	290,4	317,6
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	342,2	222,2	124,0

110

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố**
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	297	293	298	297	300
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	23	23	23	22	22
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	8	8	7	7	6
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	66	66	69	69	69
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	6	5	6	6	6
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	32	29	29	30	30
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	3	6	6	5	8
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	20	16	17	18	18
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	87	87	87	88	89
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	52	53	54	52	52
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

111

**Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố**
*Number of employees in cooperatives
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2090	1859	1876	1857	1768
TP. Đông Hà - Dong Ha city	146	158	145	138	134
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	90	91	85	83	30
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	421	396	404	415	401
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	52	36	31	40	30
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	276	154	189	183	171
Huyện Đakrông - Dakrong district	34	51	45	46	62
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	137	97	116	115	103
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	567	496	475	480	479
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	367	380	386	357	358
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	47792	48626	48827	47442	47738
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	9151	9467	9516	9253	9344
Khai khoáng - Mining and quarrying	106	47	50	50	50
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	7051	7172	7207	7015	7086
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	179	357	360	345	348
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	1815	1891	1899	1843	1860
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	38641	39159	39311	38189	38394
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	21430	21666	21776	21175	21326
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	2523	2565	2578	2508	2537
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	8090	8434	8454	8196	8221
Thông tin và truyền thông Information and communication	179	111	112	107	106
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	57	57	57	55	54
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	1965	1885	1879	1833	1817

112

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	151	131	132	128	129
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	847	792	796	772	778
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	135	134	133	129	127
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	160	156	156	149	148
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	342	304	305	296	300
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2762	2924	2933	2841	2851

113

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố**
*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	47792	48626	48827	47442	47738
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	10625	10802	10693	10495	10205
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	2832	3082	3048	2592	2572
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	6513	6334	6515	6539	6709
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	4895	4825	4793	4505	4602
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	5968	6048	6244	6285	6287
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	1552	1620	1625	1648	1858
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	3329	3449	3512	3473	3474
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	5623	6021	5985	5825	6015
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	6445	6435	6402	6071	6007
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	10	10	10	9	9

114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69579	73190	73566	69474	71017
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	20102	21134	19704	17943	18385
Khai khoáng - Mining and quarrying	119	114	50	76	400
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	11096	12033	12121	11090	11157
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	320	546	497	498	520
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	8567	8441	7036	6279	6308
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	49477	52056	53862	51531	52632
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	25666	27010	27512	26414	26855
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	2838	2968	2980	2788	2950
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	12721	13687	14656	14045	14263
Thông tin và truyền thông Information and communication	215	148	134	141	152
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	76	75	71	69	68

114

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2140	2027	2034	1977	2036
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	244	194	196	184	185
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1284	1264	1210	1174	1276
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	268	321	368	299	325
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	259	317	329	302	324
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	543	511	605	615	577
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3223	3534	3767	3523	3621

115

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69579	73190	73566	69474	71017
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	15283	15805	15161	14642	14397
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	3870	4351	4546	3782	3780
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	8787	8875	9745	9496	9813
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	6935	6838	6929	6405	6634
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	9553	10205	9938	9501	9954
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	1850	2136	2329	2323	2662
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	4605	4766	5109	4974	5019
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	9261	10136	9569	9037	9431
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	9415	10059	10224	9300	9313
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	20	19	16	14	14

116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	38276	39935	42103	40040	40809
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	5181	5627	5937	5237	5383
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	4628	5026	5262	4537	4725
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	109	165	162	186	179
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-		
Xây dựng - Construction	444	435	513	514	479
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	33095	34308	36166	34803	35426
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	19168	19640	20434	19787	19954
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	216	241	306	279	203
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	9534	10105	10649	10257	10417
Thông tin và truyền thông Information and communication	71	60	45	59	72
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	29	24	23	30	24

116

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	990	932	1016	944	999
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	86	80	88	86	80
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	487	408	514	483	595
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	229	270	281	235	289
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	134	175	168	158	194
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	288	247	302	291	294
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1863	2126	2340	2194	2305

117

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	38276	39935	42103	40040	40809
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	9579	9652	9370	9058	9008
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	2368	2639	2710	2259	2271
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	4847	5007	5692	5590	5759
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	3715	3769	4051	3800	3924
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	5298	5601	5612	5367	5449
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	916	1031	1296	1313	1484
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	2606	2758	2906	2854	2874
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	4076	4491	5006	4785	4999
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	4860	4976	5449	5004	5031
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	11	11	11	10	10

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
118 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	323
119 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of farms by district</i>	324
120 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>	325
121 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	326
122 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	327
123 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cereals by district</i>	328
124 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cereals by district</i>	328
125 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cereals per capita by district</i>	329
126 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	230
127 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	331
128 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	332
129 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of paddy by district</i>	333
130 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of paddy by district</i>	333

Biểu Table	Trang Page
131 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of paddy by district</i>	334
132 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of spring paddy by district</i>	334
133 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of spring paddy by district</i>	335
134 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of spring paddy by district</i>	335
135 Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	336
136 Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of autumn paddy by district</i>	336
137 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of autumn paddy by district</i>	337
138 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of winter paddy by district</i>	337
139 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of winter paddy by district</i>	338
140 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of winter paddy by district</i>	338
141 Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of maize by district</i>	339
142 Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of maize by district</i>	339
143 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of maize by district</i>	340
144 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, production of some annual crops</i>	341
145 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some annual crops by district</i>	342
146 Diện tích trồng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	342
147 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sweet potatoes by district</i>	343

Biểu Table	Trang Page
148 Diện tích trồng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cassava by district</i>	343
149 Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cassava by district</i>	344
150 Diện tích trồng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	344
151 Sản lượng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sugar-cane by district</i>	345
152 Diện tích trồng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	345
153 Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of peanut by district</i>	346
154 Diện tích trồng vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sesame by district</i>	346
155 Sản lượng vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sesame by district</i>	347
156 Diện tích trồng thuốc lá phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of tobacco by district</i>	347
157 Sản lượng thuốc lá phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of tobacco by district</i>	348
158 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	349
159 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of perennial crops by district</i>	351
160 Diện tích trồng cà phê phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of coffee by district</i>	351
161 Diện tích cà phê cho sản phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area having products of coffee by district</i>	352
162 Sản lượng cà phê phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of coffee by district</i>	352
163 Diện tích trồng cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of rubber by district</i>	353
164 Diện tích cao su cho sản phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area having products of rubber by district</i>	353

Biểu Table	Trang Page
165 Sản lượng mủ cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of dry latex rubber by district</i>	354
166 Diện tích trồng hồ tiêu phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of pepper by district</i>	354
167 Diện tích hồ tiêu cho sản phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area having products of pepper by district</i>	355
168 Sản lượng hồ tiêu phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of pepper by district</i>	355
169 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of fruit farming by district</i>	356
170 Diện tích trồng cam phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of orange by district</i>	356
171 Diện tích cam cho sản phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area having products of orange by district</i>	357
172 Sản lượng cam phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of orange by district</i>	357
173 Diện tích trồng dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of pineapple by district</i>	358
174 Diện tích dứa cho sản phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area having products of pineapple by district</i>	358
175 Sản lượng dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of pineapple by district</i>	359
176 Diện tích trồng chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of banana by district</i>	359
177 Diện tích chuối cho thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area having products of banana by district</i>	360
178 Sản lượng chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of banana by district</i>	360
179 Diện tích trồng xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of mango by district</i>	361
180 Diện tích xoài cho sản phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area having products of mango by district</i>	361

Biểu Table	Trang Page
181 Sản lượng xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of mango by district</i>	362
182 Diện tích trồng mít phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of jackfruit by district</i>	362
183 Diện tích mít cho sản phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area having products of jackfruit by district</i>	363
184 Sản lượng mít phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of jackfruit by district</i>	363
185 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	364
186 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of buffaloes by district</i>	365
187 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of cattles by district</i>	365
188 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of pigs by district</i>	366
189 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of poultry by district</i>	366
190 Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of chickens by district</i>	367
191 Số lượng dê phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of goats by district</i>	367
192 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of buffaloes by district</i>	368
193 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of cattles by district</i>	368
194 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of pig by district</i>	369
195 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of poultry by district</i>	369

Biểu Table	Trang Page
196 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of 31 st December annual</i>	370
197 Diện tích có rừng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area of forest by district</i>	371
198 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	372
199 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	373
200 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	374
201 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	375
202 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area surface of aquaculture</i>	376
203 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area of aquaculture by district</i>	377
204 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of havested aquaculture</i>	378
205 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	379
206 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fishery by district</i>	380
207 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	381
208 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	382

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhưng hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

² Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, ruộng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể tròn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

¹ Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 đạt kết quả khả quan. Sản xuất cây hàng năm được mùa, được giá; cây lúa cho năng suất và sản lượng cao nhất từ trước đến nay. Cây lâu năm, thời tiết thuận lợi nên hầu hết các loại cây chủ lực của tỉnh sản lượng đều cao hơn năm trước. Chăn nuôi phát triển ổn định, có nhiều dự án đi vào hoạt động trong năm, dịch bệnh được kiểm soát, giá sản phẩm chăn nuôi ổn định khuyến khích người chăn nuôi tăng tổng đàn. Sản xuất lâm nghiệp chuyển biến theo chiều hướng tích cực, đơn hàng tiêu thụ sản phẩm gỗ có tín hiệu tốt nên khai thác gỗ tăng khá. Ngành thủy sản, thời tiết khá thuận lợi, các luồng cá xuất hiện nhiều hơn nhưng các loại thủy sản khác mất mùa nên sản lượng thủy sản khai thác tăng không cao; nuôi trồng thủy sản gặp khó khăn do tôm nuôi bị nhiễm bệnh và chết nên sản lượng có giảm.

Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 31,1 vạn tấn, tăng 1,78% so với năm 2023; trong đó: sản lượng lúa 29,6 vạn tấn, tăng 1,75%; sản lượng ngô 14,9 vạn tấn, tăng 2,35%. Diện tích cây lâu năm tương đối ổn định. Năm 2024, thời tiết khá thuận lợi nên năng suất thu hoạch đạt kết quả khá, sản lượng cao hơn năm trước, sản lượng thu hoạch năm 2024: cà phê 4.280 tấn, tăng 3,87% so với năm trước; cao su 22.771,1 tấn, tăng 2,02%; hồ tiêu 2.370,9 tấn, tăng 0,65%; cam 2.650 tấn, tăng 2,40%; chuối 57.100 tấn, tăng 0,33%; dứa 1.512 tấn, tăng 0,19%...

Tính đến 31/12/2024, đàn trâu có 21.454 con, tăng 0,81% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò có 62.500 con, tăng 0,57%; đàn lợn thịt có 228.541 con, tăng 7,77%; đàn gia cầm có 4.033,1 nghìn con, tăng 0,29%; trong đó: đàn gà 3.380,2 nghìn con, tăng 0,39%... Sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 63,4 nghìn tấn, tăng 6,78% so với năm 2023.

Tình hình xuất khẩu sản phẩm gỗ đã có tín hiệu tích cực nên sản lượng gỗ khai thác tăng khá so với năm trước, sản lượng gỗ khai thác 1.107.373 m³, tăng 9,85% so với năm 2023.

Năm 2024, thời tiết khá thuận lợi, các luồng cá xuất hiện nhiều hơn; bà con ngư dân tích cực vươn khơi bám biển nên sản lượng cá tăng khá; tuy nhiên, các loại thủy sản khác mất mùa nên sản lượng thủy sản khai thác tăng không cao. Riêng nuôi trồng thủy sản, diện tích nuôi tôm giảm, một số diện tích tôm nuôi bị nhiễm bệnh và chết nên sản lượng thủy sản nuôi trồng có giảm; sản lượng thủy sản ước tính đạt 37.963,4 tấn, tăng 3,37% so với năm trước; bao gồm: khai thác 29.336,7 tấn; nuôi trồng 8.626,7 tấn.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

Agriculture, forestry and fishery production in 2024 achieved positive results. Annual crop production had a good harvest and good prices; paddy had the highest yield and output ever. Regarding perennial crops, the weather was favorable so the yield of most of the province's main crops was higher than last year. Livestock production developed stably, with many projects coming into operation during the year, diseases were controlled, and stable livestock product prices encouraged farmers to increase their herds. Forestry production changed in a positive direction, with good signs of orders for wood products, so wood exploitation increased quite a bit. In the fishery sector, the weather was quite favorable, with more fish beds appearing, but other types of aquatic products had poor harvests, so the output of exploited aquatic products did not increase much; aquaculture faced difficulties due to disease and death of farmed shrimp, so output decreased. Total cereals production reached 311,000 tons, a year-on-year increase of 1.78%; of which: paddy production was 296,000 tons, up 1.75%; maize production was 149,000 tons, up 2.35%. The area of perennial crops was relatively stable. In 2024, the weather was quite favorable, so the harvest yield achieved good results, the output was higher than the previous year, the harvest output in 2024: coffee with 4,280 tons, up 3.87% compared to the previous year; rubber with 22,771 tons, up 2.02%; pepper with 2,370 tons, up 0.65%; orange with 2,650 tons, up 2.40%; banana with 57,100 tons, up 0.33%; pineapple with 1,512 tons, up 0.19%...

As of December 31, 2024, the buffalo population was 21,454 heads, up 0.81% over the same period last year; the cattle population was 62,500 heads, up 0.57%; the pig population was 228,541 heads, up 7.77%; the poultry population was 4,033.1 thousand heads, up 0.29%;

of which: chickens were 3,380.2 thousand heads, up 0.39%... The live weight production was estimated at 63.4 thousand tons, a year-on-year increase of 6.78%.

The export situation of wood products showed positive signs, so the output of exploited wood increased significantly compared to the previous year, the output of exploited wood was 1,107,373 m³, a year-on-year increases of 9.85%.

In 2024, the weather was quite favorable, more fish flows appeared; fishermen actively went offshore, so fish production increased quite a bit; however, other aquatic products had poor harvests, so the production of catching aquatic products did not increase much. In aquaculture alone, the area of shrimp farming decreased, some areas of shrimp farming were infected and died, so the output of aquaculture decreased; the estimated production of fishery was 37,963.4 tons, a year-on-year increase of 3.37%; of which: catching production reached 29,336.7 tons; aquaculture production reached 8,626.7 tons.

118

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản
trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp
và đất nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per ha of agriculture production
land and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	<i>Đất sản xuất nông nghiệp Agriculture production land</i>	<i>Đất nuôi trồng thủy sản Water surface land for aquaculture</i>
2015	51,7	315,5
2016	54,8	295,7
2017	55,3	279,1
2018	58,1	301,8
2019	58,9	328,0
2020	60,6	304,7
2021	64,5	325,1
2022	60,0	358,8
2023	66,6	305,4
Sơ bộ - Prel. 2024	70,5	304,1

119

Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	62	79	90	94	87
TP. Đông Hà - Dong Ha city	1	1	1	1	1
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	1	1	1	1
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	11	15	22	24	23
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	1	5	6	6	6
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	12	10	9	10	6
Huyện Đakrông - Dakrong district	-	-	-	-	-
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	13	15	18	19	19
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	18	27	30	29	27
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	6	5	3	4	4
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

120

Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thị xã/thành phố

Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	87	3	74	2	8
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1	-	1	-	-
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	1	-	1	-	-
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	23	3	20	-	-
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	6	-	6	-	-
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	6	-	4	-	2
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	19	-	18	-	1
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	27	-	20	2	5
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	4	-	4	-	-
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

121 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

Tổng số Total		Chia ra - Of which					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm Annual crops			Diện tích hiện có cây lâu năm Perennial crops		
		Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
			Cây lương thực có hạt Cereals	Cây CN hàng năm Annual industrial crops		Cây CN lâu năm Perennial industrial crops	Cây ăn quả Fruit crops
Ha							
2015	112832,6	80876,6	51601,8	4119,8	31956,0	26747,5	4927,6
2016	118127,2	83321,6	53841,3	4131,6	34805,6	27748,3	6324,2
2017	118136,3	83701,0	54554,2	4002,4	34435,3	27145,0	6268,2
2018	117881,2	83147,7	54875,6	3717,5	34733,5	26698,3	6249,8
2019	115648,9	81694,3	54290,1	3465,0	33954,6	26661,1	6721,2
2020	114664,7	81561,2	54485,1	3331,9	33103,5	26008,2	6635,2
2021	113949,1	82122,9	54633,5	3383,1	31826,2	25056,3	6402,9
2022	113999,9	82660,8	54965,8	3219,8	31339,1	24921,7	6008,9
2023	112764,5	81957,3	54437,9	3181,1	30807,2	24573,8	5965,1
2024	112622,9	82290,8	54583,0	3156,0	30332,1	24373,2	5903,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %							
2016	104,69	103,02	104,34	100,29	108,92	103,74	128,34
2017	100,01	100,46	101,32	96,87	98,94	97,83	99,11
2018	99,78	99,34	100,59	92,88	100,87	98,35	99,71
2019	98,11	98,25	98,93	93,21	97,76	99,86	107,54
2020	99,15	99,84	100,36	96,16	97,49	97,55	98,72
2021	99,38	100,69	100,27	101,54	96,14	96,34	96,50
2022	100,04	100,65	100,61	95,17	98,47	99,46	93,85
2023	98,92	99,15	99,04	98,80	98,30	98,60	99,27
2024	99,87	100,41	100,27	99,21	98,46	99,18	98,97

122 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2015	51601,8	47656,7	3945,1	251078,5	239367,0	11711,5
2016	53841,3	49755,7	4085,6	275926,4	263054,1	12872,3
2017	54554,2	50302,3	4249,1	257435,5	243381,8	14039,7
2018	54875,6	50708,3	4164,9	289867,1	275498,7	14356,4
2019	54290,1	50477,0	3810,6	286480,7	273310,5	13157,7
2020	54485,1	50659,0	3825,6	289441,1	276451,6	12988,4
2021	54633,5	50246,9	4385,6	294438,9	279318,0	15118,4
2022	54965,8	50459,1	4505,5	249121,2	235600,7	13517,5
2023	54437,9	50222,9	4213,1	305919,3	291315,7	14598,5
2024	54583,0	50370,1	4210,9	311365,7	296419,7	14940,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	95,48	94,91	102,98	92,99	92,51	104,15
2016	104,34	104,40	103,56	109,90	109,90	109,91
2017	101,32	101,10	104,00	93,30	92,52	109,07
2018	100,59	100,81	98,02	112,60	113,20	102,26
2019	98,93	99,54	91,49	98,83	99,21	91,65
2020	100,36	100,36	100,39	101,03	101,15	98,71
2021	100,27	99,19	114,64	101,73	101,04	116,40
2022	100,61	100,42	102,73	84,61	84,35	89,41
2023	99,04	99,53	93,51	122,80	123,65	108,00
2024	100,27	100,29	99,95	101,78	101,75	102,35

123 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	54485,1	54633,5	54965,8	54437,9	54583,0
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1964,4	1950,8	1887,4	1863,0	1872,2
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	634,3	624,3	599,2	612,1	602,2
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	7575,5	7508,7	7511,4	7471,0	7508,3
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	3125,7	2902,0	2914,9	2877,6	2807,8
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	8560,0	8660,1	8730,3	8741,1	8828,7
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	3477,9	3650,3	3809,6	3618,6	3656,0
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	3320,9	3377,8	3420,0	3394,3	3390,3
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	11810,5	11859,8	11842,1	11791,4	11854,1
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	14015,9	14099,7	14250,9	14068,8	14063,4
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

124 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	289441,1	294438,9	249121,2	305919,3	311365,7
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	9829,7	9548,3	9856,1	10121,7	10632,9
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	3610,5	3495,9	3044,5	3236,8	2699,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	40684,8	41489,0	37886,3	42180,6	43313,9
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	8933,7	8378,9	8732,0	9159,0	9343,3
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	46218,9	48531,7	45827,4	50226,0	51818,1
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	8715,4	10008,4	9946,7	10532,0	10620,6
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	16879,9	17427,7	16965,5	18495,1	18780,7
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	67775	69287,1	62355,3	72151,5	73738,6
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	86793,2	86271,9	54507,4	89816,6	90418,6
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

125 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	454,1	454,5	382,7	467,6	472,3
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	100,3	95,1	97,3	98,8	103,0
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	153,0	145,1	126,7	133,9	111,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	462,9	469,3	428,2	477,7	489,9
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	97,1	89,1	92,0	95,3	96,1
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	609,2	630,7	593,1	649,4	663,7
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	196,7	220,4	215,6	224,6	223,4
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	353,0	356,0	346,4	380,8	383,4
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	760,8	769,6	691,7	799,4	813,0
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	1106,6	1090,3	687,7	1128,9	1129,5
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

126 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2015	47656,7	25568,0	20118,5	1970,2
2016	49755,7	25695,6	22157,9	1902,2
2017	50302,3	25752,6	22503,4	2046,3
2018	50708,3	25983,7	22680,4	2044,2
2019	50477,0	26044,0	22563,9	1869,1
2020	50659,0	26097,9	22609,6	1951,5
2021	50246,9	25944,6	22580,3	1722,0
2022	50459,1	26051,2	22798,9	1609,0
2023	50222,9	26162,0	22547,7	1513,2
2024	50370,1	26174,4	22763,6	1432,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	94,91	99,90	90,33	84,01
2016	104,40	100,50	110,14	96,55
2017	101,10	100,22	101,56	107,58
2018	100,81	100,90	100,79	99,90
2019	99,54	100,23	99,49	91,43
2020	100,36	100,21	100,20	104,41
2021	99,19	99,41	99,87	88,24
2022	100,42	100,41	100,97	93,44
2023	99,53	100,43	98,90	94,05
2024	100,29	100,05	100,96	94,63

127 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2015	50,2	54,2	49,2	9,6
2016	52,9	56,9	51,9	9,8
2017	48,4	56,8	42,3	10,0
2018	54,3	58,4	53,6	10,3
2019	54,1	58,4	52,9	10,1
2020	54,6	58,7	53,6	9,9
2021	55,6	61,0	52,8	10,6
2022	46,7	41,1	55,6	11,0
2023	58,0	61,4	57,2	11,3
2024	58,8	61,6	58,7	11,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	97,48	96,96	96,47	104,35
2016	105,38	104,98	105,49	102,08
2017	91,49	99,82	81,50	102,04
2018	112,19	102,82	126,71	103,00
2019	99,63	100,00	98,69	98,06
2020	100,92	100,51	101,32	98,02
2021	101,83	103,92	98,51	107,07
2022	83,99	67,38	105,30	103,77
2023	124,20	149,39	102,88	102,73
2024	101,38	100,33	102,62	100,00

128 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2015	239367,0	138497,5	98983,0	1886,5
2016	263054,1	146301,0	114891,2	1861,9
2017	243381,8	146158,1	95177,3	2046,4
2018	275498,7	151813,3	121586,8	2098,6
2019	273310,5	152117,4	119304,1	1889,0
2020	276451,6	153295,9	121226,8	1928,9
2021	279318,0	158168,7	119318,0	1831,3
2022	235600,7	107072,1	126761,9	1766,7
2023	291315,7	160679,5	128923,8	1712,4
2024	296419,7	161138,2	133661,5	1620,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	92,51	96,85	87,13	87,92
2016	109,90	105,63	116,07	98,70
2017	92,52	99,90	82,84	109,91
2018	113,20	103,87	127,75	102,55
2019	99,21	100,20	98,12	90,01
2020	101,15	100,77	101,61	102,11
2021	101,04	103,18	98,43	94,94
2022	84,35	67,69	106,24	96,47
2023	123,65	150,07	101,71	96,92
2024	101,75	100,29	103,67	94,60

129 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	50659,0	50246,9	50459,1	50222,9	50370,1
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1952,7	1942,3	1878,6	1854,6	1864,0
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	545,6	535,6	515,1	517,0	519,1
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	7018,5	6967,0	6967,5	6942,0	6956,0
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	2580,5	2283,3	2328,0	2315,1	2278,2
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	8450,3	8535,9	8622,2	8628,8	8736,5
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	1956,5	1727,6	1748,4	1714,2	1716,0
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	3106,9	3132,8	3187,0	3146,8	3171,5
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	11485,3	11524,7	11506,8	11452,3	11491,3
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	13562,7	13597,7	13705,5	13652,1	13637,5
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

130 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	54,6	55,6	46,7	58,0	58,8
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	50,0	48,9	52,2	54,3	56,8
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	57,2	56,1	50,1	55,1	44,6
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	53,9	55,4	50,1	56,6	57,4
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	30,4	31,1	32,3	34,3	35,5
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	54,3	56,4	52,7	57,8	59,0
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	25,9	27,8	29,1	30,8	31,4
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	52,6	53,8	51,8	57,1	58,2
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	57,6	58,7	53,0	61,5	62,6
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	62,3	61,5	38,5	64,2	64,7
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

131 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	276451,6	279318,0	235600,7	291315,7	296419,7
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	9767,1	9501,2	9807,8	10075,7	10587,4
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	3122,6	3003,2	2582,0	2850,7	2314,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	37825,2	38599,2	34910,8	39282,7	39913,1
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	7834,6	7090,7	7516,2	7938,8	8095,7
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	45864,5	48123,8	45480,0	49849,6	51509,9
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	5061,6	4810,1	5085,8	5284,0	5394,4
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	16351,8	16853,3	16494,8	17960,5	18464,8
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	66161,5	67701,0	60985,2	70437,0	71935,8
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	84462,7	83635,5	52738,1	87636,7	88204,6
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

132 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	26097,9	25944,6	26051,2	26162,0	26174,4
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1010,8	1001,8	973,9	963,9	968,5
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	274,8	274,0	264,5	262,0	262,6
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	4067,0	4037,0	4011,5	4032,0	4030,0
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	928,2	802,8	887,2	941,6	961,3
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	4743,2	4793,3	4827,5	4863,4	4862,3
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	545,2	475,5	508,0	509,5	518,0
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	1693,9	1689,2	1707,7	1717,7	1712,9
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	5969,9	5988,0	5988,0	5953,4	5970,3
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	6864,9	6883,0	6882,9	6918,5	6888,5
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

133 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	58,7	61,0	41,1	61,4	61,6
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	54,2	56,2	52,7	56,2	57,9
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	61,6	58,5	45,3	54,3	58,5
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	56,0	58,2	45,8	57,3	58,6
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	42,9	43,5	43,7	45,2	45,6
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	58,5	60,6	55,3	61,0	60,6
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	45,4	50,7	47,4	50,5	51,2
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	57,3	60,5	52,9	60,3	59,0
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	60,0	62,8	48,0	62,8	63,9
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	63,5	65,0	16,9	67,2	67,3
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

134 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	153295,9	158168,7	107072,1	160679,5	161138,2
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	5481,5	5626,7	5132,3	5417,2	5607,4
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	1692,7	1601,9	1198,1	1422,7	798,1
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	22775,2	23481,0	18353,6	23103,1	23614,3
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	3982,0	3490,1	3876,9	4256,0	4383,5
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	27757,1	29048,6	26686,1	29668,9	29466,6
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	2475,2	2409,3	2409,9	2572,6	2652,2
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	9701,0	10217,1	9033,7	10357,9	10106,2
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	35825,1	37581,7	28754,1	37389,0	38149,3
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	43606,1	44712,3	11627,4	46492,1	46360,7
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

135 Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22609,6	22580,3	22798,9	22547,7	22763,6
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	941,9	940,5	904,7	890,7	895,5
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	270,8	261,6	250,6	255,0	256,5
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	2951,5	2930,0	2956,0	2910,0	2926
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	679,6	645,8	652,0	656,3	668,3
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	3707,1	3742,6	3794,7	3765,4	3874,2
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	432,5	364,8	420,2	408,7	414,6
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	1413,0	1443,6	1479,3	1429,2	1458,6
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	5515,4	5536,7	5518,8	5498,8	5521,0
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	6697,8	6714,7	6822,6	6733,6	6748,9
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

136 Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố

Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	53,6	52,8	55,6	57,2	58,7
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	45,5	41,2	51,7	52,3	55,6
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	52,8	53,6	55,2	56,0	59,1
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	51,0	51,6	56,0	55,6	55,7
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	40,5	40,6	41,5	43,0	43,8
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	48,8	51,0	49,5	53,6	56,9
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	40,6	42,5	43,8	45,5	46,0
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	47,1	46,0	50,4	53,2	57,3
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	55,0	54,4	58,4	60,1	61,2
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	61,0	58,0	60,3	61,1	62,0
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

137 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	121226,8	119318,0	126761,9	128923,8	133661,5
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	4285,6	3874,5	4675,5	4658,5	4980,0
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	1429,8	1401,3	1383,9	1428,0	1515,9
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	15050,0	15118,2	16557,2	16179,7	16298,8
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	2752,3	2621,0	2708,8	2822,2	2927,2
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	18107,4	19075,2	18793,9	20180,6	22043,3
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	1757,8	1549,1	1839,7	1859,6	1907,3
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	6651,0	6636,2	7461,1	7602,6	8358,7
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	30336,4	30119,3	32231,1	33048,0	33786,5
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	40856,5	38923,2	41110,7	41144,6	41843,8
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

138 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1951,5	1722,0	1609,0	1513,2	1432,0
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	972,7	834,7	788,8	717,2	648,6
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	978,8	887,3	820,2	796,0	783,4
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

139

Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9,9	10,6	11,0	11,3	11,3
TP. Đông Hà - Dong Ha city	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	-	-	-	-	-
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	11,3	11,7	11,8	12,0	12,1
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	-	-	-	-	-
Huyện Đakrông - Dakrong district	8,5	9,6	10,2	10,7	10,7
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	-	-	-	-	-
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	-	-	-	-	-
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	-	-	-	-	-
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

140

Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1928,9	1831,3	1766,7	1712,4	1620,0
TP. Đông Hà - Dong Ha city	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	-	-	-	-	-
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	1100,3	979,6	930,5	860,6	785,0
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	-	-	-	-	-
Huyện Đakrông - Dakrong district	828,6	851,7	836,2	851,8	835,0
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	-	-	-	-	-
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	-	-	-	-	-
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	-	-	-	-	-
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

141 Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3825,6	4385,6	4505,5	4213,1	4210,9
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	11,7	8,5	8,8	8,4	8,2
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	88,7	88,7	84,1	95,1	87,1
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	557,0	541,7	543,9	529,0	552,3
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	545,2	618,7	586,9	562,6	525,6
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	109,3	124,2	108,1	112,2	92,2
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	1521,3	1922,7	2061,2	1904,5	1940,0
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	214,0	245,0	233	247,5	218,8
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	325,2	334,1	334,1	337,1	360,8
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	453,2	502,0	545,4	416,7	425,9
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

142 Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	34,0	34,5	30,0	34,7	35,5
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	53,5	55,4	54,9	54,8	55,5
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	55,0	55,5	55,0	40,6	44,2
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	51,3	53,3	54,7	54,8	61,6
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	20,2	20,8	20,7	21,7	23,7
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	32,3	32,8	32,1	33,5	33,4
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	24,0	27,0	23,6	27,6	26,9
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	24,7	23,4	20,2	21,6	14,4
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	49,6	47,4	40,9	50,7	49,8
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	51,4	52,5	32,4	52,3	52,0
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

143 Sản lượng ngô

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12988,4	15118,4	13517,5	14598,5	14940,9
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	62,6	47,1	48,3	46,0	45,5
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	487,9	492,7	462,5	386,1	385,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	2859,6	2889,8	2975,5	2897,9	3400,8
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	1099,1	1288,2	1215,8	1220,2	1247,6
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	353,4	407,9	347,4	376,4	308,2
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	3653,8	5198,3	4860,9	5248,0	5226,2
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	528,0	574,4	470,7	534,6	315,9
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	1613,5	1583,6	1367,1	1709,4	1797,7
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	2330,5	2636,4	1769,3	2179,9	2214,0
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

144 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	48,2	31,6	24,4	26,2	25,8
Thuốc lá, thuốc Lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	4,2	4,2	3,9	3,8	4,3
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	3279,5	3347,6	3191,5	3151,1	3125,9
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	6656,1	7031,3	7088,4	7075,8	7187,8
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	6604,0	6974,7	7021,9	7008,1	7122,1
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	52,1	56,6	66,6	67,7	65,7
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	1610,4	1035,6	818,6	766,0	795,6
Thuốc lá, thuốc Lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	1,7	1,8	1,6	1,5	1,7
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	6881,3	7803,4	5616,6	7073,5	6793,5
Trong đó - <i>Of which</i> : Lạc - <i>Peanut</i>	6827,2	7754,6	5569,0	7039,5	6768,4
Vừng - <i>Sesame</i>	44,2	39,9	33,4	30,4	25,1
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	63231,4	69310,1	59797,7	68219,0	69903,9
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	53831,3	58607,6	52073,1	59667,4	60883,0
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	9400,1	10702,5	7724,6	8551,6	9020,9

145 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	81561,2	82122,9	82660,8	81957,3	82290,8
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	2252,2	2227,4	2179,7	2153,5	2162,3
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	899,1	912,4	852,0	866,8	878,9
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	12493,8	12413,6	12295,0	12263,7	12230,2
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	8510,1	8637,1	9014,0	9230,3	9379,9
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	11408,6	11359,1	11306,2	11357,7	11459,7
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	7123,3	7560,7	7882,9	7730,8	7840,0
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	5132,5	5247,5	5275,0	5143,7	5122,5
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	16053,8	16037,2	16053,3	16020,3	16028,8
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	17687,8	17727,9	17802,7	17190,5	17188,5
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

146 Diện tích trồng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1756,5	1512,3	1434,7	1334,2	1309,3
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	12,8	17,4	17,2	16,6	19,3
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	7,8	7,3	6,7	6,7	7,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	259,5	245,9	224,2	210,5	186,7
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	69,7	73,3	64,1	61,1	61,8
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	305,4	221,4	189,3	167,6	173,6
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	62,9	49,7	44,2	42,6	42,7
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	4,0	4,0	-	-	-
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	442,3	395,2	390,5	380,7	370,1
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	592,1	498,1	498,5	448,4	448,1
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

147 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14328,5	12266,0	8859,5	10736,2	10320,0
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	58,0	92,1	101,1	98,7	103,8
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	45,7	43,8	41,5	39,1	43,1
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	1756,8	1723,9	1634,8	1381,1	1256,7
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	343,7	365,3	325,0	312,0	313,9
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	2394,9	1785,3	1544,7	1408,6	1453,7
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	283,5	232,7	214,3	202,0	203,9
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	24,0	20,0	-	-	-
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	3777,5	3280,4	3332,9	3163,7	3079,2
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	5644,4	4722,5	1665,2	4131,0	3865,7
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

148 Diện tích trồng sắn

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12010,7	12438,0	12779,5	12891,0	12987,5
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	5,5	2,5	3,8	0,5	1,7
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	131,0	141,0	130,5	136,0	131,4
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	1437,0	1395,0	1382,0	1367,0	1340,0
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	4634,5	5012,8	5377,5	5634,2	5819,8
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	665,8	667,0	668,0	666,0	668,0
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	2190,1	2413,3	2617,8	2645,7	2653,6
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	761,6	709,1	651,0	636,5	668,5
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	720,0	710,0	650,0	655,0	584,4
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	1465,2	1387,3	1298,9	1150,1	1120,1
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

149 Sản lượng sản phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	201483,9	199068,9	204990,2	208742,3	210545,9
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	56,1	20,1	31,0	4,0	13,2
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	2423,5	2611,3	2445,6	2551,4	2593,8
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	25147,5	23722,0	24566,5	24059,2	23443,8
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	72761,7	71993,8	75876,5	78978,9	80963,9
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	12583,6	13073,2	13807,6	13677,5	13980,7
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	36861,3	41026,1	44240,8	44650,3	45035,7
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	15993,6	15245,7	14647,5	15912,5	16344,0
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	9576,0	8486,2	7813,0	8206,7	7448,9
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	26080,6	22890,5	21561,7	20701,8	20721,9
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

150 Diện tích trồng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	48,2	31,6	24,4	26,2	25,8
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	23,6	10,8	7,3	6,9	6,4
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	4,6	5,3	5,5	5,0	5,8
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	7,0	12,0	8,1	8,6	9,0
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	1,0	3,5	3,5	3,5	3,5
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	12,0	-	-	2,2	1,1
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

151 Sản lượng mía

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1610,4	1035,6	818,6	766,0	795,6
TP. Đông Hà - Dong Ha city	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	718,1	342,9	225,9	205,1	196,9
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	147,2	212,1	220,4	199,3	231,0
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	210,0	328,8	224,3	193,6	199,7
Huyện Đakrông - Dakrong district	-	-	-	-	-
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	-	-	-	-	-
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	43,1	151,8	148,0	151,9	152,0
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	492,0	-	-	16,1	16,0
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

152 Diện tích trồng lạc

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3213,6	3289,4	3142,3	3111,1	3087,0
TP. Đông Hà - Dong Ha city	12,1	9,8	8,2	13,0	10,6
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	9,3	9,1	12,8	7,4	4,5
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	1231,4	1206,3	1168,5	1108,2	1065,3
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	20,0	25,7	23,3	24,5	31,2
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	233,9	264,9	222,5	210,0	215,7
Huyện Đakrông - Dakrong district	499,6	520,0	517,5	513,5	543,7
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	523,9	555,0	529,0	548,5	551,9
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	314,0	304,7	304,7	322,2	322,6
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	369,4	393,9	355,8	363,8	341,5
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

153 Sản lượng lạc

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6827,2	7754,6	5569,0	7039,5	6768,4
TP. Đông Hà - Dong Ha city	22,4	21,6	19,7	31,8	27,9
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	16,7	21,8	24,9	15,1	9,5
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	2913,2	2981,3	2073,8	2494,4	2487,9
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	20,2	29,0	23,0	24,9	32,1
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	533,4	679,3	461,0	531,0	530,1
Huyện Đakrông - Dakrong district	1121,6	1245,3	978,3	1291,9	1381,1
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	995,0	1281,5	1328,3	1238,1	963,2
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	507,5	595,8	397,0	643,4	637,5
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	697,2	899,0	263,0	768,9	699,1
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

154 Diện tích trồng vừng

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of sesame by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	58,8	51,9	46,7	38,0	38,9
TP. Đông Hà - Dong Ha city	2,7	1,9	1,8	0,9	1,1
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	3,0	5,1	6,7	18,2	14,0
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	1,1	1,2	0,6	0,7	0,7
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	12,5	8,8	6,3	6,4	9,1
Huyện Đakrông - Dakrong district	-	-	-	-	-
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	2,0	7,1	6,0	1,5	-
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	35,5	25,3	25,3	6,3	11,6
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	2,0	2,5	-	4,0	2,4
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

155 Sản lượng vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of sesame by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	44,2	39,9	33,4	30,4	25,1
TP. Đông Hà - Dong Ha city	2,8	1,9	1,3	0,7	0,87
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	2,6	4,3	5,7	15,8	11,9
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	0,5	0,4	0,2	0,4	0,2
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	8,9	6,1	2,5	4,6	4,9
Huyện Đakrông - Dakrong district	-	-	-	-	-
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	1,0	5,7	4,6	1,2	-
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	27,1	19,2	19,1	4,6	5,7
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	1,3	2,3	-	3,1	1,5
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

156 Diện tích trồng thuốc lá phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of tobacco by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4,2	4,2	3,9	3,8	4,3
TP. Đông Hà - Dong Ha city	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	-	-	-	-	-
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	4,2	4,2	3,9	3,8	4,3
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	-	-	-	-	-
Huyện Đakrông - Dakrong district	-	-	-	-	-
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	-	-	-	-	-
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	-	-	-	-	-
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	-	-	-	-	-
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

157 Sản lượng thuốc lá

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of tobacco by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1,7	1,8	1,6	1,5	1,7
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	1,7	1,8	1,6	1,5	1,7
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

158 **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**

*Planted area, gethering area and production
of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích hiện có - Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Cam - Orange	187,8	225,6	234,8	251,7	265,6
Chanh - Lemon	50,8	84,5	68,9	89,3	92,2
Dứa - Pineapple	349,7	235,2	189,5	182,0	175,5
Chuối - Banana	4313,4	4141,1	3708,0	3613,4	3485,8
Xoài - Mango	144,6	141,3	131,2	122,8	123,0
Mít - Jackfruit	164,6	165,5	175,5	173,8	179,7
Nhãn - Longan	78,7	75,9	75,6	68,4	73,2
Vải - Litchi	30,5	41,8	53,7	58,5	59,8
Cây công nghiệp - Industrial crops					
Cà phê - Coffee	4433,1	4054,3	3942,8	3707,4	3706,4
Cao su - Rubber	19045,9	18803,0	18800,7	18553,5	18358,9
Hồ tiêu - Pepper	2526,8	2197,2	2176,4	2164,5	2165,8
Điều - Cashewnut	2,4	1,8	1,8	1,4	1,3
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Cam - Orange	108,4	145,6	183,0	191,7	208,5
Chanh - Lemon	46,0	79,1	62,8	83,8	86,9
Dứa - Pineapple	328,9	220,7	177,7	175,1	166,0
Chuối - Banana	4111,0	3925,4	3521,3	3438,8	3326,1
Xoài - Mango	135,9	131,5	126,4	117,8	112,8
Mít - Jackfruit	152,4	156,0	160,4	165,3	162,0
Nhãn - Longan	77,9	72,9	72,6	66,3	66,9
Vải - Litchi	26,0	27,5	29,7	40,3	40,8
Cây công nghiệp - Industrial crops					
Cà phê - Coffee	4225,7	3885,1	3758,5	3434,3	3343,4
Cao su - Rubber	13340,9	14223,2	14888,4	14984,2	15254,0
Hồ tiêu - Pepper	2238,2	2027,5	2017,7	2047,8	2057,9
Điều - Cashewnut	2,3	1,8	1,8	1,4	1,3

158

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
 (Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Cam - Orange	1565,0	1906,1	2398,0	2587,8	2650,0
Chanh - Lemon	275,1	474,8	378,3	509,8	512,5
Dứa - Pineapple	2945,0	1882,1	1517,3	1509,2	1512,0
Chuối - Banana	69963,4	61437,0	55284,7	56912,5	57100,0
Xoài - Mango	690,2	610,3	594,2	524,2	518,0
Mít - Jackfruit	1282,1	1412,2	1576,7	1644,5	1668,4
Nhãn - Longan	518,2	488,3	508,1	483,7	476,0
Vải - Litchi	139,0	181,3	197,1	267,8	269,9
Cây công nghiệp - Industrial crops					
Cà phê - Coffee	4648,7	3963,6	4321,6	4120,4	4280,0
Cao su - Rubber	18922,5	20542,3	21973,7	22321,1	22771,1
Hồ tiêu - Pepper	2685,1	1424,3	2017,3	2355,5	2370,9
Điều - Cashewnut	0,5	0,5	0,7	0,7	0,7

159

**Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố**
Planted area of perennial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	33103,5	31826,2	31339,1	30807,1	30332,1
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	41,1	35,4	37,9	38,7	48,5
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	180,4	154,4	148,9	148,8	117,5
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	8311,5	8370,3	8353,9	8401,8	8314,4
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	10303,7	9712,2	9317,1	9007,8	8889,8
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	7283,9	7247,4	7269,4	7200,1	7131,3
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	677,3	463,8	395,6	327,3	159,9
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	5075,6	4822,7	4818,2	4649,7	4611,7
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	773,9	543,5	516,0	580,8	587,2
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	456,1	476,5	482,1	452,1	471,8
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

160

**Diện tích trồng cà phê
phân theo huyện/thị xã/thành phố**
Planted area of coffee by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4433,1	4054,3	3942,8	3707,4	3706,4
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	4421,0	4048,9	3938,3	3703,0	3702,2
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	12,1	5,4	4,5	4,4	4,2
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

161 Diện tích cà phê cho sản phẩm

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area having products of coffee by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4225,7	3885,1	3758,5	3434,3	3343,4
TP. Đông Hà - Dong Ha city	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	-	-	-	-	-
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	4213,8	3879,7	3754,0	3429,9	3339,2
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	-	-	-	-	-
Huyện Đakrông - Dakrong district	11,9	5,4	4,5	4,4	4,2
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	-	-	-	-	-
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	-	-	-	-	-
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	-	-	-	-	-
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

162 Sản lượng cà phê

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of coffee by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4648,7	3963,6	4321,6	4120,4	4280,0
TP. Đông Hà - Dong Ha city	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	-	-	-	-	-
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	4643,3	3961,1	4319,0	4118,4	4278,0
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	-	-	-	-	-
Huyện Đakrông - Dakrong district	5,4	2,5	2,6	2,0	2,0
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	-	-	-	-	-
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	-	-	-	-	-
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	-	-	-	-	-
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

163 Diện tích trồng cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of rubber by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19045,9	18803,0	18800,7	18553,5	18358,9
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	55,3	55,3	55,3	55,3	25,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	6554,5	6555,0	6572,0	6484,9	6383,1
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	1131,9	1089,0	1069,9	1102,7	1121,6
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	6438,8	6462,3	6485,9	6437,4	6360,0
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	19,2	17,3	12,9	12,7	12,5
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	4302,0	4302,3	4302,3	4165,2	4161,4
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	469,9	247,9	247,9	247,9	247,9
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	74,3	73,9	54,5	47,4	47,4
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

164 Diện tích cao su cho sản phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area having products of rubber by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	13340,9	14223,2	14888,4	14984,2	15254,0
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	54,0	55,3	55,3	32,6	25,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	5645,5	5810,1	6044,6	6216,9	6218,4
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	513,1	562,5	629,0	694,2	728,7
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	3467,9	4018,5	4257,1	4347,8	4520,6
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	-	-	9,0	11,0	10,0
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	3341,2	3467,9	3591,0	3403,4	3456,0
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	258,8	247,9	247,9	247,9	247,9
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	60,4	61,0	54,5	30,4	47,4
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

165 Sản lượng mủ cao su phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of dry latex rubber by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	18922,5	20542,3	21973,7	22321,1	22771,1
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	24,3	27,7	27,9	27,7	27,5
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	8525,3	8889,5	9878,1	9870	9885,0
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	579,8	759,4	806,6	854	889,0
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	5201,9	6108,1	6447,8	6869,5	7149,9
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	-	-	2,3	14,3	13,7
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	4343,5	4486,5	4548,9	4458,5	4559,0
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	155,3	173,5	173,8	173,5	173,5
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	92,4	97,6	88,3	53,6	73,5
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

166 Diện tích trồng hồ tiêu phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of pepper by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2526,8	2197,2	2176,4	2164,5	2165,8
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	0,9	1,0	1,1	1,1	1,0
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	24,5	-	-	7,0	8,3
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	1316,9	1307,9	1312,0	1317,0	1325,0
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	233,8	234,6	233,7	227,7	220,6
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	412,8	367,3	371,3	362,6	364,0
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	15,2	0,4	0,4	0,4	0,3
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	413,9	187,0	186,7	184,7	186,2
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	38,1	34,0	29,7	34,0	34,0
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	70,7	65,0	41,5	30,0	26,4
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

167 Diện tích hồ tiêu cho sản phẩm

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area having products of pepper by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2238,2	2027,5	2017,7	2047,8	2057,9
TP. Đông Hà - Dong Ha city	0,9	1,0	1,1	1,1	1,0
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	23,0	-	-	6,1	7,5
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	1218,0	1262,5	1276,0	1285,0	1287,5
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	198,8	203,2	207,3	209,8	208,4
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	337,3	300,8	301,3	318,5	328,2
Huyện Đakrông - Dakrong district	15,2	0,4	0,4	0,4	0,3
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	337,0	163,7	162,5	164,5	166,2
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	38,0	34,0	29,7	34,0	34,0
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	70,0	61,9	39,4	28,4	24,8
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

168 Sản lượng hồ tiêu

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of pepper by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2685,1	1424,3	2017,3	2355,5	2370,9
TP. Đông Hà - Dong Ha city	1,1	1,1	1,1	1,1	0,9
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	46,0	-	-	6,7	17,3
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	1468,3	785,2	1292,3	1531,8	1549,3
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	198,8	207,3	213,5	230,8	219,9
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	404,8	240,7	322,4	375,8	379,2
Huyện Đakrông - Dakrong district	12,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	397,7	81,9	96,9	115,2	116,5
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	72,2	64,6	64,9	73,1	73,0
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	84,0	43,3	26,0	20,8	14,7
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

169

Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6635,2	6402,9	6008,9	5965,1	5903,8
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	33,1	29,7	26,0	29,5	41,4
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	94,9	96,2	90,9	81,8	80,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	398,1	478,6	442,0	547,1	555,7
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	4505,1	4329,8	4064,4	3964,2	3836,7
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	411,9	401,5	387,2	378,1	367,0
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	406,7	224,3	163,1	128,1	134,8
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	289,9	307,9	286,4	234,1	260,3
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	244,5	252,1	244,4	283,6	289,8
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	251,0	282,8	304,5	318,6	338,1
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

170

Diện tích trồng cam phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	187,8	225,6	234,8	251,7	265,6
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	0,7	0,9	1,2	1,1	1,0
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	11,0	12,0	12,0	12,8	12,9
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	45,2	59,8	61,5	66,3	68,5
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	5,9	5,7	5,7	5,7	5,9
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	17,4	17,1	19,8	23,9	26,1
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	9,2	13,4	15,6	15,0	19,5
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	14,7	27,1	28,5	28,9	30,0
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	83,6	89,4	90,3	97,8	101,4
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

171 Diện tích cam cho sản phẩm

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area having products of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	108,4	145,6	183,0	191,7	208,5
TP. Đông Hà - Dong Ha city	0,7	0,9	1,2	1,1	1,0
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	3,5	8,9	8,9	9,6	11,3
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	39,6	49,9	53,4	55,2	63,2
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	3,4	3,3	5,3	5,3	5,7
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	7,6	10,4	13,7	16,4	20,5
Huyện Đakrông - Dakrong district	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	1,7	2,0	4,1	11,4	11,1
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	7,2	19,6	24,5	28,9	27,9
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	44,6	50,4	71,7	63,6	67,6
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

172 Sản lượng cam

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of orange by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1565,0	1906,1	2398,0	2587,8	2650,0
TP. Đông Hà - Dong Ha city	9,3	11,2	14,9	15,1	14,5
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	50,8	124,6	124,6	137,4	140,0
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	572,2	649,4	694,2	759,3	797,5
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	32,3	31,6	50,8	54,4	55,0
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	110,0	108,1	142,3	170,5	178,3
Huyện Đakrông - Dakrong district	1,2	1,7	1,7	2,1	2,3
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	24,5	29,0	59,5	182,4	182,9
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	104,0	245,5	307,0	377,2	380,2
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	660,7	705,0	1003,0	889,4	899,3
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

173

Diện tích trồng dứa phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of pineapple by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	349,7	235,2	189,5	182,0	175,5
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1,7	0,5	0,5	0,5	0,8
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	14,6	12,6	12,7	9,2	8,1
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	34,7	48,3	50,5	70,0	68,0
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	23,5	20,8	19,3	18,6	17,7
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	16,7	17,5	14,4	12,1	13,1
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	224,2	108,2	78,6	46,4	42,4
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	9,3	1,5	0,3	0,3	0,3
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	15,9	15,9	3,0	15,9	16,1
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	9,1	9,9	10,2	9,0	9,0
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

174

Diện tích dứa cho sản phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area having products of pineapple by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	328,9	220,7	177,7	175,1	166,0
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1,7	0,5	0,5	0,5	0,6
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	10,7	11,7	11,9	8,4	7,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	34,0	47,8	50,0	69,6	67,5
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	23,0	20,5	19,3	18,6	17,7
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	16,7	16,8	12,8	11,5	11,1
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	208,5	99,3	70,9	42,9	37,6
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	9,3	-	0,3	0,3	0,3
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	15,9	15,9	3,0	15,6	16,1
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	9,1	8,2	9,0	7,7	8,1
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

175 Sản lượng dứa

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of pineapple by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2945,0	1882,1	1517,3	1509,2	1512,0
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	16,2	4,3	3,4	3,5	4,4
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	107,0	107,6	94,6	67,2	66,7
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	333,2	435,7	461,5	630,0	628,1
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	184,0	143,3	79,7	78,1	76,3
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	162,0	143,0	97,9	84,1	97,9
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	1718,3	814,1	616,8	369,0	349,2
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	116,3	-	3,6	3,4	3,3
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	198,8	158,8	37,4	176,0	188,1
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	109,2	75,3	122,4	97,9	98,0
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

176 Diện tích trồng chuối

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of banana by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4313,4	4141,1	3708,0	3613,4	3485,8
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	16,7	15,4	10,5	14,0	17,9
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	30,3	30,7	26,2	27,0	21,1
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	58,6	67,5	38,1	81,0	83,0
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	3644,3	3490,0	3176,1	3048,0	2943,4
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	156,7	158,7	153,1	153,6	128,8
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	169,8	105,5	70,3	67,9	70,7
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	127,2	154,1	119,5	94,0	91,4
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	74,3	74,1	68,8	79,5	80,5
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	35,5	45,1	45,4	48,4	49,0
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

177 Diện tích chuối cho thu hoạch

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area having products of banana by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4111,0	3925,4	3521,3	3438,8	3326,1
TP. Đông Hà - Dong Ha city	15,7	15,4	10,5	13,6	17,1
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	28,1	29,8	24,8	25,3	19,4
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	56,0	65,1	36,7	78,2	80,8
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	3500,7	3330,9	3039,9	2916,3	2820,8
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	143,6	142,9	141,0	139,4	122,4
Huyện Đakrông - Dakrong district	159,1	98,3	64,1	60,2	56,3
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	98,3	126,3	100,0	85,9	84,9
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	74,2	74,1	68,4	79,5	80,3
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	35,3	42,6	35,9	40,4	44,1
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

178 Sản lượng chuối

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69963,4	61437,0	55284,7	56912,5	57100,0
TP. Đông Hà - Dong Ha city	244,9	230,3	192,4	251,6	264,0
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	486,1	514,6	425,3	465,4	452,2
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	924,0	1040,8	686,9	1482,2	1629,7
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	60192,6	52033,4	47482,9	47419,9	47314,3
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	2240,2	2143,2	1696,6	2055,8	1946,5
Huyện Đakrông - Dakrong district	2402,4	1475,0	1006,4	993,3	990,0
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	1523,7	1957,3	1832,6	1852,0	1850,2
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	1328,2	1296,2	1319,4	1552,3	1699,0
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	621,3	746,2	642,2	840,0	954,1
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

179

Diện tích trồng xoài phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of mango by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	144,6	141,3	131,2	122,8	123,0
TP. Đông Hà - Dong Ha city	3,6	3,2	2,8	2,9	3,4
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	0,7
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	17,0	19,1	14,5	13,1	14,1
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	79,7	75,8	70,3	68,2	61,7
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	16,0	15,7	15,5	11,3	11,5
Huyện Đakrông - Dakrong district	-	0,3	0,3	0,3	2,9
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	2,0	1,4	2,0	2,0	2,7
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	17,3	16,4	19,5	16,4	16,4
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	9,0	9,4	6,3	8,6	9,6
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

180

Diện tích xoài cho sản phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area having products of mango by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	135,9	131,5	126,4	117,8	112,8
TP. Đông Hà - Dong Ha city	3,6	3,2	2,8	2,7	3,4
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	0,7
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	13,8	13,6	14,5	12,8	11,7
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	75,2	73,9	69,8	68,0	61,7
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	15,0	14,3	13,0	9,5	9,9
Huyện Đakrông - Dakrong district	-	0,3	0,3	0,3	0,3
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	2,0	0,4	0,5	1,0	1,3
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	17,3	16,4	19,5	16,4	16,4
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	9,0	9,4	6,0	7,1	7,4
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

181 Sản lượng xoài

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of mango by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	690,2	610,3	594,2	524,2	518,0
TP. Đông Hà - Dong Ha city	19,4	19,6	18,9	17,6	18,2
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	16,0
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	78,4	84,2	85,6	83,2	89,7
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	346,1	196,4	186,3	177,5	132,5
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	88,5	94,6	92,6	59,9	71,6
Huyện Đakrông - Dakrong district	-	1,3	1,4	1,4	1,3
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	10,5	2,9	3,7	7,5	8,7
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	96,9	98,6	123,8	98,8	98,9
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	50,4	112,7	81,9	78,3	81,1
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

182 Diện tích trồng mít

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of jackfruit by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	164,6	165,5	175,5	173,8	179,7
TP. Đông Hà - Dong Ha city	3,2	1,1	1,2	1,2	1,8
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	4,9	7,2	7,2	8,6	4,7
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	41,8	32,1	34,4	37,5	38,4
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	18,4	17,4	17,2	16,0	16,0
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	13,4	29,4	30,9	31,1	30,8
Huyện Đakrông - Dakrong district	10,0	8,7	10,1	8,4	10,8
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	2,9	4,2	6,9	7,0	11,3
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	30,0	27,9	28,1	27,9	27,9
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	40,0	37,5	39,5	36,1	38,0
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

183 Diện tích mít cho sản phẩm

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area having products of jackfruit by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	152,4	156,0	160,4	165,3	162,0
TP. Đông Hà - Dong Ha city	3,2	1,1	1,2	1,2	1,8
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	3,9	7,2	7,2	8,6	4,7
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	39,0	28,6	33,0	36,9	36,2
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	18,2	17,2	17,2	16,0	16,0
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	9,0	26,0	25,6	28,3	28,3
Huyện Đakrông - Dakrong district	10,0	8,7	10,1	8,4	7,9
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	2,4	1,8	2,7	4,6	5,6
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	29,0	27,9	25,1	27,9	27,2
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	37,7	37,5	38,3	33,4	34,3
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

184 Sản lượng mít

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of jackfruit by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1282,1	1412,2	1576,7	1644,5	1668,4
TP. Đông Hà - Dong Ha city	27,2	9,0	10,7	12,0	14,1
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	33,2	65,5	65,0	78,1	45,0
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	331,5	271,6	345,0	365,3	385,4
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	145,6	142,4	151,4	141,6	142,2
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	76,9	223,3	209,7	246,2	230,1
Huyện Đakrông - Dakrong district	75,0	68,1	67,8	66,4	80,0
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	19,7	15,4	23,7	41,4	51,0
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	252,3	265,3	265,6	281,9	294,9
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	320,7	351,6	437,8	411,6	425,7
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

185 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024
Trâu - <i>Buffaloes</i>	21724	20761	21247	21281	21454
Bò - <i>Cattles</i>	55441	56843	62043	62144	62500
Lợn - <i>Pig</i>	155756	177091	218970	212058	228541
Dê - <i>Goat</i>	26586	26895	34017	35748	36267
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	3720,0	3590,2	3874,6	4021,3	4033,1
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	2883,2	2845,9	3210,9	3367,2	3380,2
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	788,5	702,6	613,1	603,1	615,4
Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i>					
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng <i>Production of live weigh</i>	38.735,6	48.024,5	55.802,0	59.388,5	63417,5
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	920,2	927,8	795,5	850,0	870,0
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattles</i>	2925,1	2976,0	2928,0	3028,0	3214,0
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	21648	28117	34474	37250	40018,9
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	12868,0	15620,9	17167,7	17808,8	18799,9
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	7849,1	10611,4	11886,3	12762,0	13518,0
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	44716,0	48047,0	51104,1	53685,9	58250,2
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	62,6	15,7	25,3	18,4	16,9

186

Số lượng trâu
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	21724	20761	21247	21281	21454
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	176	214	215	220	217
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	703	520	545	689	670
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	3988	4041	4185	4255	4034
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	3930	3845	3929	4458	4723
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	3093	2654	2686	2652	2645
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	6306	6267	6270	6382	6379
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	1286	1063	1065	716	920
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	997	1003	1016	964	951
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	1245	1154	1336	945	915
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

187

Số lượng bò
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	55441	56843	62043	62144	62500
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	892	1030	1068	1021	975
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	761	708	693	963	790
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	10468	11600	12428	12523	10660
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	12185	11961	15649	16804	17922
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	8282	8157	8505	8395	8847
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	6998	6881	6893	7500	7973
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	5127	5900	5909	4993	4968
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	6148	6233	6475	5784	6463
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	4580	4373	4423	4161	3902
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

188 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	155756	177091	218970	212058	228541
TP. Đông Hà - Dong Ha city	2900	3018	2861	3000	3225
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	2980	2612	4622	2540	1503
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	35070	53528	61462	61813	68545
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	12951	16178	24335	28960	31262
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	21361	18559	24657	22158	24433
Huyện Đakrông - Dakrong district	5108	4361	4340	4547	4693
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	20216	22450	27255	25210	30508
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	29615	29043	38237	41789	38413
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	25555	27342	31201	22041	25959
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

189 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3720,0	3590,2	3874,6	4021,3	4033,1
TP. Đông Hà - Dong Ha city	72,0	70,0	68,4	68,8	60,0
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	78,1	58,6	88,6	90,8	66,2
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	662,7	917,8	867,7	970,0	1025,2
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	261,0	205,9	262,1	204,6	196,3
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	498,9	453,8	389,5	436,0	450,7
Huyện Đakrông - Dakrong district	128,5	152,5	160,6	165,6	139,6
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	383,8	412,5	593,9	594,8	564,4
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	975,9	750,7	908,3	1068,4	1050,2
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	659,1	568,4	535,5	422,3	480,5
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

190 Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2883,2	2845,9	3210,9	3367,2	3380,2
TP. Đông Hà - Dong Ha city	63,5	47,7	45,3	56,0	43,9
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	57,4	45,0	65,3	68,0	60,2
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	560,2	751,3	774,5	865,4	892,2
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	245,1	196,1	238,7	180,0	189,8
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	380,0	328,1	294,7	328,0	365,8
Huyện Đakrông - Dakrong district	125,2	142,0	158,0	162,0	150,0
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	339,3	363,3	525,5	532,0	535,9
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	680,7	546,9	686	788,5	790,2
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	431,8	425,5	422,9	387,3	352,2
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

191 Số lượng dê phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of goats by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	26586	26895	34017	35748	36267
TP. Đông Hà - Dong Ha city	-	-	8	10	215
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	164	84	86	350	350
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	1069	1722	1946	1989	1781
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	12620	11379	16754	17926	18334
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	925	1208	861	920	1289
Huyện Đakrông - Dakrong district	8424	8068	9556	9786	9870
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	2203	3595	3512	3326	3123
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	432	330	426	299	319
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	749	509	868	1142	986
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

192 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	920,2	927,8	795,5	850,0	870,0
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	7,8	7,9	7,0	8,8	9,1
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	27,5	27,7	23,0	30,0	32,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	187,2	188,7	161,0	180,0	152,0
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	212,5	214,2	157,5	178,0	210,0
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	194,6	196,2	174,0	175,0	159,2
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	83,5	84,2	80,0	132,0	150,0
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	68,4	68,9	62,0	32,0	50,0
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	52,0	52,5	49,0	46,0	39,7
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	86,7	87,5	82,0	68,2	68,0
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

193 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Living weight of cattles by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2925,1	2976,0	2928,0	3028,0	3214,0
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	61,5	82,0	83,0	86,0	89,4
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	49,7	48,0	49,0	68,0	88,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	658,0	695,0	676,8	638,7	526,2
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	743,6	703,0	666,2	778,0	860,0
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	235,7	265,0	264,0	275,0	308,3
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	139,0	141,0	142,0	255,4	329,0
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	318,0	345,0	346,0	328,0	378,8
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	450,0	459,0	460,0	388,7	409,8
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	269,6	238,0	241,0	210,2	224,5
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

194 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	21648	28117	34474	37250	40018,9
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	799	572	451	571	595,6
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	847	379	420	1310	1380
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	5032	7620	9838	9636	12594,3
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	2089	2993	3331	3820	2820
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	2871	2857	4310	4820	4918
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	468	524	583	680	690
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	3150	3956	4565	5206	6262
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	3450	4793	6020	6492	5800
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	2942	4423	4956	4715	4959
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

195 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12868,0	15620,9	17167,7	17808,8	18799,9
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	237,6	287,0	294,1	302,0	312,0
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	268,2	251,9	380,0	388,0	392,6
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	2294,4	3986,3	3835,6	3908,0	4047,2
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	887,4	875,4	1143,2	1268,0	1230,6
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	1725,7	1974,5	1715,8	1759,6	2237,8
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	434,5	653,5	701,6	866,2	922,5
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	1343,3	1815,6	2662,5	2632,2	2466,4
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	3405,7	3313,6	4067,4	4194,6	4546,3
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	2271,2	2463,1	2367,5	2490,2	2644,5
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

196 **Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm**

Area of forest as of 31st December annual

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
2015	242240,3	141499,3	100741,0	49,0
2016	234759,4	143328,4	91431,0	49,6
2017	253855,9	143317,1	110538,8	50,1
2018	253465,1	142829,6	110635,5	50,1
2019	252966,6	140839,3	112127,3	50,1
2020	245816,8	126732,2	119084,6	50,0
2021	245996,0	126621,8	119374,2	50,0
2022	248121,6	126692,4	121429,2	49,9
2023	248189,1	126693,9	121495,2	49,4
2024	249046,3	126749,3	122297,0	49,4

197 Diện tích có rừng

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	245816,8	245996,0	248121,6	248189,1	249046,3
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1977,1	1780,6	2012,6	1938,3	1988,2
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	4321,3	4279,4	4360,8	4419,8	4297,9
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	33182,2	33368,6	33615,9	33647,0	33203,4
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	51209,5	51341,9	51995,3	52250,9	52757,4
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	20464,5	19827,7	19896,4	19720,8	19542,2
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	78645,3	79505,5	80280,2	80221,0	80601,5
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	19849,1	20400,2	20282,6	20081,3	20252,7
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	15018,3	14759,4	15020,3	15009,6	15070,1
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	21031,7	20614,9	20539,7	20782,6	21215,1
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	117,8	117,8	117,8	117,8	117,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	97,17	100,07	100,86	100,03	100,35
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	103,71	90,06	113,03	96,31	102,57
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	92,72	99,03	101,90	101,35	97,24
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	99,21	100,56	100,74	100,09	98,68
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	95,04	100,26	101,27	100,49	100,97
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	96,84	96,89	100,35	99,12	99,09
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	98,22	101,09	100,97	99,93	100,47
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	98,77	102,78	99,42	99,01	100,85
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	95,30	98,28	101,77	99,93	100,40
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	96,22	98,02	99,64	101,18	102,08
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	74,96	100,00	100,00	100,00	100,00

198 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2015	7125,0	5739,0	1386,0	-
2016	8453,0	7678,0	775,0	-
2017	8956,6	8799,8	156,8	-
2018	8911,0	8719,3	191,7	-
2019	9124,4	8578,4	200,0	346,0
2020	9909,5	9525,5	77,0	307,0
2021	9829,9	9527,7	132,2	170,0
2022	10100,0	9296,0	185,0	619,0
2023	11516,6	11014,1	502,5	-
2024	11493,0	11428,2	16,5	48,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,73	105,34	89,07	-
2016	118,64	133,79	55,92	-
2017	105,96	114,61	20,23	-
2018	99,49	99,09	122,26	-
2019	102,39	98,38	104,33	-
2020	108,60	111,04	38,50	88,73
2021	99,20	100,02	171,69	55,37
2022	102,75	97,57	139,94	364,12
2023	114,03	118,48	271,62	-
2024	99,79	103,75	3,28	-

199 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2015	7125,0	2207,0	4918,0	-
2016	8453,0	2085,5	6367,5	-
2017	8956,6	1678,9	7277,7	-
2018	8911,0	1289,1	7621,9	-
2019	9124,4	1847,7	7276,7	-
2020	9909,5	2189,9	7719,6	-
2021	9829,9	1810,6	8019,3	-
2022	10100,0	1226,1	8873,9	-
2023	11516,6	502,5	11014,1	-
2024	11493,0	1549,6	9943,5	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	101,73	82,47	113,63	-
2016	118,64	94,49	129,47	-
2017	105,96	80,50	114,29	-
2018	99,49	76,78	104,73	-
2019	102,39	143,33	95,47	-
2020	108,60	118,52	106,09	-
2021	99,20	82,68	103,88	-
2022	102,75	67,72	110,66	-
2023	114,03	40,98	124,12	-
2024	99,79	308,38	90,28	-

200 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố

Area of concentrated planted forest by district

	2020	2021	2022	2023	2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	9909,5	9829,9	10100,0	11516,6	11493,0
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	527,1	626,3	1182,8	104,7	68,3
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	666,0	273,0	80,9	886,9	280,0
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	2082,7	1832,1	1525,5	2135,0	2360,0
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	1048,6	742,7	478,3	691,5	595,8
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	406,0	500,1	929,2	785,2	792,4
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	1452,3	2182,8	1849,8	1060,2	996,5
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	1596,4	1403,0	1583	1750,0	1770,0
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	346,5	701,0	616,7	1517,3	1900,0
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	1783,9	1568,9	1853,8	2585,8	2730,0
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	108,60	99,20	102,75	114,03	99,79
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	106,68	118,82	188,86	8,85	65,23
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	128,62	40,99	29,63	1096,29	31,57
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	93,19	87,97	83,27	139,95	110,54
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	109,67	70,83	64,40	144,57	86,16
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	83,57	123,18	185,80	84,50	100,92
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	102,59	150,30	84,74	57,31	93,99
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	268,94	87,89	112,83	110,55	101,14
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	55,67	202,31	87,97	246,04	125,22
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	98,87	87,95	118,16	139,49	105,58
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

201 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Gỗ - Wood	M ³	922854	944013	1105944	1008123	1107373
Chia ra - Of which:						
- Gỗ rừng tự nhiên Natural wood	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng Planted wood	"	922854	944013	1105944	1008123	1107373
Trong tổng số - Of which:						
- Gỗ nguyên liệu giấy Wood pulp	"	746588	767483	926782	861411	962473
Củi - Firewood	Ste.	105769,6	181660,0	190346,0	220516,0	217731,0
Luồng, vầu Flow, cane	1.000 cây Thous. trees	-	-	-	-	-
Tre - Bamboo	"	380,2	265,4	255,6	307,9	553,1
Trúc - Small bamboo	"	-	-	-	-	-
Giang - Ivory bamboo	"	5,0	-	-	-	-
Nửa hàng - Cork	"	-	-	-	-	-
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	319,8	275,1	276,3	330,1	446,0
Nhựa thông - Resin	"	1107,5	1346,9	1566,2	1661,9	1594,0
Quế - Cinnamon	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - Cardamom	"	-	-	-	21,6	34,0
Nhựa trám - Plastic fillings	"	-	-	-	-	-
Lá cọ Palm leaf	1.000 lá Thous. leaves	3,0	3,0	3,0	-	-
Lá dừa nước - Coconut leaf	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ Paper material	Tấn Ton	-	-	-	-	-
Lá dong Line leaves	1.000 lá Thous. leaves	582,4	576,6	574,6	579,5	590,0
Lá nón - Leaf	"	730,0	620,0	610	605,0	-
Cánh kiến - Lac	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Măng tươi - Fresh asparagus	"	734,0	761,3	761,7	784,3	783,2
Mộc nhĩ - Wood ear	"	-	-	-	0,5	0,5

202 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area surface of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3541,2	3655,2	3605,1	3282,2	3280,6
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	1311,7	1374,0	1259,8	1017,6	1008,2
Cá - Fish	2203,3	2249,5	2302,9	2211,6	2219,5
Thủy sản khác - Other aquatic	26,2	31,7	42,4	53,0	52,9
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Diện tích nước ngọt The area of freshwater	2203,3	2241,2	2281,4	2157,3	2105,1
Diện tích nước lợ Brackish water area	1337,9	1414,0	1323,7	1124,9	1175,5
Diện tích nước mặn The area of salty water	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	3541,2	3655,2	3605,1	3282,2	3280,6

203 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố *Area of aquaculture by district*

	2020	2021	2022	2023	2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	3541,2	3655,2	3605,1	3282,2	3280,6
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	126,5	125,4	119,4	109,4	110,3
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	69,5	71,1	71,1	73,1	71,3
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	842,2	941,3	898,1	905,5	932,4
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	70,2	75,2	83,3	86,8	91,5
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	725,6	771,8	764,2	668,5	649,5
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	13,5	14,5	12,4	13,6	14,5
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	156,9	155,9	167,2	164,9	154,7
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	933,9	920,0	920,0	730,6	701,7
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	602,9	580,0	569,4	529,8	554,7
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,06	103,22	98,63	91,04	99,95
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	99,37	99,13	95,22	91,62	100,82
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	99,86	102,30	100,00	102,81	97,54
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	106,07	111,77	95,41	100,82	102,97
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	68,09	107,12	110,77	104,20	105,41
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	105,48	106,37	99,02	87,48	97,16
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	103,05	107,41	85,52	109,68	106,62
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	101,23	99,36	107,25	98,62	93,81
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	100,04	98,51	100,00	79,41	96,04
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	102,85	96,20	98,17	93,05	104,70
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

204 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3541,1	3655,2	3605,1	3282,2	3209,8
Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	3541,1	3655,2	3605,1	3282,2	3209,8
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	1311,7	1374,0	1259,8	1017,6	963,9
Cá - <i>Fish</i>	2203,2	2249,5	2302,9	2211,6	2196,6
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	26,2	31,7	42,4	53,0	49,3

205 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	35068,0	36064,8	35866,0	36724,4	37963,4
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	27160,2	27226,7	26848,7	28073,1	29336,7
Nuôi trồng - Aquaculture	7907,8	8838,1	9017,3	8651,3	8626,7
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	4959,8	5687,3	5636,8	3775,3	3688,1
Cá - Fish	24736,6	23478,8	25619,3	24222,5	27584,0
Thủy sản khác - Other aquatic	5371,6	6898,7	4609,9	8726,6	6691,3

206 Sản lượng thủy sản

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of fishery by district

	2020	2021	2022	2023	2024
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	35068,0	36064,8	35866,0	36724,4	37963,4
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	345,0	471,0	453,4	436,5	493,5
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	288,1	280,0	313,0	314,3	323,5
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	5259,0	5658,9	6167,0	6188,5	6005,6
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	70,0	72,0	95,3	98,9	103,6
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	16076,0	16314,4	15954,4	17159,7	17884,7
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	62,0	70,4	71,1	81,6	82,7
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	269,5	299,0	354,0	369,4	371,0
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	5849,7	6249,0	6558,0	5757,2	6061,9
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	6848,7	6650,1	5899,8	6318,3	6636,9
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	97,45	102,84	99,45	102,39	103,37
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	76,38	136,52	96,26	96,27	113,06
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	95,56	97,19	111,79	100,42	102,93
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	93,12	107,60	108,98	100,35	97,04
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	97,77	102,86	132,36	103,78	104,75
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	99,79	101,48	97,79	107,55	104,23
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	98,41	113,55	100,99	114,77	101,35
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	97,82	110,95	118,39	104,35	100,43
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	95,34	106,83	104,94	87,79	105,29
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	98,83	97,10	88,72	107,09	105,04
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

207

**Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản
biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác**
*The number of fishing vessels with motor by length
and scope of fishing*

	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2280	2138	2126	2265
Phân theo chiều dài tàu - By length				
Dưới 6 m - Under 6 meter	659	714	764	1145
Từ 6 m đến dưới 12 m <i>From 6 meter to under 12 meter</i>	1307	1123	1111	871
Từ 12 m đến dưới 15 m <i>From 10 meter to under 15 meter</i>	101	93	54	52
Từ 15 m đến dưới 24 m <i>From 15 meter to under 24 meter</i>	195	189	183	184
Từ 24 m trở lên - Over 24 meter	18	19	14	13
Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing				
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	2067	1930	1929	2068
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	213	208	197	197

208 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thị xã/thành phố

Percentage of communes recognized as new rural
standards by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	56,4	62,4	68,3	73,2	74,2
TP. Đông Hà - Dong Ha city	-	-	-	-	-
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	80,0	86,7	86,7	93,3	100,0
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	26,3	26,3	26,3	26,3	26,3
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	53,3	66,7	80,0	93,3	93,3
Huyện Đakrông - Dakrong district	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	70,6	82,4	100,0	100,0	100,0
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	73,3	80,0	86,7	100,0	100,0
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
209 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	391
210 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	392
211 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	393
212 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	394
213 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by level</i>	395
214 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership</i>	395
215 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	396
216 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	397
217 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	398

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm

số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

Hoạt động thương mại và dịch vụ năm 2024 chuyển biến theo chiều hướng tích cực; hàng hoá trên thị trường phong phú và đa dạng, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Tuy nhiên, do sức mua trên thị trường nội địa hạn chế; ngành du lịch phát triển chưa mạnh; mạng lưới bán hàng trực tuyến phát triển chậm... nên tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 tăng thấp hơn mức tăng của năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 ước tính đạt 34.612,48 tỷ đồng, tăng 13,35% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,8% (năm 2023 tăng 10,67%), trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng 12,90%, doanh thu lưu trú và ăn uống tăng 16,72%, doanh thu du lịch lữ hành tăng 19,58%.

Hoạt động du lịch khởi sắc với việc triển khai các hoạt động kích cầu, tuyên truyền, quảng bá du lịch trên các phương tiện thông tin truyền thông. Hoạt động văn hóa, ẩm thực, vui chơi giải trí thu hút người dân và du khách. Hoạt động lưu trú và du lịch lữ hành có những tín hiệu tích cực. Tổng lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt 1.180,3 nghìn lượt người, tăng 37,65% so với năm trước; trong đó: 880,63 nghìn lượt khách ngủ qua đêm và 299,68 nghìn lượt khách trong ngày. Tổng số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ là 1,37 nghìn lượt, tăng 16,31% so với năm trước.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 83 chợ được xếp hạng, 39 siêu thị và trung tâm thương mại. Chuỗi các siêu thị tiện lợi phát triển phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân.

TRADE AND TOURISM IN 2024

Trade and service activities in 2024 changed in a positive direction; goods on the market were abundant and diverse, meeting consumer needs. However, due to limited purchasing power in the domestic market; weak tourism development; slow development of online sales networks, etc., total retail sales of goods and service in 2024 increased lower than the increase of the previous year. Total retail sales of goods and service in 2024 were estimated to reach 34,612.48 billion VND, up 13.35% over the previous year, excluding the price factor, up 8.8% (in 2023, up 10.67%), of which, total retail sales of goods increased by 12.90%, accommodation and food revenue increased by 16.72%, tourism revenue increased by 19.58%.

Tourism activities were flourished with the implementation of stimulus activities, propaganda, and tourism promotion on the media. Cultural, culinary, and entertainment activities attracted people and tourists. Accommodation and tourism activities had positive signals. The total number of visitors served by accommodation establishments was estimated at 1,180.3 thousand visitors, up 37.65% over the previous year; including: 880.63 thousand overnight visitors and 299.68 thousand daily visitors. The total number of visitors served by travel agencies was 1.37 thousand visitors, an increase of 16.31% over the previous year.

As of December 31, 2024, the whole province had 83 ranked markets, 39 supermarkets and shopping centers. A chain of convenience stores developed to serve people's shopping needs.

209

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	14757,69	11451,99	2190,02	29,23	1086,45
2016	15835,15	12434,74	2246,39	29,73	1124,29
2017	17471,70	13686,30	2510,69	28,97	1245,74
2018	19324,04	15099,85	2804,48	31,76	1387,95
2019	21525,06	16850,16	3237,55	34,55	1402,80
2020	22070,19	17982,04	2875,46	1,55	1211,14
2021	23079,84	18942,67	2884,89	1,52	1250,76
2022	26678,71	21453,74	3684,66	2,71	1537,60
2023	30534,69	24185,30	4617,62	3,78	1727,99
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	34612,48	27306,08	5389,86	4,52	1912,02
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	77,60	14,84	0,20	7,36
2016	100,00	78,52	14,19	0,19	7,10
2017	100,00	78,33	14,37	0,17	7,13
2018	100,00	78,14	14,52	0,16	7,18
2019	100,00	78,28	15,04	0,16	6,52
2020	100,00	81,47	13,03	0,01	5,49
2021	100,00	82,07	12,50	0,01	5,42
2022	100,00	80,42	13,81	0,01	5,76
2023	100,00	79,21	15,12	0,01	5,66
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	78,89	15,57	0,01	5,53

210 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17982,04	18942,67	21453,74	24185,30	27306,08
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	7062,39	7343,20	8025,18	9084,65	10310,38
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1364,07	1394,08	1688,00	1938,17	2171,39
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1437,28	1489,19	2088,30	2310,44	2635,50
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	239,56	262,48	297,77	358,97	405,59
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	2229,74	2454,52	2497,91	2619,88	2949,06
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	1855,43	2114,98	2448,39	2963,12	3551,06
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	2907,26	2930,16	3135,26	3304,69	3496,67
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	345,64	372,49	444,05	545,42	606,59
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	540,67	581,57	828,88	1059,96	1179,84

211 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales at current prices
by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	39,27	38,76	37,41	37,57	37,76
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	7,59	7,36	7,87	8,01	7,95
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	7,99	7,86	9,73	9,56	9,65
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,33	1,38	1,39	1,48	1,49
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	12,40	12,96	11,64	10,83	10,80
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	10,32	11,17	11,41	12,25	13,00
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	16,17	15,47	14,62	13,66	12,81
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,92	1,97	2,07	2,26	2,22
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	3,01	3,07	3,86	4,38	4,32

212 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation, food and beverage service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2875,46	2884,89	3684,66	4617,62	5389,86
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2,76	2,31	2,97	11,23	13,47
Ngoài Nhà nước - Non-State	2872,70	2882,58	3681,69	4606,39	5376,39
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	113,85	111,02	138,56	178,23	209,04
Cá thể - Household	2758,85	2771,56	3543,13	4428,16	5167,35
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	114,99	81,29	138,10	261,64	391,31
Dịch vụ ăn uống - Catering service	2760,47	2803,60	3546,56	4355,98	4998,55
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,10	0,08	0,08	0,24	0,25
Ngoài Nhà nước - Non-State	99,90	99,92	99,92	99,76	99,75
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	3,96	3,85	3,76	3,86	3,88
Cá thể - Household	95,94	96,07	96,16	95,90	95,87
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	4,00	2,82	3,75	5,67	7,26
Dịch vụ ăn uống - Catering service	96,00	97,18	96,25	94,33	92,74

213

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ CHỢ - TOTAL MARKETS	79	81	81	81	83
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	4	3	3	3	3
Hạng 2 - Level 2	9	11	11	11	10
Hạng 3 - Level 3	66	67	67	67	70

214

Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
 phân theo loại hình kinh tế
*Number of supermarkets as of annual December 31st
 by types of ownership*

ĐTV: Siêu thị - Unit: Supermarkets

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	24	21	39	39	37
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	24	21	39	39	37
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

215

Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12
hàng năm phân theo loại hình kinh tế
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

	ĐVT: TTTM - Unit: Commercial centers				
	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1	1	1	2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - Non-State	-	-	-	-	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

216 Doanh thu dịch vụ lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1545,9	1517,0	2714,9	3777,8	4520,2
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1545,9	1517,0	2714,9	3777,8	4520,2
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	1545,9	1517,0	2714,9	3777,8	4520,2
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

217 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourist

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	248033	239926	485429	857455	1180324
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	141554	137701	208462	624510	880638
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	106479	102225	276967	232945	299686
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	748	719	885	1177	1369

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
218 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	409
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to previous month</i>	410
220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to December of previous year</i>	412
221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	414
222 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	416
223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	418
224 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2024 compared with previous month</i>	419
225 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>	421

Biểu Table	Trang Page
226 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2024 as compared to December of previous year</i>	423
227 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to December of previous year</i>	425
228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with the same period of previous year</i>	427
229 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	429
230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng 4à đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to base period 2019</i>	431
231 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019</i>	433
232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	435
233 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	436
234 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	437

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chi số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Năm 2024, thị trường hàng hóa thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều biến động do ảnh hưởng từ xung đột chính trị, bất ổn an ninh tại một số khu vực, cùng với đà phục hồi chậm và thiếu bền vững của kinh tế toàn cầu. Tổng cầu và đầu tư suy giảm, trong khi tỷ giá và lãi suất biến động khó dự báo. Ngoài ra, thiên tai và biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, để lại tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống người dân ở nhiều quốc gia.

Trong nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát. Các giải pháp nổi bật gồm: đảm bảo lưu thông hàng hóa thông suốt; giám sát bằng lãi suất; ổn định thị trường ngoại hối; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; triển khai gói tín dụng hỗ trợ sản xuất, lĩnh vực ưu tiên; giảm thuế, phí, tiền sử dụng đất; đồng thời theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường để điều hành linh hoạt. Nhờ đó, thị trường hàng hóa và dịch vụ cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát trong giới hạn cho phép.

Trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội trong năm tiếp tục duy trì ổn định. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 4,16% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do các yếu tố: điều chỉnh tăng lương cơ sở từ 1,8 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng từ ngày 01/7/2024; giá gạo tăng theo xu hướng xuất khẩu (tăng 27,73% so với cùng kỳ); học phí tại các trường Đại học, Cao đẳng tăng theo khung trần quy định; giá dịch vụ y tế điều chỉnh theo chính sách mới; cùng với chi phí đầu vào sản xuất tăng, ảnh hưởng tới giá cả hàng hóa tiêu dùng.

Bên cạnh đó, giá nhiên liệu giảm 2,99% so với bình quân cùng kỳ năm 2023 đã góp phần làm giảm áp lực lên chỉ số giá tiêu dùng, hỗ trợ ổn định mặt bằng giá chung trên địa bàn.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2024 tăng 15,77% so với tháng 12/2023; bình quân năm 2024 tăng 19,06% so với bình quân năm 2023. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2024 tăng 4,32% so với tháng 12/2023; bình quân năm 2024 tăng 4,83% so với bình quân năm 2023.

PRICE INDEX IN 2024

In 2024, the world commodity market continued to face many fluctuations due to the impact of political conflicts, security instability in some regions, along with the slow and unsustainable recovery of the global economy. Aggregate demand and investment declined, while exchange rates and interest rates fluctuated unpredictably. In addition, natural disasters and climate change were increasingly serious, leaving negative impacts on the socio-economic development and people's lives in many countries.

Domestically, the Government and the Prime Minister proactively and resolutely directed ministries, agencies and localities to synchronously carry out many solutions to remove difficulties, accelerate production and business, maintain macroeconomic stability and control inflation. Prominent solutions included: ensuring smooth circulation of goods; reducing interest rates; stabilizing the foreign exchange market; speeding up disbursement of public investment; implementing credit packages to support production and priority sectors; reducing taxes, fees, and land use fees; and closely monitoring market price developments for flexible management. As a result, the market for goods and services was basically stable, and inflation was controlled within allowable limits.

In the province, the socio-economic situation in the year continued to be stable. The average consumer price index (CPI) in 2024 increased by 4.16% over the same period last year, mainly due to the following factors: adjusting the base salary from 1.8 million VND to 2.34 million VND from July 1, 2024; increasing rice prices following the export trend (up 27.73% over the same period); increasing tuition fees at universities and colleges according to the prescribed ceiling; adjusting

medical service prices according to the new policy; along with increasing production input costs, affected the prices of consumer goods.

In addition, the fuel price decreased by 2.99% compared to the average of the same period in 2023, contributing to reducing pressure on the consumer price index, supporting the stabilization of the general price level in the area. The gold price index in December 2024 increased by 15.77% compared to December 2023; the average in 2024 increased by 19.06% compared to the average in 2023. The US dollar price index in December 2024 increased by 4.32% compared to December 2023; the average in 2024 increased by 4.83% compared to the average in 2023.

218 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	101,65	100,08	100,27	101,40	100,68
Tháng 2 - Feb.	99,51	102,64	100,90	99,96	102,13
Tháng 3 - Mar.	99,00	98,65	100,40	99,66	99,10
Tháng 4 - Apr.	98,32	99,93	100,49	99,88	100,87
Tháng 5 - May	99,88	100,34	100,77	99,76	99,82
Tháng 6 - Jun.	100,32	100,39	100,77	100,27	100,11
Tháng 7 - Jul.	100,50	100,28	100,96	100,55	100,90
Tháng 8 - Aug.	100,06	99,87	99,85	100,80	99,75
Tháng 9 - Sep.	100,58	100,18	99,77	100,53	100,37
Tháng 10 - Oct.	100,41	100,16	99,91	100,02	100,46
Tháng 11 - Nov.	100,42	100,26	100,83	100,36	100,04
Tháng 12 - Dec.	99,83	99,90	99,86	99,60	100,67
Bình quân tháng - Monthly average index	100,03	100,25	100,40	100,23	100,40
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reporte year compared with December of previous year	100,43	102,67	104,86	102,82	104,98
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,13	102,62	103,94	103,41	104,16
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100	103,54	106,30	109,76	113,49	118,21

219

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2024 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,68	102,13	99,10	100,87	99,82	100,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,10	104,13	97,67	100,66	99,82	100,86
Lương thực - <i>Food</i>	103,07	105,31	99,72	99,89	97,30	99,04
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,79	103,91	97,32	101,02	100,14	101,43
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,94	104,13	97,62	100,07	100,28	100,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,72	101,12	99,81	100,00	100,51	100,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,54	100,16	100,00	100,17	99,85	100,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,61	101,04	100,21	100,12	100,49	100,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,96	100,28	99,90	100,05	100,29	99,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,66	104,03	99,76	102,64	97,92	98,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,99	99,99	99,99	100,00	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,02	100,00	100,00	104,37	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	104,98	100,00	100,00
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,58	100,15	99,68	101,26	100,15	99,89
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,42	100,92	98,82	100,05	100,07	99,96
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,12	102,54	103,42	101,62	106,79	88,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,49	100,36	100,84	101,19	101,31	99,99

219 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,90	99,75	100,37	100,46	100,04	100,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,14	99,87	100,74	101,04	99,94	99,63
Lương thực - <i>Food</i>	100,96	99,17	100,48	101,05	100,64	100,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,01	99,72	101,05	101,42	99,79	99,24
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,65	100,69	100,00	100,00	100,00	100,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,53	100,26	100,00	100,46	100,00	100,35
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,23	100,65	100,19	100,43	100,42	100,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,37	99,70	100,57	99,36	100,27	99,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,56	100,15	100,30	100,17	100,06	100,55
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	111,60
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	116,30
Giao thông - <i>Transport</i>	101,71	97,93	97,31	101,06	99,91	100,44
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	99,04	99,98	99,99	99,99	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,08	104,29	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	104,68	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,26	99,94	100,17	100,07	100,03	99,89
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,88	100,66	100,02	100,03	100,01	100,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,63	102,79	101,46	105,05	101,28	99,27
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,99	99,24	98,23	101,03	101,63	99,99

220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2024 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,68	102,83	101,90	102,78	102,59	102,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,10	105,27	102,82	103,50	103,32	104,20
Lương thực - <i>Food</i>	103,07	108,54	108,24	108,12	105,20	104,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,79	104,73	101,92	102,95	103,10	104,58
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,94	105,11	102,60	102,68	102,97	103,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,72	102,86	102,67	102,67	103,19	103,33
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,54	100,71	100,71	100,88	100,73	100,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,61	101,65	101,86	101,98	102,48	102,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,96	100,25	100,14	100,19	100,49	100,43
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,66	104,71	104,46	107,22	104,99	102,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,99	99,98	99,97	99,97	99,96	99,96
Giáo dục - <i>Education</i>	100,02	100,02	100,02	104,39	104,39	104,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	104,98	104,98	104,98
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,58	99,74	99,41	100,66	100,82	100,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,42	102,35	101,14	101,18	101,26	101,22
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	103,12	105,74	109,36	111,13	118,67	105,51
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,49	100,85	101,70	102,91	104,26	104,24

220 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,64	103,38	103,76	104,23	104,27	104,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,39	105,25	106,03	107,14	107,07	106,68
Lương thực - <i>Food</i>	105,19	104,32	104,83	105,93	106,61	107,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,63	105,33	106,44	107,95	107,72	106,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,91	105,63	105,63	105,63	105,63	105,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,87	104,14	104,14	104,62	104,62	104,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,19	101,84	102,04	102,47	102,91	103,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,96	102,65	103,23	102,57	102,85	102,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,99	101,14	101,45	101,62	101,68	102,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	111,60
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	116,30
Giao thông - <i>Transport</i>	104,65	102,48	99,72	100,78	100,69	101,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,96	98,99	98,97	98,96	98,95	98,94
Giáo dục - <i>Education</i>	104,39	104,47	108,95	108,96	108,96	108,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,98	104,98	109,88	109,88	109,88	109,88
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,96	100,91	101,08	101,15	101,18	101,07
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,17	106,87	106,89	106,93	106,94	107,56
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,12	108,04	109,62	115,15	116,62	115,77
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,23	103,44	101,61	102,66	104,33	104,32

221

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,08	104,30	103,71	104,73	104,80	104,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,96	106,91	105,28	106,05	106,09	106,00
Lương thực - Food	122,62	128,93	128,66	126,70	122,63	120,81
Thực phẩm - Foodstuff	98,42	103,61	101,59	103,37	104,00	104,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,14	105,74	104,70	103,76	103,97	104,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,38	105,35	105,13	104,87	105,38	105,15
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,06	101,40	101,54	101,82	101,85	102,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,29	101,78	102,15	103,36	103,24	103,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,05	101,44	101,09	101,19	101,64	100,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	107,27	107,27	107,27	107,27	107,27	107,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,11	110,11	110,11	110,11	110,11	110,11
Giao thông - Transport	99,65	102,58	102,72	105,16	106,15	104,52
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,99	99,99	99,99	99,90	99,90	99,90
Giáo dục - Education	101,01	101,01	101,01	105,42	105,42	105,42
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	104,98	104,98	104,98
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	104,49	104,79	104,66	106,16	103,41	103,34
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,76	108,32	106,79	106,18	106,00	105,77
Chỉ số giá vàng - Gold price index	113,45	115,50	120,49	122,20	130,32	116,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,67	103,84	104,13	106,31	107,74	107,61

221 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,00	103,91	103,73	104,19	103,85	104,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,60	105,72	105,52	106,42	106,44	106,68
Lương thực - Food	121,60	117,19	114,26	113,89	109,90	107,56
Thực phẩm - Foodstuff	104,31	103,64	103,94	105,37	106,12	106,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,75	105,94	105,65	105,65	105,65	105,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,62	104,54	104,54	104,75	104,62	104,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,24	102,45	102,60	102,82	103,07	103,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,54	102,60	102,86	101,95	102,83	102,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,06	101,26	101,45	101,59	101,60	102,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	107,27	107,27	107,27	107,27	100,02	111,60
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,11	110,11	110,11	110,11	100,00	116,30
Giao thông - Transport	106,81	100,77	96,87	98,93	98,54	101,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,90	98,96	98,95	98,94	98,95	98,94
Giáo dục - Education	105,28	104,80	108,95	108,96	108,96	108,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,98	104,98	109,88	109,88	109,88	109,88
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,86	100,90	101,06	101,11	101,14	101,07
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,36	108,08	108,08	108,08	107,84	107,56
Chỉ số giá vàng - Gold price index	115,54	118,28	118,06	122,06	121,97	115,77
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,04	105,67	102,19	102,03	103,65	104,32

222 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	115,39	117,85	116,79	117,80	117,59	117,72
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,66	127,72	124,75	125,57	125,35	126,43
Lương thực - <i>Food</i>	144,44	152,11	151,69	151,52	147,43	146,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,13	121,70	118,43	119,64	119,81	121,52
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	128,11	133,39	130,22	130,31	130,68	130,98
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	122,54	123,91	123,67	123,67	124,30	124,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,36	107,53	107,53	107,72	107,55	107,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	115,32	116,52	116,77	116,90	117,47	117,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,64	109,95	109,84	109,90	110,22	110,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,95	108,95	108,95	108,95	108,95	108,95
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,34	112,34	112,34	112,34	112,34	112,34
Giao thông - <i>Transport</i>	112,24	116,75	116,47	119,55	117,06	114,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	97,74	97,73	97,72	97,72	97,72	97,71
Giáo dục - <i>Education</i>	117,04	117,04	117,04	122,15	122,15	122,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	116,34	116,34	116,34	122,13	122,13	122,13
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	102,66	102,82	102,48	103,77	103,93	103,82
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	113,30	114,34	112,99	113,05	113,13	113,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	195,13	200,08	206,93	210,28	224,54	199,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,43	105,81	106,70	107,97	109,38	109,37

222 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	118,78	118,49	118,93	119,47	119,51	120,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	127,87	127,70	128,65	129,99	129,91	129,43
Lương thực - <i>Food</i>	147,42	146,20	146,91	148,45	149,41	150,74
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	122,75	122,40	123,69	125,44	125,18	124,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	133,14	134,06	134,06	134,06	134,06	134,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	125,13	125,45	125,45	126,02	126,02	126,46
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,05	108,74	108,95	109,42	109,88	110,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	118,02	117,67	118,34	117,57	117,89	117,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	110,77	110,94	111,27	111,46	111,52	112,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,95	108,95	108,95	108,95	108,95	121,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,34	112,34	112,34	112,34	112,34	130,65
Giao thông - <i>Transport</i>	116,68	114,27	111,19	112,37	112,27	112,76
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	97,71	96,77	96,75	96,74	96,73	96,71
Giáo dục - <i>Education</i>	122,15	122,25	127,49	127,49	127,49	127,49
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	122,13	122,13	127,84	127,84	127,84	127,84
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	104,08	104,02	104,20	104,28	104,31	104,19
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	118,61	119,40	119,42	119,46	119,48	120,17
Chỉ số giá vàng - Gold price index	198,90	204,44	207,41	217,88	220,67	219,06
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,36	108,53	106,61	107,71	109,46	109,45

223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,13	102,62	103,94	103,41	104,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,11	99,94	103,04	105,71	105,80
Lương thực - <i>Food</i>	110,70	107,48	99,92	106,01	119,37
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,83	97,47	102,61	104,97	103,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,36	102,63	105,95	107,64	104,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,49	104,48	105,67	105,73	104,77
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,16	101,55	101,43	102,29	102,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,72	105,50	105,34	102,40	102,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,85	101,33	103,55	102,73	101,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,33	100,05	100,00	101,18	107,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,68	100,00	100,00	101,62	109,73
Giao thông - <i>Transport</i>	89,59	112,13	113,52	98,32	101,94
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	98,64	99,64	99,87	100,00	99,52
Giáo dục - <i>Education</i>	105,48	105,14	101,63	105,76	105,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,23	105,49	101,12	105,71	105,30
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	97,63	99,15	101,00	103,05	102,73
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,88	101,04	102,05	104,03	107,15
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,89	113,07	116,77	102,13	119,06
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,48	98,61	101,98	102,04	104,83

224

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với
tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months
index in urban area in 2024 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,71	102,24	99,07	100,86	99,84	100,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,23	104,20	97,48	100,60	99,88	100,83
Lương thực - <i>Food</i>	102,68	104,25	99,56	99,92	97,34	99,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,85	104,02	96,93	100,99	100,08	101,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,50	104,53	97,87	100,08	100,34	100,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,62	100,70	99,79	100,00	100,36	100,16
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,47	100,18	100,00	100,17	99,86	100,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,58	101,88	100,32	100,04	100,60	100,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,95	100,14	99,80	100,11	100,49	99,87
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,65	103,88	99,91	102,12	97,82	98,12
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,98	99,99	99,98	100,00	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,00	100,00	104,75	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	105,30	100,00	100,00
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,89	100,05	99,74	101,29	100,24	99,91
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,20	100,83	99,25	100,05	100,02	99,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,12	102,54	103,42	101,62	106,79	88,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,49	100,36	100,84	101,19	101,31	99,99

224 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2024 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,05	99,75	100,39	100,39	100,06	100,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,54	100,06	100,67	100,83	99,96	99,73
Lương thực - <i>Food</i>	101,19	99,52	100,50	101,44	100,64	100,64
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,89	99,56	101,04	101,15	99,82	99,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,95	101,23	100,00	100,00	100,00	100,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,66	100,48	100,00	100,61	100,00	100,62
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,32	100,73	100,17	100,72	100,51	100,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,40	99,66	100,61	99,34	100,27	99,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,76	100,08	100,23	100,23	100,08	100,33
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	111,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	115,63
Giao thông - <i>Transport</i>	101,69	97,97	97,27	100,86	99,94	100,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	97,70	99,96	99,98	99,99	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,07	104,75	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	105,03	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,24	99,98	100,14	100,09	100,02	99,96
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,41	100,37	100,03	100,04	100,05	100,43
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,63	102,79	101,46	105,05	101,28	99,27
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,99	99,24	98,23	101,03	101,63	99,99

225 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2024 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,66	102,06	99,11	100,87	99,80	100,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,01	104,08	97,80	100,70	99,79	100,88
Lương thực - <i>Food</i>	103,26	105,84	99,80	99,88	97,28	98,88
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,76	103,84	97,54	101,03	100,17	101,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,32	103,67	97,33	100,06	100,22	100,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,79	101,39	99,82	100,00	100,61	100,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,60	100,15	100,00	100,17	99,84	100,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,63	100,47	100,13	100,17	100,42	100,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,97	100,37	99,96	100,01	100,17	99,99
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,67	104,13	99,65	103,01	97,99	97,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,99	100,00	99,99	100,00	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	104,06	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	104,71	100,00	100,00
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,33	100,24	99,62	101,23	100,08	99,87
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,51	100,96	98,62	100,05	100,10	99,95

225 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,80	99,75	100,36	100,50	100,02	100,77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,88	99,74	100,79	101,18	99,93	99,57
Lương thực - <i>Food</i>	100,85	99,00	100,47	100,86	100,65	101,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,07	99,80	101,06	101,57	99,77	99,15
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,17	100,05	100,00	100,00	100,00	100,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,45	100,11	100,00	100,36	100,00	100,18
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	100,58	100,21	100,20	100,36	100,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,35	99,73	100,54	99,37	100,27	99,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,43	100,19	100,35	100,13	100,04	100,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	111,81
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	116,59
Giao thông - <i>Transport</i>	101,73	97,91	97,33	101,21	99,88	100,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,00	100,00	99,99	99,99	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,09	103,92	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	104,38	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,27	99,91	100,21	100,05	100,03	99,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,65	100,80	100,01	100,03	100,00	100,65

226 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
index in urban area in 2024 as compared to December
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,71	102,97	102,02	102,90	102,73	102,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,23	105,48	102,82	103,44	103,32	104,17
Lương thực - <i>Food</i>	102,68	107,05	106,58	106,49	103,66	103,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,85	104,90	101,68	102,68	102,77	104,15
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,50	106,10	103,84	103,92	104,27	104,60
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,62	102,34	102,12	102,12	102,49	102,65
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,47	100,65	100,65	100,82	100,68	100,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,58	102,47	102,80	102,83	103,45	103,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,95	100,09	99,89	100,00	100,49	100,37
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,65	104,55	104,46	106,67	104,35	102,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,98	99,97	99,96	99,96	99,95	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,05	100,05	104,80	104,80	104,80
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	105,30	105,30	105,30
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,89	99,94	99,68	100,97	101,21	101,13
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,20	102,04	101,27	101,32	101,34	101,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,12	105,74	109,36	111,13	118,67	105,51
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,49	100,85	101,70	102,91	104,26	104,24

226 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,93	103,68	104,08	104,48	104,54	105,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,78	105,84	106,55	107,43	107,38	107,09
Lương thực - <i>Food</i>	104,22	103,73	104,25	105,75	106,43	107,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,08	104,61	105,70	106,91	106,72	106,08
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,68	109,00	109,00	109,00	109,00	109,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,32	103,82	103,82	104,45	104,45	105,10
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,21	101,95	102,12	102,86	103,38	104,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,02	103,66	104,30	103,61	103,89	103,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,13	101,21	101,44	101,67	101,76	102,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	111,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	115,63
Giao thông - <i>Transport</i>	104,11	102,00	99,21	100,06	100,00	100,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,93	97,64	97,60	97,58	97,57	97,54
Giáo dục - <i>Education</i>	104,80	104,87	109,86	109,86	109,86	109,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,30	105,30	110,60	110,60	110,60	110,60
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,37	101,35	101,49	101,58	101,60	101,57
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,80	107,20	107,22	107,27	107,32	107,78
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,12	108,04	109,62	115,15	116,62	115,77
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,23	103,44	101,61	102,66	104,33	104,32

227 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index of months in rural area in 2024
as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,66	102,73	101,82	102,70	102,50	102,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,01	105,14	102,82	103,54	103,32	104,23
Lương thực - <i>Food</i>	103,26	109,29	109,07	108,94	105,97	104,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,76	104,63	102,05	103,11	103,28	104,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,32	104,01	101,24	101,30	101,52	101,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,79	103,20	103,02	103,02	103,64	103,77
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,60	100,75	100,75	100,92	100,76	101,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,63	101,10	101,23	101,40	101,83	101,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,97	100,34	100,31	100,32	100,48	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,67	104,83	104,46	107,61	105,44	103,24
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,99	99,99	99,98	99,98	99,98	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	104,06	104,06	104,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	104,71	104,71	104,71
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,33	99,56	99,19	100,41	100,49	100,36
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,51	102,48	101,07	101,12	101,22	101,18

227 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index of months in rural area
in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,44	103,18	103,55	104,07	104,09	104,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,14	104,87	105,69	106,94	106,87	106,41
Lương thực - Food	105,68	104,62	105,12	106,02	106,70	107,78
Thực phẩm - Foodstuff	105,94	105,73	106,85	108,53	108,28	107,36
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,83	101,89	101,89	101,89	101,89	101,94
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,23	104,35	104,35	104,72	104,72	104,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,17	101,76	101,98	102,18	102,55	103,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,24	101,96	102,51	101,87	102,14	102,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,91	101,10	101,45	101,59	101,63	102,33
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	111,81
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	116,59
Giao thông - Transport	105,03	102,83	100,09	101,30	101,18	101,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,97	99,97	99,96	99,95	99,95	99,94
Giáo dục - Education	104,06	104,15	108,24	108,24	108,24	108,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,71	104,71	109,29	109,29	109,29	109,29
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,63	100,54	100,75	100,80	100,83	100,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,88	106,73	106,74	106,77	106,77	107,47

228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index in urban
area of months in 2024 compared with the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,20	104,51	103,86	104,81	104,83	104,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,87	107,85	105,80	106,29	106,32	106,40
Lương thực - <i>Food</i>	121,33	126,16	125,65	124,17	120,43	118,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,81	104,35	101,99	103,73	104,22	104,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,37	109,19	107,35	105,87	106,06	106,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,28	104,76	104,48	104,45	104,77	104,57
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,21	101,70	101,78	102,05	101,98	102,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,24	102,65	103,36	104,46	104,45	105,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,63	101,02	100,48	100,69	101,23	100,78
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,90	106,90	106,90	106,90	106,90	106,90
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,60	109,60	109,60	109,60	109,60	109,60
Giao thông - <i>Transport</i>	99,26	102,19	102,50	104,19	105,00	103,85
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,84	99,85	99,85	99,82	99,82	99,82
Giáo dục - <i>Education</i>	100,71	100,71	100,71	105,49	105,49	105,49
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	105,30	105,30	105,30
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	106,33	106,56	106,36	107,94	104,41	104,37
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,64	106,58	105,75	105,80	105,77	105,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	113,45	115,50	120,49	122,20	130,32	116,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,67	103,84	104,13	106,31	107,74	107,61

228 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2024 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,35	104,20	104,04	104,44	104,23	105,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,43	106,66	106,43	107,14	107,12	107,09
Lương thực - <i>Food</i>	119,98	116,15	114,05	114,49	110,23	107,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,48	103,66	103,89	104,99	105,63	106,08
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,33	109,61	109,04	109,04	109,04	109,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,35	103,96	103,96	104,51	104,45	105,10
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,34	102,62	102,67	103,22	103,56	104,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,61	103,57	103,86	102,96	103,88	103,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,27	101,45	101,43	101,60	101,64	102,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,90	106,90	106,90	106,90	100,02	111,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,60	109,60	109,60	109,60	100,00	115,63
Giao thông - <i>Transport</i>	106,52	100,73	96,61	98,34	98,10	100,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,83	97,58	97,56	97,55	97,56	97,54
Giáo dục - <i>Education</i>	105,34	104,90	109,86	109,86	109,86	109,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,30	105,30	110,60	110,60	110,60	110,60
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,31	101,34	101,46	101,57	101,59	101,57
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,50	107,92	107,92	107,92	107,36	107,78
Chỉ số giá vàng - Gold price index	115,54	118,28	118,06	122,06	121,97	115,77
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,04	105,67	102,19	102,03	103,65	104,32

229 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index of months in rural area in 2024
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,00	104,16	103,61	104,68	104,77	104,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,37	106,30	104,95	105,89	105,94	105,74
Lương thực - <i>Food</i>	123,27	130,35	130,19	127,99	123,75	121,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,21	103,20	101,37	103,17	103,87	103,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	98,74	102,08	101,84	101,46	101,68	101,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,45	105,74	105,55	105,14	105,78	105,53
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,95	101,18	101,36	101,65	101,75	102,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,32	101,18	101,33	102,62	102,43	103,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,32	101,72	101,48	101,51	101,90	100,97
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	107,44	107,44	107,44	107,44	107,44	107,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,33	110,33	110,33	110,33	110,33	110,33
Giao thông - <i>Transport</i>	99,93	102,87	102,88	105,87	106,98	105,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	100,09	100,09	100,09	99,95	99,95	99,95
Giáo dục - <i>Education</i>	101,24	101,24	101,24	105,36	105,36	105,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	104,71	104,71	104,71
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	103,01	103,38	103,30	104,73	102,58	102,50
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,27	109,12	107,27	106,36	106,11	105,82

229 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) *Consumer price index of months in rural area*
in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,76	103,71	103,53	104,02	103,60	104,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,06	105,11	104,92	105,94	105,99	106,41
Lương thực - <i>Food</i>	122,42	117,71	114,37	113,60	109,74	107,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,22	103,64	103,96	105,59	106,39	107,36
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,83	101,89	101,89	101,89	101,89	101,94
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,79	104,91	104,91	104,90	104,72	104,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,16	102,32	102,54	102,51	102,71	103,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,82	101,94	102,19	101,27	102,12	102,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,93	101,13	101,47	101,59	101,57	102,33
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	107,44	107,44	107,44	107,44	100,02	111,81
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,33	110,33	110,33	110,33	100,00	116,59
Giao thông - <i>Transport</i>	107,01	100,79	97,05	99,35	98,85	101,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	99,96	99,95	99,95	99,94	99,94	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	105,23	104,72	108,24	108,24	108,24	108,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,71	104,71	109,29	109,29	109,29	109,29
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,50	100,54	100,73	100,74	100,77	100,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,29	108,15	108,16	108,16	108,05	107,47

230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	115,36	117,95	116,86	117,87	117,68	117,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,13	127,26	124,05	124,80	124,65	125,68
Lương thực - <i>Food</i>	145,30	151,48	150,82	150,69	146,68	145,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,27	119,90	116,22	117,37	117,47	119,04
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	129,06	134,91	132,04	132,14	132,59	133,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	123,54	124,42	124,15	124,15	124,59	124,79
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	111,19	111,39	111,39	111,58	111,42	111,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	113,27	115,40	115,77	115,81	116,50	116,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,79	109,95	109,72	109,85	110,39	110,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,53	108,53	108,53	108,53	108,53	108,53
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,66	111,66	111,66	111,66	111,66	111,66
Giao thông - <i>Transport</i>	111,72	116,05	115,95	118,40	115,82	113,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	97,29	97,28	97,27	97,27	97,26	97,25
Giáo dục - <i>Education</i>	117,58	117,58	117,58	123,17	123,17	123,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	117,18	117,18	117,18	123,39	123,39	123,39
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	105,01	105,06	104,79	106,15	106,40	106,31
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	115,37	116,32	115,45	115,50	115,53	115,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	195,13	200,08	206,93	210,28	224,54	199,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,43	105,81	106,70	107,97	109,38	109,37

230 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in urban in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	119,05	118,76	119,22	119,68	119,75	120,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	127,62	127,70	128,55	129,61	129,56	129,21
Lương thực - Food	147,48	146,78	147,52	149,64	150,60	151,57
Thực phẩm - Foodstuff	120,10	119,58	120,82	122,21	121,98	121,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	136,92	138,60	138,60	138,60	138,60	138,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	125,61	126,22	126,22	126,99	126,99	127,78
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	112,01	112,83	113,02	113,83	114,41	115,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	117,15	116,74	117,46	116,68	117,00	116,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	111,08	111,18	111,43	111,68	111,78	112,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,53	108,53	108,53	108,53	108,53	120,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,66	111,66	111,66	111,66	111,66	129,11
Giao thông - Transport	115,56	113,21	110,12	111,06	111,00	111,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	97,24	95,01	94,97	94,96	94,94	94,91
Giáo dục - Education	123,17	123,25	129,11	129,11	129,11	129,11
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	123,39	123,39	129,60	129,60	129,60	129,60
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	106,56	106,54	106,68	106,78	106,81	106,77
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	121,75	122,20	122,23	122,28	122,34	122,86
Chỉ số giá vàng - Gold price index	198,90	204,44	207,41	217,88	220,67	219,06
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,36	108,53	106,61	107,71	109,46	109,45

231 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	115,42	117,79	116,74	117,76	117,53	117,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	123,01	128,03	125,21	126,09	125,82	126,92
Lương thực - <i>Food</i>	144,02	152,43	152,12	151,94	147,80	146,14
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	118,20	122,74	119,71	120,95	121,16	122,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	127,05	131,72	128,21	128,29	128,57	128,75
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	121,89	123,59	123,37	123,37	124,11	124,26
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,63	104,79	104,79	104,97	104,80	105,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	116,76	117,31	117,46	117,66	118,15	118,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,55	109,96	109,92	109,93	110,11	110,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,14	109,14	109,14	109,14	109,14	109,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,63	112,63	112,63	112,63	112,63	112,63
Giao thông - <i>Transport</i>	112,61	117,26	116,85	120,37	117,95	115,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	98,06	98,06	98,05	98,05	98,05	98,04
Giáo dục - <i>Education</i>	116,61	116,61	116,61	121,35	121,35	121,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	115,65	115,65	115,65	121,09	121,09	121,09
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,79	101,03	100,65	101,88	101,97	101,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,40	113,48	111,92	111,98	112,09	112,03

231 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	118,61	118,31	118,73	119,32	119,35	120,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	128,04	127,70	128,71	130,23	130,14	129,58
Lương thực - <i>Food</i>	147,39	145,92	146,61	147,86	148,82	150,33
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	124,27	124,03	125,35	127,31	127,02	125,94
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	128,97	129,04	129,04	129,04	129,04	129,10
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	124,82	124,96	124,96	125,41	125,41	125,63
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,23	105,84	106,07	106,28	106,66	107,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	118,63	118,31	118,95	118,20	118,52	118,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	110,57	110,79	111,17	111,32	111,37	112,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,14	109,14	109,14	109,14	109,14	122,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,63	112,63	112,63	112,63	112,63	131,32
Giao thông - <i>Transport</i>	117,48	115,03	111,96	113,31	113,18	113,69
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	98,04	98,04	98,03	98,02	98,02	98,01
Giáo dục - <i>Education</i>	121,35	121,45	126,21	126,21	126,21	126,21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	121,09	121,09	126,39	126,39	126,39	126,39
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	102,11	102,02	102,23	102,28	102,31	102,14
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	117,24	118,18	118,20	118,23	118,23	119,00

232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,68	102,80	103,89	103,52	104,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,65	100,28	102,93	105,57	106,44
Lương thực - <i>Food</i>	113,52	107,31	100,82	106,09	118,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,68	98,45	101,89	103,74	103,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,91	101,52	105,71	109,04	107,93
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,40	105,06	105,45	105,81	104,39
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,05	103,20	102,03	102,85	102,46
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,75	103,88	104,60	102,79	103,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,53	101,37	103,83	102,33	101,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,60	100,07	100,00	101,12	106,66
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	101,77	100,00	100,00	101,54	109,26
Giao thông - <i>Transport</i>	101,77	111,66	113,14	98,81	101,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and Telecommunication</i>	92,33	99,67	99,71	99,87	98,88
Giáo dục - <i>Education</i>	98,41	105,55	101,66	105,83	105,63
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,38	105,86	101,16	105,94	105,66
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	106,38	98,99	100,65	103,74	103,71
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,15	102,30	102,13	104,41	106,71
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,23	113,07	116,77	102,13	119,06
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,54	98,61	101,98	102,04	104,83

233 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn

(Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in rural area

(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng					
Consumer price index	102,65	102,50	103,98	103,34	104,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
<i>Food and foodstuff</i>	108,67	99,74	103,11	105,80	105,38
Lương thực - Food	109,03	107,54	99,47	105,96	120,02
Thực phẩm - Foodstuff	107,45	96,87	103,03	105,67	103,72
Ăn uống ngoài gia đình					
<i>Meals and drinking out</i>	111,70	103,65	106,21	106,15	101,57
Đồ uống và thuốc lá					
<i>Beverage and cigarette</i>	103,85	104,09	105,81	105,68	105,03
May mặc, giày dép, mũ nón					
<i>Garment, footwear, hat</i>	100,39	100,36	100,98	101,87	102,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng					
<i>Housing and construction materials</i>	100,66	106,65	105,84	102,15	102,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình					
<i>Household equipment and goods</i>	101,14	101,31	103,37	102,99	101,49
Thuốc và dịch vụ y tế					
<i>Medicine and health care services</i>	102,86	100,05	100,00	101,20	107,15
Trong đó: Dịch vụ y tế					
<i>In which: Health care services</i>	103,33	100,00	100,00	101,65	109,94
Giao thông - Transport	103,34	112,35	113,79	97,97	102,30
Bưu chính viễn thông					
<i>Post and Telecommunication</i>	87,06	99,61	99,99	100,10	99,98
Giáo dục - Education	98,86	104,82	101,62	105,71	105,19
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
<i>In which: Education services</i>	105,25	105,19	101,08	105,52	105,00
Văn hóa, thể thao, giải trí					
<i>Culture, sport, entertainments</i>	104,56	99,28	101,30	102,49	101,94
Hàng hóa và dịch vụ khác					
<i>Other consumer goods and services</i>	105,25	100,48	102,01	103,86	107,35

234

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Gạo tẻ - Rice	Kg	13302	15212	15143	15576	19133
Gạo nếp - Sweet rice	"	15683	15950	15959	15988	17993
Thịt lợn - Pork	"	130568	121198	111268	115366	123252
Thịt bò - Beef	"	239791	241851	242655	246486	251517
Thịt gà (gà ta) - Chicken	"	136965	142320	149776	156668	163564
Cá nước ngọt (cá chép) - Fish	"	56465	55739	58628	61371	60576
Cá biển (cá thu) - Sea fish	"	216508	221547	247301	260297	276655
Đậu phụ - Soya curd	"	22027	25803	28321	28787	30605
Rau muống - Bindweed	"	8177	8269	9026	9626	10748
Bắp cải - Cabbage	"	15615	12821	14487	14911	15047
Cà chua - Tomato	"	25255	19991	21977	25019	27625
Bí xanh - Waky pumpkin	"	14219	11212	14203	16840	13760
Chuối - Banana	"	14219	17610	18706	17166	16508
Dưa hấu - Watermelon	"	14179	11766	9988	11037	12525
Muối (hạt) - Salt	"	4601	4609	4626	4625	4626
Nước mắm (30 độ đậm) Fish sause	Lít - Litre	46666	47650	49445	51247	51298
Dầu ăn - Oil	"	41828	45473	56347	57985	56676
Mì chính - Glutamate	Kg	65820	66715	68222	73839	78391
Đường - Sugar	"	16308	19551	22562	23222	24751
Bia chai (Sài Gòn) - Bottled beer	Chai - Bottle	10977	11000	11979	12870	41920
Thuốc lá điếu (555) - Cigarette	Bao - Box	30495	32099	33635	34946	36941

234 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024
Áo sơ mi nam <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	367305	382274	392867	408137	407274
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	283825	285018	297279	317860	319606
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	36827	37621	40122	41838	42752
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	9630	14414	22904	20599	19810
Gas (12kg) - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	327879	407523	454942	422192	460076
Xăng (A92) - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	14282	19384	24855	21989	21322
Xi măng (Bỉm Sơn) - <i>Cement</i>	Kg	1526	1599	1782	1876	1856
Thép (phi 6) - <i>Steel</i>	"	13203	18041	18744	17262	16845
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1972	1902	1959	2022	2179
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	7200	7200	7200	7200	9496
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	27193	29373	29580	33090	37573
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	21147	22248	23147	21544	29548

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
235 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting servies</i>	447
236 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	448
237 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	449
238 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	450
239 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	451
240 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	452
241 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	453

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI, TRUYỀN THÔNG NĂM 2024

Hoạt động vận tải năm 2024 tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cả về vận tải hành khách và hàng hoá so với năm trước do thời tiết khá thuận lợi, nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá tăng; tuy nhiên, do tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn nên tốc độ tăng trưởng thấp hơn năm trước. Ước tính năm 2024, hành khách vận chuyển tăng 5,83% so với năm trước, hành khách luân chuyển tăng 6,60%; hàng hoá vận chuyển tăng 6,77%, hàng hoá luân chuyển tăng 7,27%.

Tổng doanh thu vận tải năm 2024 đạt 2.406,1 tỷ đồng, tăng 9,63% so với năm 2023. Phân theo ngành vận tải, doanh thu vận tải đường bộ đạt 2.009,47 tỷ đồng, tăng 9,77%; doanh thu vận tải đường thủy đạt 7,02 tỷ đồng, tăng 7,87%. Phân theo loại hình vận tải thì doanh thu vận tải hành khách tăng 9,70% và doanh thu vận tải hàng hóa tăng 9,77% so với năm trước.

Năm 2024, hoạt động bưu chính, viễn thông phát triển ổn định. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông không ngừng đa dạng hóa các gói dịch vụ, bảo đảm an toàn mạng lưới, an toàn thông tin, nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng.

Nhìn chung hoạt động truyền thông trên địa bàn phát triển ổn định. Năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 672,0 nghìn thuê bao điện thoại; trong đó, có 666,5 nghìn thuê bao điện thoại di động và 5,5 nghìn thuê bao cố định. Số thuê bao internet đạt 737,1 nghìn thuê bao, tăng 11,19% so với năm 2023; trong đó, thuê bao cố định tăng 5,66% và thuê bao di động tăng 12,55%.

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2024

Transport activities in 2024 continued to maintain a fairly high growth rate in both passenger and freight transport compared to the previous year thanks to favorable weather conditions and increased demand for passenger and freight transport; however, because of difficulties in production and business, the growth rate was lower than the previous year. It was estimated that in 2024, the passengers carried increased by 5.83% compared to the previous year, the passengers traffic increased by 6.60%; freight carried increased by 6.77%, freight traffic increased by 7.27%.

Total transport revenue in 2024 reached 2,406.0 billion VND, a year-on-year increase of 9.63% compared to 2023. By types of transport activity, revenue from transport by road way reached 2,009.93 billion VND, up 9.77%; revenue from transport by waterway reached 7.01 billion VND, up 7.87%. By types of transport, passenger carried revenue increased by 9.70% and freight carried revenue increased by 9.77% compared to the previous year.

In 2024, postal and telecommunications activities developed stably. Postal and telecommunications enterprises continuously diversified service packages, ensured network safety, information security, improved service quality, and met consumer needs.

In general, communication activities in the area developed stably. In 2024, the province had 672.0 thousand telephone subscribers; Of which, there were 666.5 thousand mobile phone subscribers and 5.5 thousand landline subscribers. The number of internet subscribers reached 737.1 thousand subscribers, an increase of 11.19% compared to 2023; of which, landline subscribers increased by 5.66% and mobile subscribers increased by 12.55%.

235 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1767596	1722591	1902828	2194662	2406090
Phân theo loại hình vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	289805	200591	229889	258400	283455
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	1173126	1240066	1338514	1578761	1733026
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	964	836	10356	10960	11948
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	303701	281098	324069	346541	377661
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	1458166	1433046	1565150	1830657	2009465
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	4765	7611	3253	6504	7016
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	964	836	10356	10960	11948
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	303701	281098	324069	346541	377661
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	16,40	11,64	12,08	11,77	11,78
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	66,37	71,99	70,35	71,94	72,02
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,05	0,05	0,54	0,50	0,50
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	17,18	16,32	17,03	15,79	15,70
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	82,49	83,19	82,26	83,41	83,51
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,28	0,44	0,17	0,30	0,29
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,05	0,05	0,54	0,50	0,50
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	17,18	16,32	17,03	15,79	15,70

236 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	6714	6350	7136	7775	8228
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	6714	6350	7136	7775	8228
Tập thể - Collective	-	-			
Tư nhân - Private	1351	1062	1189	1264	1342
Cá thể - Household	5363	5288	5947	6511	6886
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transportation					
Đường bộ - Road	6714	6347	7135	7773,9	8226,8
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	3	1	1,1	1,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	86,14	94,58	112,38	108,95	105,83
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	86,14	94,58	112,38	108,95	105,83
Tập thể - Collective	-	-	-		
Tư nhân - Private	62,34	78,61	111,96	106,31	106,17
Cá thể - Household	95,31	98,60	112,46	109,48	105,76
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transportation					
Đường bộ - Road	86,14	94,53	112,42	108,95	105,83
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	33,33	110,00	109,09

237 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	603834	551404	614464	665462	709375
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	603834	551404	614464	665462	709375
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	124598	124718	138587	146972	156716
Cá thể - Household	479236	426686	475877	518490	552659
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	603834	551306	614428	665423	709334
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	98	36	39	41
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	86,89	91,32	111,44	108,30	106,60
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	86,89	91,32	111,44	108,30	106,60
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	83,65	100,10	111,12	106,05	106,63
Cá thể - Household	87,77	89,03	111,53	108,95	106,59
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	86,89	91,30	111,45	108,30	106,60
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	36,73	108,33	105,13

238 Khối lượng hàng hóa vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	9282,0	10068,0	10950,0	12028,0	12842,0
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	9282,0	10068,0	10950,0	12028,0	12842,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2980,0	3230,0	3523,0	3606,0	3854,0
Cá thể - Household	6302,0	6838,0	7427,0	8422,0	8988,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transportation					
Đường bộ - Road	9263,7	10032,6	10935,0	12011,7	12825
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	18,3	35,4	15,0	16,3	17,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	96,94	108,47	108,76	109,84	106,77
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,94	108,47	108,76	109,84	106,77
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	102,58	108,39	109,07	102,36	106,88
Cá thể - Household	94,48	108,51	108,61	113,40	106,72
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transportation					
Đường bộ - Road	96,82	108,30	108,99	109,85	106,77
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	247,30	193,44	42,37	108,67	104,29

239 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	703009	755875	816115	892056	956876
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	703009	755875	816115	892056	956876
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	255037	298365	307272	330957	354951
Cá thể - Household	447972	457510	508843	561099	601925
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	702495	755026	815711	891619	956419
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	514	849	404	437	457
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	96,93	107,52	107,97	109,31	107,27
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,93	107,52	107,97	109,31	107,27
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	102,68	116,99	102,99	107,71	107,25
Cá thể - Household	93,94	102,13	111,22	110,27	107,28
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	96,89	107,48	108,04	109,31	107,27
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	248,31	165,18	47,59	108,17	104,58

240

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	568217	544992	23225
2016	579336	559008	20328
2017	582437	565574	16863
2018	625273	611054	14219
2019	607525	596435	11090
2020	653559	644214	9345
2021	678360	670322	8038
2022	662601	655496	7105
2023	671466	665179	6287
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	672047	666512	5535
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	106,77	108,11	82,71
2016	101,96	102,57	87,53
2017	100,54	101,17	82,95
2018	107,35	108,04	84,32
2019	97,16	97,61	77,99
2020	107,58	108,01	84,27
2021	103,79	104,05	86,01
2022	97,67	97,78	88,39
2023	101,34	101,48	88,49
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,09	100,20	88,04

241 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	162514	124057	38457
2016	204245	156789	47456
2017	250827	187766	63061
2018	309283	236304	72979
2019	381250	298940	82310
2020	507242	411234	96008
2021	558456	448544	109912
2022	576068	456065	120003
2023	662938	531664	131274
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	737113	598413	138700
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	175,08	198,30	127,08
2016	125,68	126,38	123,40
2017	122,81	119,76	132,88
2018	123,31	125,85	115,73
2019	123,27	126,51	112,79
2020	133,05	137,56	116,64
2021	110,10	109,07	114,48
2022	103,15	101,67	109,18
2023	115,08	116,58	109,39
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	111,19	112,55	105,66

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ *EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*

Biểu Table	Trang Page
242 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	467
243 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of schools of preschool education by district</i>	468
244 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	469
245 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	470
246 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	472
247 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	473
248 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	474
249 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	476
250 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	477
251 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	478
252 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	479
253 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	481
254 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	482

Biểu Table	Trang Page
255 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	483
256 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	484
257 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	485
258 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	486
259 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	487
260 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	488
261 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of pupil of professional secondary education</i>	489
262 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, number of teachers in colleges</i>	490
263 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	491
264 Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	492
265 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	493
266 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	494
267 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	496

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training

level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of

academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2024

Năm học 2024-2025, tỉnh Quảng Trị có 164 trường mầm non, gồm 147 trường công lập và 17 trường ngoài công lập. Toàn tỉnh hiện có 221 trường phổ thông, bao gồm: 66 trường tiểu học; 42 trường trung học cơ sở; 24 trường trung học phổ thông; 81 trường tiểu học và trung học cơ sở; 05 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 03 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 3.253 giáo viên mầm non, tăng 0,87% so với năm học 2023-2024. Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 7.756 người, giảm 0,55% so với năm học 2023-2024, bao gồm: 3.663 giáo viên tiểu học, 2.575 giáo viên THCS và 1.518 giáo viên THPT; 94,80% số giáo viên mầm non và phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Số học sinh phổ thông toàn tỉnh năm học 2024-2025 là 138.549 em, tăng so với năm học trước là 1,18%, bao gồm: 64.680 học sinh tiểu học, giảm 0,41%; 47.494 học sinh THCS, tăng 1,45% và 26.375 học sinh THPT, tăng 4,80%. Tỷ lệ đi học chung đạt 96,25%; tỷ lệ đi học đúng tuổi đạt 93,12%.

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 13 tổ chức khoa học và công nghệ. Kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là 32.703 triệu đồng, tăng 7,37% so với năm 2023.

EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY IN 2024

In the 2024-2025 school year, Quang Tri province had 164 preschools, including 147 public schools and 17 non-public schools. The province currently had 221 general schools, including: 66 primary schools; 42 lower secondary schools; 24 upper secondary schools; 81 primary and lower secondary schools; 05 secondary schools; 03 primary, lower secondary and upper secondary schools.

In the 2024-2025 school year, the province had 3,253 preschool teachers, an increase of 0.87% compared to the 2023-2024 school year. The number of directly teaching teachers of general education was 7,756, down 0.55% compared to the 2023-2024 school year, including: 3,663 primary school teachers, 2,575 secondary school teachers and 1,518 upper secondary school teachers; 94.80% of preschool and general education teachers have a qualified and above-standard training.

The number of general education students in the province in the 2024-2025 school year was 138,549, up 1.18% compared to the previous school year, including: 64,680 primary school pupils, down 0.41%; 47,494 lower secondary school pupils, up 1.45% and 26,375 upper secondary school pupils, up 4.80%. The overall school attendance rate was 96.47%; the right-age school attendance rate was 93.66%.

In 2024, there were 13 science and technology organizations in the province. The budget for scientific research and technology development was 32,703 million VND, a year-on-year increase of 7.37%

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	166	166	166	164	164
Công lập - Public	147	147	147	147	147
Ngoài công lập - Non-public	19	19	19	17	17
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	1754	1799	1800	1801	1782
Công lập - Public	1514	1497	1513	1510	1506
Ngoài công lập - Non-public	240	302	287	291	276
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	1754	1548	1636	1789	1782
Công lập - Public	1514	1333	1381	1507	1488
Ngoài công lập - Non-public	240	215	255	282	295
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số trường học <i>Number of schools</i>	98,22	100,00	100,00	98,80	100,00
Công lập - Public	97,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	105,56	100,00	100,00	89,47	100,00
Số lớp/nhóm trẻ <i>Number of classes</i>	103,48	102,57	100,06	100,06	98,95
Công lập - Public	104,56	98,88	101,07	99,80	99,74
Ngoài công lập - Non-public	97,17	125,83	95,03	101,39	94,85
Số phòng học <i>Number of classrooms</i>	103,48	95,26	105,68	109,35	99,61
Công lập - Public	104,49	93,61	103,60	109,12	98,74
Ngoài công lập - Non-public	97,56	89,58	118,60	110,59	104,61

243 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	164	147	17	164	147	17
TP. Đồng Hà <i>Dong Ha city</i>	22	12	10	22	12	10
TX. Quảng Trị <i>Quang Tri town</i>	8	5	3	8	5	3
Huyện Vĩnh Linh <i>Vinh Linh district</i>	23	22	1	23	22	1
Huyện Hướng Hóa <i>Huong Hoa district</i>	26	24	2	26	24	2
Huyện Gio Linh <i>Gio Linh district</i>	21	20	1	21	20	1
Huyện Đakrông <i>Dakrong district</i>	15	15	-	15	15	-
Huyện Cam Lộ <i>Cam Lo district</i>	11	11	-	11	11	-
Huyện Triệu Phong <i>Trieu Phong district</i>	18	18	-	18	18	-
Huyện Hải Lăng <i>Hai Lang district</i>	20	20	-	20	20	-
Huyện Cồn Cỏ <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-	-

244 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố

*Number of classes/groups of children of preschool
education by district*

ĐVT: Lớp/nhóm - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1801	1510	291	1782	1506	276
TP. Đông Hà <i>Dong Ha city</i>	289	112	177	273	111	162
TX. Quảng Trị <i>Quang Tri town</i>	51	33	18	49	33	16
Huyện Vĩnh Linh <i>Vinh Linh district</i>	213	199	14	215	201	14
Huyện Hướng Hóa <i>Huong Hoa district</i>	336	294	42	328	289	39
Huyện Gio Linh <i>Gio Linh district</i>	211	191	20	212	190	22
Huyện Đakrông <i>Dakrong district</i>	199	199	-	199	199	-
Huyện Cam Lộ <i>Cam Lo district</i>	133	125	8	137	128	9
Huyện Triệu Phong <i>Trieu Phong district</i>	187	175	12	188	174	14
Huyện Hải Lăng <i>Hai Lang district</i>	180	180	-	177	177	-
Huyện Cồn Cỏ <i>Con Co district</i>	2	2	-	4	4	-

245 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	3239	3124	3165	3225	3253
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3225	2935	2940	2999	3102
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2767	2709	2752	2753	2778
Ngoài công lập - Non-public	472	415	413	472	475
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4	6	6	4	4
Nữ - Female	3235	3118	3159	3221	3249
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of children (Children)</i>	42204	40937	41848	40721	39118
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	37550	36725	37684	36452	35007
Ngoài công lập - Non-public	4654	4212	4164	4269	4111
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	21085	21063	21727	21079	20266
Nữ - Female	21119	19874	20121	19642	18852
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	6402	6386	6840	6822	6425
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>From 3 to 6 years olds</i>	35802	34551	35008	33899	32693
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	24	23	23	23	23
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	13	13	13	13	12

245 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and children of preschool education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	99,85	96,45	101,31	101,90	100,87
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	99,41	91,01	100,17	102,01	103,43
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	103,05	97,90	101,59	100,04	100,91
Ngoài công lập - Non-public	84,44	87,92	99,52	114,29	100,64
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	400,00	150,00	100,00	66,67	100,00
Nữ - Female	99,75	96,38	101,31	101,96	100,87
Số học sinh - Number of children	98,80	97,00	102,23	97,31	96,06
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	101,91	97,80	102,61	96,73	96,04
Ngoài công lập - Non-public	79,28	90,50	98,86	102,52	96,30
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	93,90	99,90	103,15	97,02	96,14
Nữ - Female	104,23	94,10	101,24	97,62	95,98
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	93,46	99,75	107,11	99,74	94,18
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) Kindergarten (From 3 to 6 years olds)	99,82	96,51	101,32	96,83	96,44
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	96,00	95,83	100,00	100,00	100,00
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	100,00	100,00	100,00	100,00	92,31

246 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3225	2753	472	3253	2778	475
TP. Đông Hà <i>Dong Ha city</i>	528	238	290	515	237	278
TX. Quảng Trị <i>Quang Tri town</i>	106	69	37	101	67	34
Huyện Vĩnh Linh <i>Vinh Linh district</i>	424	399	25	411	389	22
Huyện Hướng Hóa <i>Huong Hoa district</i>	591	535	56	597	534	63
Huyện Gio Linh <i>Gio Linh district</i>	393	361	32	400	363	37
Huyện Đakrông <i>Dakrong district</i>	288	288	-	324	324	-
Huyện Cam Lộ <i>Cam Lo district</i>	241	230	11	244	231	13
Huyện Triệu Phong <i>Trieu Phong district</i>	350	329	21	354	326	28
Huyện Hải Lăng <i>Hai Lang district</i>	302	302	-	305	305	-
Huyện Cồn Cỏ <i>Con Co district</i>	2	2	-	2	2	-

247
Số học sinh mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of pupils of preschool education by district

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	40721	36452	4269	39118	35007	4111
TP. Đông Hà <i>Dong Ha city</i>	5839	3125	2714	5597	3033	2564
TX. Quảng Trị <i>Quang Tri town</i>	1418	922	496	1317	890	427
Huyện Vĩnh Linh <i>Vinh Linh district</i>	4779	4566	213	4546	4369	177
Huyện Hướng Hóa <i>Huong Hoa district</i>	7389	6998	391	7242	6818	424
Huyện Gio Linh <i>Gio Linh district</i>	4848	4607	241	4632	4353	279
Huyện Đakrông <i>Dakrong district</i>	4271	4271	-	4144	4144	-
Huyện Cam Lộ <i>Cam Lo district</i>	3188	3125	63	3074	3000	74
Huyện Triệu Phong <i>Trieu Phong district</i>	4724	4573	151	4492	4326	166
Huyện Hải Lăng <i>Hai Lang district</i>	4255	4255	-	4065	4065	-
Huyện Cồn Cỏ <i>Con Co district</i>	10	10	-	9	9	-

248 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	Trường - School				
TỔNG SỐ - TOTAL	223	222	222	221	221
Tiểu học - Primary school	67	67	67	66	66
Công lập - Public	67	67	67	66	66
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	43	42	42	42	42
Công lập - Public	43	42	42	42	42
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	24	24	24	24	24
Công lập - Public	24	24	24	24	24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	80	80	80	81	81
Công lập - Public	80	80	80	81	81
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	6	6	6	5	5
Công lập - Public	6	6	6	5	5
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Rimary, Lower and Upper secondary school	3	3	3	3	3
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	2

248 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông** (Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	98,24	99,55	100,00	99,55	100,00
Tiểu học - Primary school	97,10	100,00	100,00	98,51	100,00
Công lập - Public	97,10	100,00	100,00	98,51	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	95,56	97,67	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	95,56	97,67	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	98,77	100,00	100,00	101,25	100,00
Công lập - Public	98,77	100,00	100,00	101,25	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	98,33	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	98,33	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	150,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

249 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ Prel. 2024-2025
	Lớp - Class				
TỔNG SỐ - TOTAL	4467	4495	4426	4435	4463
Tiểu học - Primary	2519	2577	2532	2490	2482
Công lập - Public	2485	2537	2492	2447	2443
Ngoài công lập - Non-public	34	40	40	43	39
Trung học cơ sở - Lower secondary	1286	1264	1248	1296	1316
Công lập - Public	1269	1248	1232	1281	1300
Ngoài công lập - Non-public	17	16	16	15	16
Trung học phổ thông - Upper secondary	662	654	646	649	665
Công lập - Public	654	645	636	639	654
Ngoài công lập - Non-public	8	9	10	10	11
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	99,78	100,63	98,46	100,20	100,63
Tiểu học - Primary	98,82	102,30	98,25	98,34	99,68
Công lập - Public	98,61	102,09	98,23	98,19	99,84
Ngoài công lập - Non-public	117,24	117,65	100,00	107,50	90,70
Trung học cơ sở - Lower secondary	102,96	98,29	98,73	103,85	101,54
Công lập - Public	102,75	98,35	98,72	103,98	101,48
Ngoài công lập - Non-public	121,43	94,12	100,00	93,75	106,67
Trung học phổ thông - Upper secondary	97,50	98,79	98,78	100,46	102,47
Công lập - Public	97,18	98,62	98,60	100,47	102,35
Ngoài công lập - Non-public	133,33	112,50	111,11	100,00	110,00

250

Số trường phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of schools of general education
in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, Lower and secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	221	66	42	24	81	5	3
TP. Đông Hà <i>Dong Ha city</i>	26	11	6	3	3	-	3
TX. Quảng Trị <i>Quang Tri town</i>	10	2	1	3	4	-	-
Huyện Vĩnh Linh <i>Vinh Linh district</i>	33	15	8	2	6	2	-
Huyện Hướng Hóa <i>Huong Hoa district</i>	38	11	10	4	13	-	-
Huyện Gio Linh <i>Gio Linh district</i>	25	8	3	1	11	2	-
Huyện Đakrông <i>Dakrong district</i>	23	8	6	1	7	1	-
Huyện Cam Lộ <i>Cam Lo district</i>	16	4	2	3	7	-	-
Huyện Triệu Phong <i>Trieu Phong district</i>	28	7	6	4	11	-	-
Huyện Hải Lăng <i>Hai Lang district</i>	22	-	-	3	19	-	-
Huyện Cồn Cỏ <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-	-	-

251

Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of classes of general education
in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4463	2482	1316	665
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	613	314	182	117
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	195	80	48	67
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	537	288	170	79
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	808	504	230	74
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	496	280	154	62
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	446	293	119	34
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	327	162	93	72
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	554	300	163	91
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	487	261	157	69
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-

252

Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2020-	2021-	2022-	2023-	Sơ bộ
	2021	2022	2023	2024	Prel. 2024- 2025
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	7756	7716	7703	7799	7756
Tiểu học - Primary school	3662	3555	3544	3685	3663
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3524	3426	2848	3317	3413
Công lập - Public	3624	3505	3481	3619	3600
Ngoài công lập - Non-public	38	50	63	66	63
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2558	2571	2609	2600	2575
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2444	2312	2381	2444	2406
Công lập - Public	2534	2537	2577	2572	2550
Ngoài công lập - Non-public	24	34	32	28	25
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1536	1590	1550	1514	1518
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	1239	1351	1510	1499	1515
Công lập - Public	1497	1571	1521	1487	1490
Ngoài công lập - Non-public	39	19	29	27	28

252 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông** (Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,12	99,48	99,83	101,25	99,45
Tiểu học - Primary school	100,22	97,08	99,69	103,98	99,40
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	96,60	97,22	83,13	116,47	102,89
Công lập - Public	100,39	96,72	99,32	103,96	99,47
Ngoài công lập - Non-public	86,36	131,58	126,00	104,76	95,45
Trung học cơ sở - Lower secondary school	94,64	100,51	101,48	99,66	99,04
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	90,62	94,60	102,98	102,65	98,45
Công lập - Public	95,26	100,12	101,58	99,81	99,14
Ngoài công lập - Non-public	55,81	141,67	94,12	87,50	89,29
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,63	103,52	97,48	97,68	100,26
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	84,40	109,04	111,77	99,27	101,07
Công lập - Public	104,10	104,94	96,82	97,76	100,20
Ngoài công lập - Non-public	130,00	48,72	152,63	93,10	103,70

253 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024- 2025
	Học sinh - <i>Pupil</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	131069	133850	134880	136927	138549
Tiểu học - Primary school	61543	65381	65831	64944	64680
Công lập - <i>Public</i>	60567	64189	64576	63892	63780
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	976	1192	1255	1052	900
Trung học cơ sở - Lower secondary school	44757	43903	44278	46817	47494
Công lập - <i>Public</i>	44338	43476	43822	46432	47102
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	419	427	456	385	392
Trung học phổ thông Upper secondary school	24769	24566	24771	25166	26375
Công lập - <i>Public</i>	24570	24342	24511	24907	26116
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	199	224	260	259	259
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,51	102,12	100,77	101,52	101,18
Tiểu học - Primary school	101,22	106,24	100,69	98,65	99,59
Công lập - <i>Public</i>	100,94	105,98	100,60	98,94	99,82
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	121,85	122,13	105,29	83,82	85,55
Trung học cơ sở - Lower secondary school	103,64	98,09	100,85	105,73	101,45
Công lập - <i>Public</i>	103,47	98,06	100,80	105,96	101,44
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	125,83	101,91	106,79	84,43	101,82
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,58	99,18	100,83	101,59	104,80
Công lập - <i>Public</i>	98,43	99,07	100,69	101,62	104,85
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	120,61	112,56	116,07	99,62	100,00

254

Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (Người) NUMBER OF FEMALE TEACHERS (Person)	5513	5344	5402	5450	5423
Tiểu học - Primary school	3030	2849	2842	2936	2915
Công lập - Public	2995	2805	2787	2879	2860
Ngoài công lập - Non-public	35	44	55	57	55
Trung học cơ sở Lower secondary school	1563	1581	1622	1595	1582
Công lập - Public	1550	1559	1600	1574	1563
Ngoài công lập - Non-public	13	22	22	21	19
Trung học phổ thông Upper secondary school	920	914	938	919	926
Công lập - Public	898	905	926	908	915
Ngoài công lập - Non-public	22	9	12	11	11
SỐ NỮ HỌC SINH (Học sinh) NUMBER OF SCHOOLGIRLS (Pupil)	64045	65616	66320	67255	68051
Tiểu học - Primary school	29391	31338	31660	31263	31040
Công lập - Public	28967	30796	31100	30778	30615
Ngoài công lập - Non-public	424	542	560	485	425
Trung học cơ sở Lower secondary school	21630	21351	21595	22707	23088
Công lập - Public	21489	21205	21418	22554	22935
Ngoài công lập - Non-public	141	146	177	153	153
Trung học phổ thông Upper secondary school	13024	12927	13065	13285	13923
Công lập - Public	13002	12855	12963	13176	13809
Ngoài công lập - Non-public	22	72	102	109	114

255

Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of teachers of general education
in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7756	3663	2575	1518
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1087	478	320	289
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	382	121	105	156
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	931	449	297	185
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	1287	692	448	147
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	831	416	276	139
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	743	429	230	84
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	601	252	194	155
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	1024	445	372	207
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	870	381	333	156
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-

256

Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of pupils of general education
in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	138549	64680	47494	26375
TP. Đông Hà <i>Dong Ha city</i>	21935	10118	7465	4352
TX. Quảng Trị <i>Quang Tri town</i>	7094	2556	1828	2710
Huyện Vĩnh Linh <i>Vinh Linh district</i>	17431	7854	6209	3368
Huyện Hướng Hóa <i>Huong Hoa district</i>	23306	11960	8371	2975
Huyện Gio Linh <i>Gio Linh district</i>	15369	7376	5398	2595
Huyện Đakrông <i>Dakrong district</i>	11093	5938	3874	1281
Huyện Cam Lộ <i>Cam Lo district</i>	10942	4722	3489	2731
Huyện Triệu Phong <i>Trieu Phong district</i>	16483	7439	5518	3526
Huyện Hải Lăng <i>Hai Lang district</i>	14896	6717	5342	2837
Huyện Cồn Cỏ <i>Con Co district</i>	-	-	-	-

257

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER TEACHER	17	17	18	18	18
Tiểu học - Primary school	17	18	19	18	18
Công lập - Public	17	18	19	18	18
Ngoài công lập - Non-public	26	24	20	16	14
Trung học cơ sở - Lower secondary school	17	17	17	18	18
Công lập - Public	17	17	17	18	18
Ngoài công lập - Non-public	17	13	14	14	16
Trung học phổ thông - Upper secondary school	16	15	16	17	17
Công lập - Public	16	15	16	17	18
Ngoài công lập - Non-public	5	12	9	10	9
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER CLASS	29	30	30	31	31
Tiểu học - Primary school	24	25	26	26	26
Công lập - Public	24	25	26	26	26
Ngoài công lập - Non-public	29	30	31	24	23
Trung học cơ sở - Lower secondary school	35	35	35	36	36
Công lập - Public	35	35	36	36	36
Ngoài công lập - Non-public	25	27	29	26	25
Trung học phổ thông - Upper secondary school	37	38	38	39	40
Công lập - Public	38	38	39	39	40
Ngoài công lập - Non-public	25	25	26	26	24

258 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính *Enrolment rate of general education by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2020-	2021-	2022-	2023-	Sơ bộ
	2021	2022	2023	2024	Prel. 2024- 2025
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG					
GENERAL ENROLMENT RATE	95,19	96,30	96,35	96,47	96,25
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	95,63	96,63	96,96	96,52	96,47
Tiểu học - <i>Primary school</i>	101,87	99,98	99,98	103,61	103,24
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,70	100,03	100,06	103,85	103,42
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	98,86	97,76	97,84	99,89	99,24
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,63	98,84	98,41	99,98	99,52
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	77,37	85,64	85,73	77,69	78,26
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	83,73	88,37	88,82	79,63	79,26
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI					
ENROLMENT RATE AT RIGHT AGE	92,77	94,40	94,57	93,66	93,12
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,12	94,81	95,98	94,92	94,05
Tiểu học - <i>Primary school</i>	98,85	98,87	99,32	99,76	98,38
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,59	99,75	99,72	99,89	98,47
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	96,31	96,58	96,31	98,45	97,86
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	95,13	97,47	96,91	98,52	97,93
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	76,24	78,13	77,30	76,95	77,23
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	81,33	79,92	78,66	78,52	78,87

259 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	8002	4174	97,36	98,59
TP. Đông Hà <i>Dong Ha city</i>	1312	706	99,31	99,29
TX. Quảng Trị <i>Quang Tri town</i>	848	492	98,82	99,39
Huyện Vĩnh Linh <i>Vinh Linh district</i>	1038	535	97,78	99,07
Huyện Hướng Hóa <i>Huong Hoa district</i>	784	431	94,64	96,98
Huyện Gio Linh <i>Gio Linh district</i>	880	435	96,82	98,16
Huyện Đakrông <i>Dakrong district</i>	414	232	91,30	96,55
Huyện Cam Lộ <i>Cam Lo district</i>	785	385	97,83	99,22
Huyện Triệu Phong <i>Trieu Phong district</i>	1069	517	97,19	97,87
Huyện Hải Lăng <i>Hai Lang district</i>	872	449	98,17	97,55
Huyện Cồn Cỏ <i>Con Co district</i>	-	-	-	-

260 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	3	4	3	3	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	2	3	2	2	2
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3	4	3	3	3
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	67	15	10	7	7
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	42	5	2	1	1
Nữ - Female	25	10	8	6	6
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	51	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	16	15	10	7	7
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	67	15	10	7	7
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	29	5	2	1	1
Đại học, cao đẳng University and college graduate	27	10	8	6	6
Trình độ khác - Other degree	11	-	-	-	-

261 **Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp**

Number of pupil of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF STUDENTS	543	906	1160	1282	1180
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	442	776	770	924	878
Nữ - Female	101	130	390	358	302
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	493	841	1101	1227	1171
Ngoài công lập - Non-public	50	65	59	55	9
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	543	906	1160	1282	1180
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI					
NUMBER OF NEW ENROLMENTS	347	585	743	704	839
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	284	563	684	686	829
Ngoài công lập - Non-public	63	22	59	18	10
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	347	585	743	704	839
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP					
NUMBER OF GRADUATES	138	222	314	441	526
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	92	215	307	441	509
Ngoài công lập - Non-public	46	7	7	-	17
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	138	222	314	441	526

262 **Số trường, số giáo viên cao đẳng**

Number of colleges, number of teachers in colleges

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3	3	3	3	3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3	3	3	3	3
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERS.)	157	133	121	119	121
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	84	72	64	62	62
Nữ - Female	73	61	57	57	59
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	157	133	121	119	121
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	157	133	121	119	121
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	121	97	87	87	91
Đại học, cao đẳng University and College graduate	32	32	30	30	28
Trình độ khác - Other degree	4	4	4	2	2

263 **Số sinh viên cao đẳng**

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	617	725	514	588	643
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	53	60	101	115	141
Nữ - Female	564	665	413	473	502
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	617	725	514	588	643
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	617	725	514	588	643
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI					
NUMBER OF NEW ENROLMENTS	170	359	195	205	318
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	170	359	195	205	318
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	170	359	195	205	318
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP					
NUMBER OF GRADUATES	309	283	190	142	216
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	309	283	190	142	216
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	309	283	190	142	216

264 **Số trường, số giảng viên đại học**

Number of universities, teachers in universities

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024- 2025
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ GIẢNG VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERS.)	41	41	26	26	26
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	13	13	11	11	11
Nữ - Female	28	28	15	15	15
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	41	41	26	26	26
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	41	41	26	26	26
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	41	41	26	26	26
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	-	-	-	-	-
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

265 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ Prel. 2024-2025
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	118	168	294	273	256
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	99	148	220	191	177
Nữ - Female	19	20	74	82	79
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	118	168	294	273	256
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	118	168	294	273	256
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI					
NUMBER OF NEW ENROLMENTS	60	64	142	31	39
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	60	64	142	31	39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	60	64	142	31	39
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP					
NUMBER OF GRADUATES	34	14	16	52	56
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	34	14	16	52	56
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	34	14	16	52	56
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

266 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	15	15	15	13	13
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	3	3	3	1	1
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	2	2	2	2	2
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	10	10	10	9	9
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	1	1
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ By field of science and technology					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	7	7	7	7	7
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	4	4	4	4	4
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	2	2	2	1	1
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	2	2	2	1	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	13	13	13	11	11
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	2	2	2	2	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

266 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	86,67	100,00
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	100,00	100,00	100,00	33,33	100,00
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	100,00	100,00	100,00	90,00	100,00
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ <i>By field of science and technology</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	140,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	66,67	100,00	100,00	50,00	100,00
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	66,67	100,00	100,00	50,00	100,00
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	100,00	100,00	100,00	84,62	100,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

267 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	27561	20083	30576	30459	32703
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	27561	20083	30576	30459	32703
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	27561	20083	30576	30459	32703
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State budget</i>	-	-	-	-	-
Trong nước - <i>Domestic</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nước - <i>Foreign</i>	-	-	-	-	-
Chia theo khu vực hoạt động By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	1753	2456	8767	-	-
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	25808	17627	21809	30459	32703
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	-	-	-	-	-

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu Table	Trang Page
268 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	519
269 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	520
270 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership</i>	521
271 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	522
272 Số giường bệnh năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of patient beds in 2024 by district</i>	523
273 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	524
274 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	525
275 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	526
276 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of pharmaceutical staff in 2024 by district</i>	527
277 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	528

Biểu Table	Trang Page
278 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	529
279 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	530
280 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	531
281 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	532
282 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	533
283 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	534
284 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	535
285 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	536
286 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	538
287 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	539
288 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	540
289 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	541

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ,
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO,
MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI,
HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ

chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

- (1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.
- (2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{\text{tuổi của trình độ học vấn}}{D_1}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t ; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_l^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t . Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\text{ nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\text{ nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\text{ nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi

lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi

là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-} \\ \text{height malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-height malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted and measured} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

- (1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.
- (2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t \text{ age of education level } \frac{1}{D_1}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age
(where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses
population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam’s HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having

one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including

recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Tính đến ngày 31/12/2024, trên địa bàn tỉnh có 157 cơ sở khám, chữa bệnh do địa phương quản lý với tổng số giường bệnh là 2.315 giường. Số nhân lực ngành y trực tiếp tham gia công tác khám, chữa bệnh là 3.480 người; trong đó, có 804 bác sỹ. Số nhân lực ngành dược là 321 người; trong đó, có 119 dược sỹ có trình độ đại học trở lên.

Năm 2024, tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 98,40%; số bác sỹ bình quân đạt 11,3 người/vạn dân; số giường bệnh bình quân là 37,1 giường/vạn dân; 98,10% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin.

2. Đời sống dân cư và trật tự, an toàn xã hội

Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người một tháng đạt 3.903,0 nghìn đồng. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 7,71% cuối năm 2023 xuống còn 6,35% cuối năm 2024.

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 208 vụ tai nạn giao thông, làm 106 người chết và 156 người bị thương. So với năm 2023, số vụ tai nạn giao thông năm 2024 giảm 0,48%, số người chết tăng 19,1%, số người bị thương giảm 8,2%. Trong năm, đã xảy ra 55 vụ cháy, thiệt hại ước tính 3.169,0 triệu đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SECURITY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN 2024

1. Health and health care

As of December 31, 2024, the province had 157 medical examination and treatment facilities managed by the locality with a total of 2,315 beds. The number of medical staff directly participating in the medical examination and treatment was 3,480 people; of which, there were 804 doctors. The number of pharmaceutical staff was 321 people; of which, there were 119 pharmacists with university degrees or higher.

In 2024, the rate of communes/wards/towns meeting the national criteria on health was 98.40%; The average number of doctors was 11.3 per 10,000 people; the average number of hospital beds was 37.1 per 10,000 people; The percentage of fully vaccinated children under 1 year old was 98.10%.

2. Living standard and social order and safety

In 2024, the average monthly income per capita reached 3,903.0 thousand VND. The multidimensional poverty rate decreased from 7.71% at the end of 2023 to 6.35% at the end of 2024.

In 2024, there were 208 traffic accidents in the province, killing 106 people and injuring 156 people. Compared to 2023, the number of traffic accidents in 2024 decreased by 0.48%, the number of deaths increased by 19.1%, and the number of injuries decreased by 8.2%. During the year, there were 55 fires, causing estimated damage of 3,169.0 million VND.

268 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số giường bệnh tính bình quân 10.000 dân (Giường) ^(*)					
<i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)^(*)</i>	31,7	33,9	33,8	34,4	37,1
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)					
<i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	10,4	10,5	11,7	11,9	11,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)					
<i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,7	98,7	98,3	78,2	98,1
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) - <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	2,5	2,6	4,0	4,6	2,7
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	0,3	0,1	0,6	1,2	0,5

^(*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường và trạm y tế các cơ quan, đơn vị.

269 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở)^(*)					
Health establishments (Establishment)^(*)	146	145	154	156	157
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4	4	4	5	5
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Trung tâm y tế - <i>Medical Center</i>	10	10	10	10	10
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	1	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	125	125	125	125	125
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	5	5	14	15	16
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2025	2200	2200	2250	2445
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1020	1150	1150	1400	1565
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	70	70	70	70	70
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Trung tâm y tế - <i>Medical Center</i>	865	915	915	715	740
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	10	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	60	65	65	65	70

^(*) Từ năm 2022 có thống kê thêm phòng khám đa khoa khối tư nhân.

270
Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024
phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2024
by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	157	146	11	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	5	5	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Trung tâm y tế - <i>Medical Center</i>	10	10	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	125	125	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	16	5	11	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2445	2445	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1565	1565	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	70	70	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Trung tâm y tế - <i>Medical Center</i>	740	740	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	70	70	-	-

271 Số cơ sở y tế năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trung tâm y tế <i>Medical Center</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	157	5	1	10	125
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	24	3	-	1	9
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	8	1	-	1	5
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	21	1	1	1	18
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	23	-	-	1	21
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	18	-	-	1	17
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	15	-	-	1	13
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	9	-	-	1	8
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	21	-	-	1	18
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	17	-	-	1	16
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	1	-	-	1	-

272 Số giường bệnh năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of patient beds in 2024 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Trung tâm y tế <i>Medical Center</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2445	1565	70	740	-
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	1205	1095	-	110	-
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	290	250	-	40	-
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	290	220	70	-	-
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	110	-	-	110	-
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	110	-	-	110	-
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	100	-	-	65	-
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	100	-	-	100	-
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	115	-	-	80	-
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	110	-	-	110	-
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	15	-	-	15	-

273 Số nhân lực y tế^(*)

Number of health staffs^(*)

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nhân lực ngành y - Medical staff	3081	3127	3401	3350	3480
Bác sĩ - Doctor	612	679	762	781	804
Y sĩ - Physician	276	268	280	242	229
Điều dưỡng - Nurse	886	943	1020	1036	1117
Hộ sinh - Midwife	331	316	321	318	306
Kỹ thuật viên y - Medical technician	209	229	280	270	282
Khác - Others	767	692	738	703	742
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	241	247	262	293	321
Dược sĩ - Pharmacist	72	70	80	95	119
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	169	177	182	198	202
Dược tá - Assistant pharmacist	-	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

^(*) Từ năm 2022 có thống kê thêm phòng khám đa khoa khối tư nhân.

274

Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-State	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Nhân lực ngành y - Medical staff	3480	3218	262	-
Bác sĩ - Doctor	804	719	85	-
Y sĩ - Physician	229	215	14	-
Điều dưỡng - Nurse	1117	1040	77	-
Hộ sinh - Midwife	306	294	12	-
Kỹ thuật viên y - Medical technician	282	245	37	-
Khác - Others	742	705	37	-
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	321	295	26	-
Dược sĩ - Pharmacist	119	106	13	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	202	189	13	-
Dược tá - Assistant pharmacist	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

275 Số nhân lực ngành y năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of medical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physi- cian</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3480	804	229	1117	306	282	742
TP. Đông Hà <i>Dong Ha city</i>	1495	373	40	553	69	133	327
TX. Quảng Trị <i>Quang Tri town</i>	299	49	16	101	24	36	73
Huyện Vĩnh Linh <i>Vinh Linh district</i>	361	91	13	115	40	30	72
Huyện Hướng Hóa <i>Huong Hoa district</i>	275	73	30	78	30	16	48
Huyện Gio Linh <i>Gio Linh district</i>	215	47	23	55	26	11	53
Huyện Đakrông <i>Dakrong district</i>	181	48	24	41	26	12	30
Huyện Cam Lộ <i>Cam Lo district</i>	171	34	23	41	18	9	46
Huyện Triệu Phong <i>Trieu Phong district</i>	269	49	36	71	40	18	55
Huyện Hải Lăng <i>Hai Lang district</i>	208	38	23	62	32	16	37
Huyện Cồn Cỏ <i>Con Co district</i>	6	2	1	-	1	1	1

276

Số nhân lực ngành dược năm 2024
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of pharmaceutical staff in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	321	119	202	-	-	-
TP. Đồng Hà <i>Dong Ha city</i>	100	43	57	-	-	-
TX. Quảng Trị <i>Quang Tri town</i>	23	9	14	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh <i>Vinh Linh district</i>	38	12	26	-	-	-
Huyện Hướng Hóa <i>Huong Hoa district</i>	32	10	22	-	-	-
Huyện Gio Linh <i>Gio Linh district</i>	24	8	16	-	-	-
Huyện Đakrông <i>Dakrong district</i>	26	12	14	-	-	-
Huyện Cam Lộ <i>Cam Lo district</i>	17	7	10	-	-	-
Huyện Triệu Phong <i>Trieu Phong district</i>	32	10	22	-	-	-
Huyện Hải Lăng <i>Hai Lang district</i>	28	8	20	-	-	-
Huyện Cồn Cỏ <i>Con Co district</i>	1	-	1	-	-	-

277 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	98,70	98,70	98,30	78,20	98,12
TP. Đông Hà - Dong Ha city	99,10	98,30	98,80	93,20	98,47
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	100,00	100,00	100,00	88,60	98,57
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	98,60	98,70	99,00	88,60	98,19
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	99,60	99,80	99,80	59,50	96,56
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	98,30	99,00	99,90	86,90	99,03
Huyện Đakrông - Dakrong district	98,00	97,80	98,00	46,40	98,07
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	98,40	98,40	98,50	85,10	97,54
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	99,30	99,40	99,21	86,10	99,19
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	99,90	99,30	97,40	83,40	98,54
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

278 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition
by sex and by kinds of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - Rate of weight-for-age malnutrition	14,1	13,9	13,6	12,1
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	...	...	...	12,0
Nữ - Female	...	...	...	12,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - Rate of height-for-age malnutrition	26,2	26,0	24,7	15,4
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	...	...	...	16,5
Nữ - Female	...	...	...	14,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao - Rate of weight-for-height malnutrition	6,5	6,4	5,7	5,9
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	...	...	...	5,2
Nữ - Female	...	...	...	6,7

Ghi chú: Năm 2021 và 2022, do ảnh hưởng của dịch CoVid-19 nên không triển khai đánh giá chỉ tiêu này, ngoài ra y tế không công bố theo giới tính. Năm 2023 vẫn chưa triển khai.

279
Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS
phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead
by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024 New case infected with HIV/AIDS in 2024	18	15	3
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2024 HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2024	226	153	73
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2024	62	12	50
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2024 trên 100.000 dân Number of people currently infected with HIV accumulation as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants	34,3	46,6	22,1
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 Number of HIV/AIDS death people in 2024	3	2	1
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024	113	85	28
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants	0,5	0,6	0,3

280 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	92,00	92,00	92,00	87,20	92,00
TP. Đông Hà - Dong Ha city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	-	-	-	-	-
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đakrông - Dakrong district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	83,33	83,33	83,33	50,00	83,33
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	87,50	87,50	87,50	87,50	87,50
Huyện Cồn Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

281 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TP. Đông Hà - Dong Ha city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TX. Quảng Trị - Quang Tri town	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vĩnh Linh - Vinh Linh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hướng Hóa - Huong Hoa district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Gio Linh - Gio Linh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đakrông - Dakrong district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cam Lộ - Cam Lo district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Triệu Phong - Trieu Phong district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hải Lăng - Hai Lang district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Con Cỏ - Con Co district	-	-	-	-	-

282 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	99,20	99,20	99,20	99,20	98,40
TP. Đông Hà - <i>Dong Ha city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	77,78
TX. Quảng Trị - <i>Quang Tri town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vĩnh Linh - <i>Vinh Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hướng Hóa - <i>Huong Hoa district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Gio Linh - <i>Gio Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đakrông - <i>Dakrong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cam Lộ - <i>Cam Lo district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Triệu Phong - <i>Trieu Phong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hải Lăng - <i>Hai Lang district</i>	93,75	93,75	93,75	93,75	100,00
Huyện Cồn Cỏ - <i>Con Co district</i>	-	-	-	-	-

283 **Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế ^(*)**

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	6	1	3
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	1	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	6	-	3
Huy chương Bạc - Silver medal	-	1	1	1	6
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	1	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	1	1	6
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	1	-	-	2
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	1	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	2

^(*) Chỉ tính số huy chương các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức (không tính thể thao khuyết tật)

284 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển con người <i>Human development index</i>	0,671	0,682	0,694	0,709	0,719
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	2853,4	3025,7	3380,0	3582,5	3903,0
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 2016-2020 (%) <i>Multi-dimensional poverty rate 2016-2020 (%)</i>	7,03	5,82	-	-	-
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 2021-2025 (%) <i>Multi-dimensional poverty rate 2021-2025 (%)</i>	-	10,55	9,14	7,71	6,35
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	95,00	95,00	95,2	95,3	95,4
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	58,41	59,42	61,48	64,96	67,96
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	96,86	97,33	97,65	97,82	92,91

285 Thu nhập bình quân đầu người một tháng
theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn,
nguồn thu và theo nhóm thu nhập
*Monthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2853,4	3025,7	3380,0	3582,5	3903,0
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	3953,3	4167,2	4577,0	4790,2	5116,9
Nông thôn - Rural	2325,0	2474,3	2799,0	2994,3	3312,0
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	1282,0	1508,9	1691,7	1876,1	1906,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	552,0	571,4	626,8	603,5	594,0
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	664,1	644,8	758,4	820,5	958,0
Thu từ nguồn khác - Others	355,3	300,6	303,1	282,4	445,0
Phân theo nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - Quintile 1	667,7	719,9	762,3	908,6	1026,0
Nhóm 2 - Quintile 2	1266,2	1438,3	1625,7	2068,9	2273,0
Nhóm 3 - Quintile 3	2272,0	2574,2	2728,3	3018,0	3036,0
Nhóm 4 - Quintile 4	3336,4	3497,5	3558,7	4192,4	4509,0
Nhóm 5 - Quintile 5	6741,4	6920,1	7168,2	7757,3	8704,0
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>	10,10	9,61	9,40	8,54	8,48
Thành thị - Urban	7,32	5,70	9,32	4,31	4,34
Nông thôn - Rural	8,86	10,10	9,92	9,80	9,48
Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn (Lần) - Income gap between urban and rural areas (time)	1,70	1,68	1,64	1,60	1,54

285 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và theo nhóm thu nhập

(Cont.) *Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nguồn thu By income source					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	44,93	49,87	50,05	52,37	48,83
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	19,35	18,88	18,54	16,85	15,22
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	23,27	21,31	22,44	22,90	24,55
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	12,45	9,94	8,97	7,88	11,40

286 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024
TAI NẠN GIAO THÔNG					
TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn (Vụ)					
Number of traffic accidents (Case)	150	179	233	209	208
Đường bộ - Roadway	149	174	230	206	204
Đường sắt - Railway	1	4	3	3	4
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	1	-	-	
Số người chết (Người)					
Number of deaths (Person)	95	102	103	89	106
Đường bộ - Roadway	94	99	101	87	103
Đường sắt - Railway	1	2	2	2	3
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	1	-	-	
Số người bị thương (Người)					
Number of injured (Person)	91	133	184	170	156
Đường bộ - Roadway	91	132	183	169	155
Đường sắt - Railway	-	1	1	1	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)					
Number of fire, explosion cases (Case)	117	90	64	106	55
Số người chết (Người)					
Number of deaths (Person)	-	4	1	-	-
Số người bị thương (Người)					
Number of injured (Person)	2	3	1	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính					
(Triệu đồng) - Total estimated					
damaging property value (Mill. dongs)	6293,7	25294,0	9277,0	3002,6	3169,0

287 Hoạt động tư pháp

Justice

	2020	2021	2022	2023	2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	535	613	622	727	861
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	690	895	825	1014	1255
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	88	61	92	105	165
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	439	498	552	563	704
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	625	800	868	985	1125
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	...	...	...	...
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	406	512	505	555	714
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	561	766	780	931	1149
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	52	64	81	109	151
Số Lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) - <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	82	94	120	171	132
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	17	25	31	25	18

288 **Thiệt hại do thiên tai**

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	2024
Thiệt hại về người (Người)					
<i>Human losses (Person)</i>	110	5	21	9	2
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	57	3	4	6	0
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	53	2	17	3	2
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
<i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	61	2	57	3	54
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	3304	497	301	5209	2922
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
<i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	5710,0	476,4	13784,3	6080,0	151
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	3757,0	452,9	3916,9	411,4	386,7
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) - Total disaster damage in money (Bill. dong\$)	4251,5	362,0	1173,4	162,5	447,66

289 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường Some environmental indicators

	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) Rate of hazardous waste is collected, treated (%)	98,0	98,0	98,0
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)	87,7	90,0	92,6
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) - Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)	-	-	-
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)	-	-	-

PHỤ LỤC

APPENDIX

	Trang Page
1. Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê	545
2. Danh mục Chỉ tiêu thống kê quốc gia (Ban hành kèm theo Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê)	547
3. Nghị định 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024	559

LUẬT

Sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục
Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành
và địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê
thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu
tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành
phố trực thuộc trung ương;

b) Hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ
thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Định kỳ 05 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo
cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại
quy mô tổng sản phẩm trong nước”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 như sau:

“d) Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố thông tin
thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tổ của chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ với cơ quan thống kê trung ương trước khi công bố”.

3. Thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Vương Đình Huệ

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê)

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số		
1	0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	0102	Dân số, mật độ dân số
3	0103	Tỷ số giới tính khi sinh
4	0104	Tỷ suất sinh thô
5	0105	Tổng tỷ suất sinh
6	0106	Tỷ suất chết thô
7	0107	Tỷ lệ tăng dân số
8	0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
9	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
10	0110	Tỷ lệ người khuyết tật
11	0111	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu
12	0112	Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình
13	0113	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
14	0114	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
15	0115	Tỷ lệ đô thị hóa
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới		
16	0201	Lực lượng lao động
17	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế
18	0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
19	0204	Tỷ lệ thất nghiệp
20	0205	Tỷ lệ thiếu việc làm
21	0206	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
22	0207	Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động
23	0208	Năng suất lao động
24	0209	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc
25	0210	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng
26	0211	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội
27	0212	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân
28	0213	Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp		
29	0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
30	0302	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
31	0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
32	0304	Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
33	0305	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp
34	0306	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
04. Đầu tư và xây dựng		
35	0401	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
36	0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước
37	0403	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)
38	0404	Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế
39	0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
40	0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng
41	0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người
42	0408	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm
43	0409	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
05. Tài khoản quốc gia		
44	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
45	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước
46	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
47	0504	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
48	0505	Tích lũy tài sản
49	0506	Tiêu dùng cuối cùng
50	0507	Thu nhập quốc gia (GNI)
51	0508	Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước
52	0509	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)
53	0510	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước
54	0511	Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản
55	0512	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước
56	0513	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)
57	0514	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung
58	0515	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước
59	0516	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước
60	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước
06. Tài chính công		
61	0601	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu
62	0602	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
63	0603	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước
64	0604	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi
65	0605	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
66	0606	Bội chi ngân sách nhà nước

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
67	0607	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
68	0608	Dư nợ của Chính phủ
69	0609	Dư nợ nước ngoài của quốc gia
70	0610	Dư nợ công
07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán		
71	0701	Tổng phương tiện thanh toán
72	0702	Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước
73	0703	Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán
74	0704	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
75	0705	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
76	0706	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
77	0707	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác
78	0708	Lãi suất
79	0709	Cán cân thanh toán quốc tế
80	0710	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước
81	0711	Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)
82	0712	Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm
83	0713	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội
84	0714	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế
85	0715	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp
86	0716	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
87	0717	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
88	0718	Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
89	0719	Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
90	0720	Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
91	0721	Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán
92	0722	Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước
93	0723	Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu
94	0724	Tổng giá trị phát hành trái phiếu
08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		
95	0801	Diện tích cây hàng năm
96	0802	Diện tích cây lâu năm
97	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
98	0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
99	0805	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi
100	0806	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
101	0807	Diện tích rừng trồng mới tập trung
102	0808	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
103	0809	Diện tích thu hoạch thủy sản
104	0810	Sản lượng thủy sản
105	0811	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ
106	0812	Cân đối một số nông sản chủ yếu
107	0813	Tỷ lệ mất an ninh lương thực
108	0814	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững
09. Công nghiệp		
109	0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp
110	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
111	0903	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao
112	0904	Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
113	0905	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo
114	0906	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo
115	0907	Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp
116	0908	Cân đối một số năng lượng chủ yếu
10. Thương mại, dịch vụ		
117	1001	Doanh thu bán lẻ hàng hóa
118	1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
119	1003	Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản
120	1004	Doanh thu dịch vụ khác
121	1005	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
122	1006	Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
123	1007	Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu
124	1008	Cán cân thương mại hàng hóa
125	1009	Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu
126	1010	Cán cân thương mại dịch vụ
11. Chỉ số giá		
127	1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ
128	1102	Chỉ số lạm phát cơ bản
129	1103	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
130	1104	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất
131	1105	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ
132	1106	Chỉ số giá bất động sản
133	1107	Chỉ số giá tiền lương
134	1108	Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu
135	1109	Tỷ giá thương mại

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
12. Giao thông vận tải		
136	1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
137	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển
138	1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển
139	1204	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng
140	1205	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa
141	1206	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không
142	1207	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển
143	1208	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng
144	1209	Chiều dài đường cao tốc
145	1210	Chiều dài đường quốc lộ
13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông		
146	1301	Doanh thu dịch vụ bưu chính
147	1302	Sản lượng dịch vụ bưu chính
148	1303	Doanh thu dịch vụ viễn thông
149	1304	Số lượng thuê bao điện thoại
150	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động
151	1306	Tỷ lệ người sử dụng Internet
152	1307	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng
153	1308	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet
154	1309	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử
155	1310	Dung lượng băng thông Internet quốc tế
156	1311	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin
157	1312	Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
158	1313	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
159	1314	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
160	1315	Lưu lượng Internet băng rộng
161	1316	Tổng số chứng thư số đang hoạt động
162	1317	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông
163	1318	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
164	1319	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến
165	1320	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội
166	1321	Chi cho chuyển đổi số
14. Khoa học và công nghệ		
167	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ
168	1402	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ
169	1403	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
170	1404	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ
171	1405	Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp
172	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
15. Giáo dục		
173	1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
174	1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
175	1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
176	1504	Tỷ lệ phòng học kiên cố
177	1505	Số trường học các cấp
178	1506	Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp
179	1507	Số sinh viên đại học trên 10.000 dân

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
16. Y tế và chăm sóc sức khỏe		
180	1601	Số bác sĩ trên 10.000 dân
181	1602	Số giường bệnh trên 10.000 dân
182	1603	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống
183	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi
184	1605	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi
185	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
186	1607	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng
187	1608	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân
188	1609	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân
189	1610	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa
17. Văn hóa, thể thao và du lịch		
190	1701	Số di sản văn hóa cấp quốc gia
191	1702	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế
192	1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành
193	1704	Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam
194	1705	Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh
195	1706	Số lượt khách du lịch nội địa
196	1707	Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam
197	1708	Chỉ tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
198	1709	Chỉ tiêu của khách du lịch nội địa
18. Mức sống dân cư		
199	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)
200	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
201	1803	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
202	1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng
203	1805	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)
204	1806	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung
205	1807	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn
206	1808	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
207	1809	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh
208	1810	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người
19. Trật tự, an toàn xã hội		
209	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông
210	1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra
211	1903	Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy
212	1904	Hệ số an toàn giao thông đường bộ
213	1905	Tỷ lệ dân số bị bạo lực
20. Tư pháp		
214	2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
215	2002	Số vụ án, số bị can đã truy tố
216	2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm
217	2004	Kết quả thi hành án dân sự
218	2005	Kết quả thi hành án hành chính
219	2006	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
21. Bảo vệ môi trường		
220	2101	Diện tích rừng hiện có
221	2102	Tỷ lệ che phủ rừng
222	2103	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại
223	2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
224	2105	Diện tích đất bị thoái hoá
225	2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
226	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý
227	2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
228	2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
229	2110	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người
230	2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM _{2,5} và PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên

Số: 62/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 1. Thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 như sau:

“1. Số liệu GDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

2. Số liệu GRDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.”.

2. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
(Đã ký)

Lê Minh Khái

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG TRỊ QUANGTRI STATISTICAL YEARBOOK 2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa, minh họa: BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 140 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đồng Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2151-2025/CXBIPH/05-15/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 13/6/2025.
- QĐXB số 55/QĐ-NXBTK ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2922-3